

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 161

ĐẠI THỪA NGHĨA
CHƯƠNG

SỐ 1851
(QUYỂN 1 →10)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1851

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG

Pháp sư Viễn soạn

QUYỂN 1

Nghĩa có năm phần:

1. Phần Giáo
2. Phần Nghĩa
3. Phần Nhiệm
4. Phần Tịnh
5. Phần Tạ.

I. PHẦN GIÁO

Chia làm ba môn:

1. Nghĩa giáo tích của các kinh.
2. Nghĩa trong ba tạng.
3. Nghĩa mười hai bộ kinh

1. NGHĨA GIÁO TÍCH CỦA CÁC KINH. Có ba môn:

- 1 - Trình bày về dị thuyết.
- 2 - Nói về đúng sai.
- 3 - Hiện bày chánh nghĩa.

1. Trình bày về dị thuyết :

Dị thuyết là nói khác, không phải một thuyết. Đời Tấn, ẩn sĩ Lưu Cầu ở núi Vũ Đô nói: Như Lai một đời giáo hóa, lời dạy không chia đốn, tiệm, nhưng kinh Hoa Nghiêm... là đốn giáo, các kinh khác là tiệm.

Trong tiệm có năm thời, bảy bậc.

1. Năm thời:

a. Phật mới thành đạo, giảng nói giáo môn. Năm giới, mười điều thiện cho hàng trời người.

b. Mười hai năm từ Phật thành đạo, giảng nói giáo môn Ba thừa khác nhau:

- Vì người cầu Thanh văn mà nói pháp bốn Đế.

- Vì người cầu Duyên giác, nói mười hai Nhân duyên.

- Vì người cầu Bồ-tát, nói cho sáu độ và chế giới luật, chưa nói về lý không.

c. Trong ba mươi năm sau Phật thành đạo, giảng nói Đại phẩm Không Tông Bát-nhã, Duy-ma, Tư-ích. Ba thừa đồng quán, chưa nói Nhất thừa, phá ba về một, cũng chưa nói chúng sinh có Phật tánh.

d. Bốn mươi năm sau Phật thành đạo, trong tám năm nói kinh Pháp Hoa, nói về Nhất thừa, phá ba về một; chưa nói chúng sinh đồng có Phật tánh, chỉ nêu Như Lai thọ mạng quá hằng sa kiếp về trước, vị lai cũng gặp bội mà chưa nói Phật là thường hằng, là kinh giáo lý bất liễu nghĩa. Phật sắp diệt độ, một ngày một đêm nói Đại Niết-bàn, nói rằng chúng sinh đồng có Phật tánh, Pháp thân thường trụ, là giáo lý liễu nghĩa.

Đó là năm thời.

2. Bảy bậc gồm:

Trong thời thứ hai, chia riêng ba thừa, chung với các thời kỳ kia nói thành bảy. Đây là một thuyết.

Lại, Đản Công nói giáo pháp của Phật có hai loại: Đốn giáo và Tiệm giáo. Đốn giáo thì đồng như trên; nhưng trong Tiệm không thể cho năm thời kia là cố định, chỉ biết các thời nói kinh trước đều bất liễu nghĩa; một lần nói tại Song Lâm là kinh liễu nghĩa, đây là thuyết thứ hai.

Lại, Bồ-đề-lưu-chi nói rằng một pháp âm của Như Lai nói ra, trình bày đủ muôn cơ Đại, Tiểu. Không thể do căn cơ Đốn. Tiệm của chúng sanh mà chia khác. Đây là thuyết thứ ba.

2. Nói về đúng sai

Lưu Cầu nói Phật giáo không có hai môn đốn, tiệm. Lời này không trọn nghĩa. Như Phật dạy bốn kinh A-hàm, năm bộ giới luật, nên biết chẳng phải thuộc về đốn, tiệm. Sở dĩ như vậy vì Ngài thuyết bao trùm cả bậc Tiểu thừa, nên không nói Đốn được. Nói gồm cả Thỉ

và Chung. Lúc cuối cùng (chung) nói ra không phải để nhập vào Đại thừa mà không nói Tiệm được. Lại giả sử lấy thời khác để tu, mà chúng sinh nghe Tiểu thừa rồi thủ chứng, không nhập Đại thừa thì làm sao nói Tiệm? Cho nên nói Đốn và Tiệm đều thuộc về giáo . đây là lời chẳng trọn nghĩa. (Đây là một điều sai).

Lại nói năm thời, bảy bậc cũng là nhầm lẫn.

1. Nếu nói thời đầu vì Đê-vị, nói pháp trời, người, mà chẳng nói về đạo xuất thế. Thi giáo môn trời, người y cứ vào đâu ? Như lai giáo hóa tùy chúng sinh, có cơ hội liền nói, đâu hạn cuộc vào thời đầu?

Lại, kinh Đê-vị nói: Các chúng sinh trong cái tôi, cái ta vốn thanh tịnh, cái tôi cái ta vốn thanh tịnh thì chúng sinh không. Lại nói các pháp đều trở về vốn không. Các pháp vốn không tức là pháp không.

Lại nữa, Đê-vị vì chúng sinh mà sám hối năm tội nghịch, ngộ hiểu bốn đại, năm ấm vốn thanh tịnh. Ấm đại thanh tịnh cũng là pháp không. (hai không) tức là đạo thẳng Xuất thế. Vì sao gọi là Giáo môn trời người?

Lại, lúc nói pháp, Đê-vị, Ba-lợi nghe pháp liền đắc Pháp nhãn vô sinh (Bất khởi pháp nhãn). Bốn vị thiên vương đắc Nhu thuận nhãn; Ba trăm lái buôn đắc Thành tín nhãn; Ba trăm Long vương đắc Tín nhãn căn; A-tu-la v.v... phát tâm Bồ-đề; thần núi, thần cây, thần nước, thần lửa v.v... đều được mười điều thiện, tu đạo Bồ-tát; Hai trăm thương gia chứng đắc Tu-đà-hoàn.

Bất khởi pháp nhãn là Vô sinh nhãn của giai vị Thất địa trở lên.

Nhu thuận nhãn là nhãn của bậc Tứ địa trở lên.

Tín nhãn ở hàng Sơ địa, Nhị địa, Tam địa.

Tín nhãn căn ứng với tâm Giải hạnh cuối cùng kia.

Tâm Bồ-đề: Bắt đầu Vị Giải hạnh.

Được mười điều thiện tu hạnh Bồ-tát. Ứng với vị Chứng tánh trở lên. Cũng có thể từ bắt đầu bậc Hiền trở đi.

Tu-đà-hoàn: là Sơ quả của Tiểu thừa.

Các giác vị này đều đã thành tựu chánh đạo xuất thế.

Vì sao gọi là Giáo môn trời, người?

Lại, kinh Phổ Diệu nói Phật thọ ký cho hai người Đê-vị và Ba-lợi sẽ được thành Phật hiệu là Mật Thành. Thế thì thấy rõ lời dạy này chẳng phải giáo pháp dành riêng cho trời, người.

Lại, Đê-vị, v.v... nghe pháp rồi đi, không đến vườn Nai. Nhóm năm anh em Kiều-trần-như chưa dự hội này, vì sao cho hội này với hội sau là Tiệm? Đây thật khó hiểu.

2. *Bậc thứ hai*, nói Như Lai trong mười hai năm chỉ nói Giáo môn Ba thừa khác nhau. Dựa vào văn nào làm chứng? Trong kinh chỉ nói vì người Cầu Thanh văn mà nói bốn Đế, vì người cầu Duyên giác mà nói mười hai Nhân duyên, vì người cầu Đại thừa mà nói sáu độ. Đâu hề nói là trong mười hai năm?

Lại, chúng sinh ở thời khác nếu ưa nghe pháp này, hoặc ở thời này ưa nghe pháp khác, chẳng lẽ Phật không nói? Xét ra không có lý này. Nhưng thật riêng về Giáo, Như Lai một đời giáo hóa, gặp căn cơ thích hợp liền nói, không nói nhất định trong mười hai năm được. Vì sao? Như bốn A-hàm, năm bộ Giới luật là pháp Tiểu thừa. Giới kinh nói rằng: Thích-ca Như Lai trong mười hai năm vì chúng tăng vô sự nên lược nói Giới kinh. Từ đó về sau mới phân biệt rộng ra. Tăng Nhất A-hàm cũng đồng nói như vậy. Thế thì thấy rõ giới luật chế suốt từ trước đến sau.

Lại, bài kinh Du Hành trong Trường A-hàm nói, lúc Phật Niết-bàn mới giảng nói, ta thấy kinh pháp cũng nói suốt từ đầu đến cuối, không chỉ trong mười hai năm.

Lại, Phật trong năm năm ấy, nói mười vạn bài kệ Ma-ha Bát-nhã, nói lên các pháp không. Trong bảy năm vì các Bồ-tát nói kinh Ban-chu, cũng nói sắc tâm v.v... tất cả pháp không, vì sao nói trong mười hai năm chưa nói lý Không?

Lấy đây làm tiêu chuẩn để xét thì, người nói nhất định sai lầm.

3. *Bậc thứ ba nói*: Trong ba mươi năm giảng nói Đại phẩm, Không Tông, Bát-nhã, Duy-ma, Tư-ích không hề phá ba để về một; lại chưa nói chúng sinh có Phật tánh. Nghĩa là lời chưa trọn, cho nên những kinh này và Pháp Hoa là Tiệm. Nhưng kinh Bát-nhã sau khi thành đạo năm năm thì Phật nói, vì sao phán định nói ba mươi năm sau?

Lại, trong phẩm Vãng Sinh ở kinh Đại Phẩm, các Tỳ-kheo v.v... nghe nói Bát-nhã khen ngợi Đản Độ (bố thí), bèn cỡi ba y để bố thí. Ngài Long Thọ giải thích rằng: Phật chế ba y không giữ thì phạm tội. Vì sao chẳng trọng Thi ba-la-mật (giới), phạm giới để bố thí? Vì đây thuộc về mười hai năm trước, Phật chưa chế giới, cho nên không phạm. Do văn này làm chứng chẳng phải trong ba mươi năm. Kinh Duy-ma, Tư-ích thuộc ba mươi năm, y theo văn nào làm chứng mà biết? Chỉ do vọng tình xếp đặt mà chia thời vậy thôi.

Nếu nói Bát-nhã nói Ba thừa đồng quán cạn hơn Pháp Hoa thì trong kinh Niết-bàn cũng nói: Kinh này có ra Thanh văn nên gọi là Thanh văn Tạng, có ra Bích-chi-phật nên gọi là Duyên giác Tạng, có ra Bồ-tát nên gọi là Bồ-tát Tạng. Lại trong Sư Tử (phẩm 27, 40 và

phẩm Kiều-trần-như trong kinh Niết-bàn) nói mười hai Nhân duyên: Bạc Hạ trí quán là Bồ-đề của Thanh văn, bạc Trung trí quán là Bồ-đề của Duyên giác, bạc Thượng trí quán là Bồ-đề của Bồ-tát; bạc Thượng thượng trí quán là Bồ-đề của Vô thượng. Kinh ấy cũng nói ba thừa đồng quán, lẽ ra cạn hơn Pháp Hoa?

Lại, trong kinh Thắng-man thuyết Ma-ha-diễn sinh ra tất cả Thanh văn, Duyên giác, tất cả pháp lành thế gian và xuất thế gian. Kinh ấy chắc cũng cạn hơn Pháp Hoa? Kinh này đã sâu Đại Phẩm đồng quán vì sao lại chỉ có kinh này là cạn.

Nếu nói Bát-nhã chẳng phá Ba thừa, cạn hơn Pháp Hoa, trong kinh Đại Phẩm, Xá-lợi-phất hỏi: “Nếu hoàn toàn chẳng lui sụt thì không chẳng khác, vì sao có Ba thừa khác nhau, chẳng phải chỉ một thừa?”. Tu-bồ-đề đáp: Không hai không ba. Nếu nghe không sợ hãi, thì sẽ được Bồ-đề”. Ở đây lời đâu có khác với “không hai, không ba” của Pháp Hoa, mà nói chẳng phải phá ba về một?

Lại, ngài Long Thọ nói: “Nên biết Bát-nhã đối với vô lượng kinh, kinh Hoa Thủ, kinh Pháp Hoa v.v... là lớn nhất”, vì sao nói cạn? Nếu nói Bát-nhã không nói Phật tánh, cạn hơn Niết-bàn. Kinh nói Phật tánh cũng gọi là Bát-nhã Ba-la-mật, cũng gọi là Đệ nhất nghĩa Không. Đại phẩm nói Bát-nhã và Không, tức là Phật tánh. Vì sao cho là không nói Phật tánh?

Lại, trong Đại phẩm nói chân như Thật tế Phật tánh. Ngài Long Thọ giải thích rằng: Pháp tên Niết-bàn, pháp không hý luận, tánh tên Bản phận, ví như đá vàng tánh vàng, đá trắng tánh bạc. Tất cả chúng sinh có tánh Niết-bàn. Đây đâu có sai biệt với Phật tánh mà nói không nói Phật tánh? Đã bằng nhau thì lời cạn sâu không nên đưa ra.

Lại, kinh Duy-ma lấy giải thoát không thể nghĩ bàn làm tông. Đây là cửa giải thoát đầu tiên trong mười giải thoát. Nên biết đây là pháp luân đốn giáo, vì sao nói kinh không liễu nghĩa? Kinh Tư-ích cũng vậy.

4. *Bạc thứ tư nói:* Sau bốn mươi năm giảng nói Pháp Hoa, phá ba về một, chưa nói Phật tánh. Lại nói Như Lai trước quá hằng sa, vị lai gặp bội vẫn là vô thường, cho nên đối với Niết-bàn là tiếm.

Trong kinh thật có nói Phật thành đạo rồi, bốn mươi năm sau nói kinh Pháp Hoa; nhưng còn Đại phẩm trước hay sau khó định. Vì sao? Vì Bồ-tát Long Thọ giải thích kinh Đại phẩm nói: “Tu-bồ-đề nghe nói Pháp Hoa giơ tay, cúi đầu đều thành Phật đạo, cho nên nay hỏi hỏi nghĩa Thối và Bất thối”. Lấy văn này làm chứng, việc trước sau không định được. Nếu nói Pháp Hoa phá ba về một, sâu hơn Đại phẩm. Điều

này như trước đã phá. Nếu nói Pháp Hoa chưa có Phật tánh, cạn hơn Niết-bàn, nghĩa này chẳng đúng. Như kinh nói Thánh tức là Nhất thừa. Trong kinh Pháp Hoa nói Nhất thừa há không phải tánh hay sao?

Lại, trong Pháp Hoa, Bồ-tát Bất Khinh, nếu gặp bốn chúng liền nói lớn lên rằng: “Ngài sẽ thành Phật, tôi chẳng dám khinh Ngài”. Đã biết chúng sinh đều có Phật tánh nên nói là: “Điều có”. Nếu nói “đều có” tức biểu lộ có tánh.

Nếu nói Như Lai trước quá hằng sa, vị lai gấp bội mà chưa nói về thường. Nghĩa này không đúng, nên biết câu nói đó Ứng thân, chỗ thấy của Bồ-tát từ dưới đất hiện lên. “Trước quá hằng sa, vị lai gấp bội” chẳng luận chân thân. Nếu luận chân thân thì rất ráo không cùng tận. Vì sao biết được là Ứng thân chẳng phải Chân? Kinh nói: “Ta thành Phật đến nay nói pháp giáo hóa Bồ-tát từ dưới đất hiện lên, v.v...”. Lại nói: “Ta thường ở núi Linh Thứu” và các chỗ trụ khác mà trời người có thấy, biết rõ là Ứng thân. Ứng thân này vì sao vị lai gấp bội? Vì đã từng giáo hóa Bồ-tát từ dưới đất hiện lên, và ở đời vị lai quá bội số kiếp, đều thành Phật, không nhờ Phật giáo hóa nữa. Lúc ấy Như Lai liền dứt Ứng thân trở về Chân thân, nên nói bội số. Thật ra thì Phật giáo hóa rất ráo vô tận.

Hỏi: Nếu nói trước quá hằng sa là Ứng thân chẳng phải Chân, vì sao trong luận nói là Báo thân Phật?

Đáp: Y theo Hóa để hiển Thật. Vì vậy vị lai thời gian nhiều chứng tỏ chân thật dài lâu. Kia đã nói Ứng vị lai gấp bội, đâu được nói là Báo Phật? Đây nghi thật chẳng rõ.

Lại, trong Niết-bàn nói: Khen ngợi kinh Niết-bàn có lợi ích như tám ngàn Thanh văn trong kinh Pháp Hoa được thọ ký thành tựu đại quả, được lợi đã bằng, chỗ chứng minh đâu khác? Như ngài Long Thọ nói: Kinh Pháp Hoa rất sâu xa vì nói Thanh văn được thành Phật, cho nên kinh khác đều giao phó cho A-nan, riêng kinh Pháp Hoa giao cho Bồ-tát, xét văn này không nên nói cạn.

5. *Bậc thứ năm nói*: Như Lai cuối cùng nói Đại Niết-bàn, là kinh độc nhất rất ráo liễu nghĩa. Nhưng thật ra Niết-bàn tuy dạy cuối cùng, cũng chưa hẳn cuối cùng là nghiêng về liễu nghĩa. Như trước khi đến Sông Lâm, Phật nói các kinh Thắng-man, Lăng-già, kinh Pháp Cổ Như Lai Tạng, kinh Ương-quật-ma-la, Bảo Nữ v.v... đều là viên mãn rất ráo liễu nghĩa, đâu chỉ có Niết-bàn nghiêng về liễu nghĩa.

Bồ-đề-lưu-chi nói: Một âm của Phật đáp ứng muôn căn cơ, phán định rằng không đốn tiệm, đây cũng không đúng. Như Lai tuy là một

âm đáp ứng muôn cơ, nhưng tùy các chúng sinh, chẳng phải không có đốn-tiệm. Tự có chúng sinh dựa vào chỗ cạn bước lên chỗ xa, Phật vì họ nói về tiệm hoặc có chúng sinh chỉ một lần nghe, mà vượt lên hiểu thấu Đại thừa, Phật vì họ nói Đốn, làm sao không có đốn tiệm?

Nói về điều sai như thế.

3. Nêu lên chánh nghĩa.

Ở đây có hai môn:

1. Phân Thánh giáo
2. Định tông biệt.

1. *Thánh giáo tuy nhiều, tóm lại chỉ có hai:* Thế gian và xuất thế gian. Pháp lành trong ba cõi gọi là thế gian, Ba thừa xuất đạo là xuất thế gian.

Trong pháp Xuất thế gian lại có hai loại: Thanh văn Tạng và Bồ-tát Tạng. Nói cho người Thanh văn gọi là Thanh văn Tạng, nói cho các Bồ-tát gọi là Bồ-tát Tạng. Nên Địa Trì nói: Mười hai bộ kinh, chỉ có bộ Phương Quảng là Bồ-tát Tạng, mười một bộ kia là Thanh văn Tạng. Lại nói: Phật vì Thanh văn, Bồ-tát hành đạo thoát khổ, nói Tu-đa-la. Người kết lập kinh gom thành hai tạng: Việc Thanh văn hành là Thanh văn Tạng; việc Bồ-tát hành là Bồ-tát Tạng. Long Thọ cũng nói: Ca-diếp, A-nan ở thành Vương Xá kết tập Ba tạng là Thanh văn Tạng, Văn-thù, A-nan ở núi Thiết Vi kết tập Ma-ha-diễn là Bồ-tát Tạng. Thánh giáo minh chứng, nghĩa đã rõ ràng, hai tạng này cũng gọi là Đại thừa, Tiểu Thừa Bán Mãn giáo, Thanh văn Tạng pháp nhỏ hẹp gọi là Tiểu, chưa cùng tột gọi là Bán. Bồ-tát Tạng pháp rộng rãi gọi là Đại, viên mãn cùng cực gọi là Mãn. Giáo khác nhau như thế.

2. *Định tông:* Các bộ kinh khác nhau, nên tông thú cũng khác. Tông thú tuy nhiều, tóm lại cũng chỉ có hai loại:

- Sở thuyết
- Sở biểu

Sở thuyết? là hạnh đức, Sở biểu là cùng biểu thị pháp, nhưng pháp khó nổi bật, phải nương đức để hiển. Môn Đức hiển pháp khác nhau vô lượng, khiến tông thú các kinh khác nhau.

Như kinh Phát Tâm Bồ-đề v.v... lấy phát tâm làm tông, các kinh Ôn Thất, v.v... lấy bố thí làm tông. Thanh Tịnh Tỳ-ni Ưu-bà-tắc giới, v.v... các kinh như thế lấy giới làm tông. Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Vô Lượng Nghĩa v.v... lấy Tam-muội làm tông. Kinh Bát-nhã v.v... lấy tuệ làm tông. Kinh Duy-ma, v.v... lấy giải thoát làm tông. Kim Quang Minh

v.v... lấy Pháp thân làm tông. Phương Đăng, Như Môn, v.v... những kinh như thế lấy Đà-la-ni làm tông. Các kinh Thắng-man, v.v... lấy Nhất thừa làm tông. Kinh Niết-bàn v.v... lấy Phật Viên tịch Diệu quả làm tông.

Các kinh như thế, tuy nói các pháp khác nhau, nhưng đều nói về Đại thừa duyên khởi hạnh đức rốt ráo liễu nghĩa. Lời tiến dần từng bậc, không nên nói theo ý mình.

Nói lược về nghĩa giáo tích như thế.

2. NGHĨA BA TẠNG

Chia làm bảy môn:

- 1 - Giải thích tên gọi.
- 2 - Nói về tướng.
- 3 - Khai hợp rộng lược.
- 4 - Chế lập.
- 5 - Đại - tiểu, hữu vô.
- 6 - Thứ lớp ba tạng.
- 7- Phân biệt rộng hẹp.

1. Giải thích tên gọi:

Ba Tạng là: Tu-đa-la (Kinh), Tỳ-ni (Luật) và Tỳ-đàm (Luận).

1. Tu-đa-la: Là tiếng Ấn Độ, xứ này phiên dịch không phải một, có chỗ dịch là pháp bốn, có chỗ dịch là chân thuyết ngữ ngôn (lời lẽ chân thật), có chỗ dịch là kệ kinh, hoặc dịch là chỉ. Người ta sở dĩ dịch là kinh bốn vì y theo Nhân Vương, Bách Luận. Trong Nhân Vương, “Phật bảo: Đại Vương! Pháp bốn, kệ kinh cho đến luận nghĩa tất cả đều Như”. Vì trong kinh ấy gọi Tu-đa-la là kinh bốn, người ta liền nắm điều này dùng làm tên để phiên dịch.

Lại, trong Bách Luận gọi kinh bốn là Tu-đố-lộ, hoặc nói kinh bốn, người ta lại chấp vào đây quyết định để dịch tên. Vì tùy theo nghĩa mà gọi kinh thể, chẳng phải tên dịch chính.

Bốn nghĩa là gì?

Bốn có bốn nghĩa:

- a. Lý giáo đối nhau: Giáo là gốc của lý nên gọi là Bốn.
- b. Trong giáo, kinh và luận đối nhau: Kinh là gốc của luận, nên gọi là Bốn.
- c. Trong kinh tự có gốc ngọn. Gốc tự có ba nghĩa:
 - Chung là gốc của riêng.

- Sơ (ban đầu) là gốc của hậu (sau).

- Lược là gốc của rộng.

Nghĩa này thế nào?

Trong tu-đa-la, có ba nghĩa:

Tổng Tu-đa-la: Gồm cả mười hai bộ loại đều thành một Tu-đa-la. Nên kinh Niết-bàn (bản Bắc, phẩm Phạm Hạnh thứ 14) nói: Bắt đầu từ “Như thị ...” cuối cùng đến “vãng hành”. Tất cả như thế gọi là Tu-đa-la.

Biệt Tu-đa-la: Trong tổng Tu-đa-la trước chia ra thành mười một. Phần còn lại không thấu thì lại nhiếp thuộc vào Tu-đa-la, gọi là Biệt.

Lược Tu-đa-la: Trong mười hai bộ. Đầu tiên lược nêu tất cả, gọi chung là Tu-đa-la, sau giải thích rộng ra nên nói mười hai, như nói sắc (màu) là căn bản, thuộc bộ lược Tu-đa-la; nói mười một loại màu xanh, vàng... là thuộc bộ giải thích rộng Tu-đa-la. Như trong kinh Thí dụ (phẩm Thí dụ thứ 3, kinh Pháp Hoa): Ví như Trưởng giả có ngôi nhà lớn, tức là dụ nói Lược Tu-đa-la. Nhà này mục v.v... là giải thích rộng, tất cả kinh thuộc về thí dụ đều như thế. Trong ba loại này, Tổng Tu-đa-la nhìn về mười hai loại biệt, thì tổng là gốc của biệt, nên gọi là Bản. Biệt Tu-đa-la nhìn về Kế Trùng Tụng và nhìn về kinh của Thí dụ, Luận nghị. Trước là gốc của sau nên gọi là Bản. Nhìn về loại khác không phải Bản.

Lược Tu-đa-la nhìn về mười hai loại rộng, lược là Gốc của rộng, gọi là Bản.

d. Theo trong luận, tự có gốc ngọn, có hai loại:

- Lược là gốc của rộng, như luận của Ca-chiên-diên làm gốc cho bộ Quảng luận Tỳ-bà-sa.

- Rộng làm gốc cho lược, như Tỳ-bà-sa là gốc của bộ luận A-tỳ-đàm và luận Tạp Tâm.

Nghĩa của bản như thế.

Trong kinh Nhân Vương:

Bản: nếu đứng về kinh để nói: thì chung là gốc của riêng nên gọi là Bản; đầu là gốc của sau; lược là gốc của rộng, cũng gọi là Bản.

Trong kinh Bách Luận:

Nói theo luận thì lược là gốc của rộng nên gọi là Bản. Những điều này là dịch theo nghĩa, không phải là tên dịch đúng.

Sở dĩ người ta lại dịch là trực thuyết, vì y theo luận Thành Thật nên giải thích như vậy. Văn ấy nói: “Tu-đa-la là lời lẽ nói thẳng”. Người ta chấp vào đây để dịch tên. Vì là lời giải thích nên không phải tên dịch đúng.

Ha-lê-bạt-ma soạn luận giải thích mười hai bộ kinh, đối với Kê Kinh, Kỳ-dạ, Già-đà chỉ bài tựa nói Tu-đa-la là lời lẽ nói thẳng; giống như nói nóng là lửa, chẳng lẽ là dịch tên?

Vì sao chỉ nghiêng về Kỳ-dạ, Già-đà?

Vì hai loại này hoàn toàn riêng biệt.

Người ta lại sợ dĩ dịch là khế kinh vì theo bài tựa Tăng Nhất A-hàm mà giải thích như thế. Kinh ấy nói: “Khế kinh là tạng bậc nhất, Tỳ-ni thứ hai và Tỳ-đàm thứ ba”. Vì thế nên biết khế kinh là Tu-đa-la.

Lại, theo văn của phẩm Nghiệp trong luận Tạp Tâm nói: “Người dứt luật nghi, như phẩm khế kinh”, thì chỗ chỉ là phẩm Tu-đa-la. Người ta chấp vào đây để dịch tên, đó là tùy nghĩa để gọi kinh này, chẳng phải tên dịch. Vì Thánh giáo xứng hợp tình người, khế hợp pháp tướng, theo nghĩa lập đề mục, gọi đó là Khế. Đây đã là phương ngôn, sao dụng tình riêng toan tính đủ thứ? Nếu dịch đúng thì gọi là tuyền. Làm sao biết? Nay hãy dùng ba môn để giải thích điều này.

1. Chuẩn định phương ngôn.

2. Dùng nghĩa giải thích.

3. Dùng văn làm chứng.

Y cứ phương ngôn: Người Ấn Độ gọi đúng chỉ (tuyền) cho người đời may áo là Tu-đa-la, đâu dịch khác được?

Nghĩa giải: Các pháp rải đầy khắp pháp giới như lưới sao, sợ dĩ thứ lớp hiển lý ở đời chẳng rơi, chẳng mất vì Thánh giáo sâu suốt, khả năng sâu pháp như thế giống như chỉ khâu hoa, nên gọi là tuyền.

Văn chứng: Như trong Luật nói: “Như nhiều thứ hoa rải trên bàn, gió thổi thì rơi. Vì sao? Vì không có chỉ khâu, cũng thế các thứ tên, các dòng họ, con các nhà, xuất gia, khiến Phật pháp chóng diệt, không trụ lâu dài. Vì sao? Vì không dùng kinh giáo nhiếp giữ pháp. Nên gọi Thánh giáo là tuyền, Phật pháp như hoa phủ chúng sinh, ba nghiệp như bàn, tạo lỗi như gió. Do lỗi lầm nên pháp bị diệt như hoa bị gió thổi rơi. Nếu không có ngôn giáo để ghi giữ pháp ấy thì pháp ẩn diệt. Do có ngôn giáo gìn giữ, người ở đời tuy tạo lỗi, pháp thường bất diệt. Do có công năng này nên nói như tuyền (chỉ).

Lại, Tạp Tâm nói: Tu-đa-la gọi là kết tràng, có công năng khâu các pháp, khâu kết pháp cũng có nghĩa là tuyền.

2. Tỳ-ni: Có bốn tên khác nhau là: Tỳ-ni, Mộc-xoa, Thi-la và Luật.

a. Tỳ-ni: Là tiếng Ấn Độ, Trung Hoa dịch là Diệt. Ấn Độ nói Diệt có ba loại:

- Niết-bàn
- Ni-di-lưu-đà là Diệt đế trong bốn Đế.
- Tỳ-ni.

Ba tên này khác nhau thế nào?

Nếu nói chung thì một thể mà khác tên, như nhãn và mục (đều là mắt). Tiếng Ấn Độ, một pháp có mười tên, ba tên này là trong số mười tên ấy.

Nếu chia riêng thì chẳng phải không có khác nhau.

Tướng khác thế nào?

1) Niết-bàn và Ni-di-lưu-đà là ngay thể đặt tên; hai tên này có gì khác nhau?

Có ba nghĩa để giải thích:

a. Chỗ diệt chẳng đồng: Như kinh Niết-bàn giải thích: lửa kiết (sử) tắt, gọi là Diệt độ, đây là Di-lưu-đà diệt. Lìa các giác quán gọi là Niết-bàn.

b. Chung và riêng khác nhau. Diệt của Niết-bàn nghiêng về chỗ viên mãn. Nghĩa diệt của Ni-di-lưu-đà thì chung cả nhân quả, nên có diệt đều thâm vào Diệt đế.

c. Dùng chung và riêng để chia. Theo sự diệt riêng gọi là Niết-bàn. Cái diệt của tướng chung gọi là Ni-lưu-đà. Theo phẩm khác gọi là Sự riêng. Còn bốn nghĩa Tận, Chỉ, Diệu, Xuất thông suốt rộng rãi gọi là tướng chung.

Hai loại này tuy khác, nhưng đều ngay nơi đương thể diệt.

2) Nếu nói theo Tỳ-ni thì thể không phải Diệt, nhưng hạnh đức hữu vi hay có chỗ Diệt, nên gọi là Diệt. Lại sẽ chứng đắc quả tịch-diệt nên gọi là Diệt.

Vì sao giới hạnh gọi là Tỳ-ni?

Có hai nghĩa:

- Giới hạnh có công năng diệt nghiệp tội sai trái nên gọi là Diệt.
- Sẽ được quả diệt rốt ráo nên gọi là Diệt.

Vì sao luật giáo được gọi là Tỳ-ni?

Cũng có hai nghĩa:

- Có khả năng giảng giải hạnh Tỳ-ni, theo chỗ giảng giải nên gọi là Tỳ ni.

- Có khả năng sinh ra hạnh đức Tỳ ni, theo chỗ sinh gọi là Tỳ-ni.

b. Mộc-xoa: Hán dịch là Giải thoát, Giải thoát có hai: Vô vi và Hữu vi.

1) Giải thoát Vô vi gọi ngay là Mộc-xoa.

2) Giải thoát Hữu vi gọi là Tỳ-mộc-xoa.

Cho nên kinh Tương Tục Giải Thoát chép: Niết-bàn giải thoát gọi là Mộc-xoa, năm phần Pháp thân, giải thoát hữu vi gọi là Tỳ-mộc-xoa.

Vì sao giới hạnh gọi là giải thoát?

Có hai nghĩa:

- Nghĩa là giới hạnh có công năng thoát khỏi nghiệp tội, nên gọi là Giải thoát.

- Có công năng chứng được quả giải thoát nên gọi là giải thoát, vì vậy kinh (Di Giáo) nói: “Giới là gốc chánh thuận giải thoát, nên gọi là Ba-la-đề-mộc-xoa”.

Vì sao Luật giáo được gọi là Giải thoát?

Giải thích có hai nghĩa:

- Có thể giảng giải hạnh đức giải thoát, nên gọi là Giải thoát.

- Làm sinh ra hạnh đức giải thoát nên gọi là Giải thoát.

c. Thi-la: Hán dịch là Thanh lương, cũng gọi là Giới. Ba nghiệp nóng bức, thiêu đốt người tu hành, các việc như lửa nóng, giới có công năng ngăn dứt nên gọi là Thanh lương (mát mẻ). Thanh lương là tên dịch đúng. Vì hay ngăn cấm nên gọi là Giới.

Vì sao Luật giáo gọi là giới?

Cũng có hai nghĩa:

- Nói về giới hạnh nên gọi là Giới.

- Làm sinh ra giới nên gọi là Giới.

d. Luật: Tiếng Ấn Độ gọi là Ưu-bà-la-xoa, Hán dịch là Luật, có hai giải thích:

Nói theo giáo.

Nói theo hạnh.

- Nếu y theo giáo để trình bày lượng, gọi là Luật.

- Nếu y theo hạnh điều phục gọi là Luật. Giáo của Tỳ-ni, giảng nói về luật hạnh này nên gọi là Luật. Lại, làm sinh ra Luật hạnh cũng gọi là Luật.

3. A-tỳ-đàm: Có bốn tên khác nhau:

a- Ưu-bà-đề-xá.

b- Luận A-tỳ-đàm.

c- Ma-đắc-lặc-già, cũng gọi là Ma-la-đa-ca. Đây chính là một tên mà truyền âm khác nhau.

d - Ma-di.

a. Ưu-bà-đề-xá: ở đây gọi đúng là Luận, luận về các pháp.

b. Luận A-tỳ-đàm: xứ này dịch đúng là pháp Vô tử. A là vô, tử là so sánh, Đàm-ma là pháp. có hai cách giải thích:

1 - Nói theo giáo.

2 - Nói theo hạnh.

1) Theo giáo: Trong ba tạng, Luận Tỳ-đàm là hơn hết, vì phân biệt là hơn nên nói là Vô tử.

2) Theo hạnh: Luận Tỳ-đàm nói về Tuệ, vì của hạnh Tuệ là hơn hết nên nói là vô tử. Giáo của Tỳ-đàm nói về thắng hạnh này, nên gọi là Vô tử. Lại có công năng sanh ra tuệ vô tử này nên gọi là vô tử.

c. Ma-đắc-lặc-già: dịch đúng theo tiếng Trung Hoa là cảnh giới hạnh, nêu rõ hạnh nghi. Chỗ nương để khởi hạnh gọi là Cảnh giới hạnh.

d. Ma-di: Đây gọi là Hạnh mẫu, nói về hạnh pháp, có công năng sinh ra hạnh nên gọi là Hạnh mẫu. Có nghĩa tương tự với cảnh giới ở trước.

Trong ba loại này, đều có nghĩa bao hàm, chứa nhóm nên gọi là Tạng. Nói sơ lược về Danh nghĩa ba tạng như thế.

2. Nói về thể tánh:

Thể tánh: Ba tạng đều lấy giáo pháp làm thể.

Giáo là gì? Âm thanh, chữ, câu tương ứng với pháp, đó là giáo.

1. Thanh là thanh nhập. Trong ba nhóm pháp, thanh thuộc về sắc pháp.

2. Danh, tự, câu v.v... các luận nói khác nhau.

- Theo Tỳ-đàm, thì chúng thuộc về pháp nhập.

Trong ba nhóm pháp, thì thuộc phi sắc phi tâm bất tương ứng.

Danh, tự, câu... ba loại có gì khác nhau?

Pháp dài, ngắn, khuất khúc, cao, thấp gọi là Chữ (tự).

Nhiếp chữ để biểu thị pháp gọi là Tên (danh).

Cấu kết danh, tự liên hệ với nhau thì thành văn tụng, gọi là câu.

Nói thẳng âm thanh biểu thị pháp là đủ, thì cần gì phải dùng đến chữ?

Nếu dùng thẳng âm thanh, không hòa hợp tương ứng với “tự pháp” thì không thành ngôn ngữ, chẳng khác tiếng gió, tiếng linh. Phải hòa với chữ mới thành ngôn ngữ, tuy hợp với chữ thành ngôn ngữ, nhưng nếu không tương ứng với “danh pháp” thì không thể nào biểu thị xứng hô pháp ở trước được. Vì tương ứng với danh pháp ấy nên nói là biểu thị pháp. Tuy biểu được thị pháp, nhưng nếu không tương ứng với “Cú

pháp” thì danh, tự phân tán không thành văn tụng, vì tương ứng với cú pháp nên góp chữ v.v... thành văn tụng, có câu, có kệ rõ ràng.

- Theo phẩm Bất Tương Ứng trong luận Thành Thật, nói rộng không phải như nghĩa trước. Luận ấy không nói ngoài thanh (tiếng) riêng có chữ v.v... phi sắc phi tâm để nắm bắt. Luận ấy nói chữ v.v... là tánh của tiếng. Tức ngay trên tiếng biểu thị nghiệp gây ra nên nói là chữ v.v... lý chẳng rời nhau. Tiếng thì hằng thật; chữ v.v... luôn là giả như sự khác nhau giữa sắc và nghiệp của sắc. Ngay thể là sắc; động tác tương tục trên sắc là nghiệp. Tánh sắc hằng thật, nghiệp hằng là giả. Nghĩa loại kia đây; có thể tự biết không cần phải nói số vẫn nhiều ít.

Ba loại này có gì khác?

Tức theo trên tiếng, âm vẫn khuất khúc nói là chữ; dẫn đến Pháp là tên; nhiều tên, chữ là câu.

- Chữ v.v... được lập trong pháp Đại thừa tương đồng với chữ v.v... được nói trong luận Thành Thật, nên luận Địa Trì nói: Chữ là những âm á, a v.v... chẳng nói ngoài tiếng riêng có chữ v.v... phi sắc tâm.

Lại, phẩm Cú Nghĩa trong luận Đại Trí nói: Ngữ pháp Thiên-trúc, nhiều chữ thành lời, nhiều lời thành câu. Chữ, câu, lời thêm bớt thành khác. Ngay tiếng là lời. Chữ v.v... cùng với lời thêm bớt thành khác. Đâu được khác tiếng?

Thể tánh của ba tạng, nói sơ như thế.

3. Rộng lược bất định

- Hoặc nói là một, nghĩa là tất cả pháp của ba tạng đều gọi chung là Nội Luận.

- Hoặc chia làm hai: Nghĩa là tất cả giáo lý gốc của Kinh và Luận. Đều được gọi chung là kinh; tùy thuận văn kinh mà giải thích nên gọi là luận.

Hoặc tùy người khác nhau cũng chia làm hai là Thanh văn tạng và Bồ-tát tạng.

- Hoặc chia làm ba: Ba có ba môn:

1. Ba tạng phân biệt: Tu-đa-la, Tỳ-ni, và Tỳ-đàm.

2. Ba thừa phân biệt: Tất cả các pháp ba thừa.

3. Tùy Đại - Tiểu, Tiệm - Đốn phân biệt: Cuộc giáo, Tiệm giáo và Đốn giáo.

+ Tất cả pháp Tiểu thừa gọi là Cuộc giáo.

+ Đại thừa từ Tiểu thừa vào gọi là Tiệm giáo.

+ Đại thừa không từ Tiểu thừa gọi là Đốn giáo.

- Hoặc chia làm bốn: Bốn có hai môn:

1. Tu-đa-la, Tỳ-ni, Tỳ-đàm và Tạp tạng, chia làm bốn thứ. Nói riêng về Ba học là ba, Ba học nói lẫn lộn gọi là Tạp tạng.

2. Tùy người chia làm bốn: Ba thừa và pháp phàm phu.

- Hoặc chia làm năm: Tu-đa-la, Tỳ-ni, Tỳ-đàm, Tạp tạng và Bồ-tát tạng. Bốn pháp trước là Tiểu thừa, một pháp sau là Đại thừa.

- Hoặc chia làm sáu: Ba tạng Đại thừa, Tiểu thừa cũng có ba.

- Hoặc chia làm tám: Trong Tiểu thừa có bốn Tu-đa-la, Tỳ-ni, Tỳ-đàm và Tạp tạng. Đại thừa cũng vậy.

- Hoặc chia làm mười hai: Mười hai bộ, như Địa Trì nói: Trong Đại thừa chỉ có một Phương Quảng; Tiểu thừa có mười một bộ. Đại và Tiểu luận chung nên có mười hai. Đại Tiểu, ẩn hiển như trong Mười hai bộ kinh có giải thích đầy đủ.

- Hoặc chia thành mười tám: Tiểu thừa có chín, Đại thừa cũng vậy. Chín bộ của Tiểu thừa, trong mười hai bộ, trừ Thọ Ký, Vô Vấn Tự Thuyết, đến Phương Quảng. Đại thừa có chín trong 12 bộ, trừ các bộ: Nhân duyên, Thí dụ và luận nghĩa (3?) Đại, Tiểu mỗi thừa có 9 nên thành mười tám. Lý do có-không có giải thích rộng như trong Mười hai bộ kinh.

- Hoặc lại chia làm hai mươi bốn bộ: Đại thừa mười hai, Tiểu thừa cũng vậy.

- Hoặc lại chia tám vạn bốn ngàn, tùy chia mà nói rộng. Số chia khó cùng tột.

Nói sơ về nghĩa khai hợp như thế.

4. Chế lập.

Khác nhau có ba:

1. Y theo giáo nói gốc ngọn
2. Y theo pháp nói khác
3. Chia theo hạnh

1. *Gốc ngọn*: Kinh, luật là gốc, luận là ngọn. Nhưng theo gốc thì kinh - luật chia hai. Trong ngọn cũng chia hai. Tỳ-đàm và Ma-đắc-lặc-già. Giải thích rộng pháp tướng gọi là A-tỳ-đàm; bàn về hạnh nghi gọi là Ma-đắc-lặc-già; cũng gọi là Ma-di vì sinh ra hành. Gốc ngọn như thế.

Trong đây y theo nghĩa chia thành ba:

a. Hóa giáo gọi là Tu-đa-la; hành giáo gọi là Tỳ-ni. Bàn về lý-sự, nhân-quả, đúng-sai là hóa giáo. Nói rõ hạnh nghi là hành giáo.

Về phần ngọn, giải thích Tu-đa-la gọi là A-tỳ-đàm, giải thích Tỳ-ni gọi là Ma-đắc-lặc-già; cũng gọi là Ma-di.

b. Theo hóa giáo và hành giáo, đứng về nghĩa tập thiện gọi là Tu-đa-la; đứng về nghĩa hóa giáo và hành giáo lià ác gọi là Tỳ-ni. Trong phần giải thích hai loại này, chỗ có hóa giáo gọi là A-tỳ-đàm, chỗ có hành giáo gọi là Ma-đắc-lặc-già.

c. Lấy ngay tập thiện hành giáo là Tu-đa-la, hành giáo lià ác gọi là Tỳ-ni. Trong hai loại này, phân biệt rộng về nghĩa chỉ, tác là “sinh vật giải” (sinh cái hiểu về vật) gọi là Tỳ-đàm. Nói về tướng tu là tâm khởi hạnh gọi là Ma-đắc-lặc-già.

2. Theo pháp: Như kinh Tương Tục Giải Thoát chép: Ba tạng đều là bốn giáo của Như Lai. Trong đó tùy theo pháp mà chia làm ba loại:

a. Nếu nói nghe pháp quy y Tam bảo, tu lập các hạnh, nghĩa như thế gọi là Tu-đa-la.

b. Phân biệt tất cả giới hạnh nặng nhẹ, trì phạm, được mất. Nghĩa như thế gọi là Tỳ-ni.

c. Phân biệt tất cả tình lý hư thật, các đế khác nhau, nhân duyên, pháp tướng, năm minh xứ v.v... vô lượng nghĩa môn, gọi là A-tỳ-đàm.

3. Theo hạnh: Hạnh chia làm ba là giới, định, tuệ:

- Giáo nói về định là Tu-đa-la.

- Giáo nói về giới là Tỳ-ni.

- Giáo nói về tuệ là A-tỳ-đàm.

Trong ba tạng đều nói rõ ba học, vì sao lại phối hợp ba hạnh như thế?

Tỳ-bà-sa giải thích có hai nghĩa:

a. Dùng nghĩa để chia: Theo trong tất cả Thánh giáo.

+ Nghĩa nói về định đều nhiếp thuộc Tu-đa-la.

+ Nghĩa nói về giới đều nhiếp thuộc Tỳ-ni.

+ Nghĩa nói về tuệ, nhiếp thuộc vào Tỳ-đàm.

b. Ẩn hiển giúp nhau mà hình thành:

+ Trong Tu-đa-la, tuy có nói đến giới, tuệ nhưng để giúp thành tựu Định hạnh.

+ Trong tạng Tỳ-ni, tuy nói đến định, tuệ nhưng để giúp thành tựu Giới hạnh.

+ Trong tạng Tỳ-đàm, tuy nói giới, định nhưng để giúp thành tựu Tuệ hạnh.

Do ẩn hiển theo nhau mà xếp như thế. Tuy chia như thế nhưng nghĩa vẫn khó hiểu. Vì sao? Vì Tu-đa-la nói thẳng về pháp thể khiến

tâm được chánh trụ, mạnh về nghĩa sinh định, nên gọi là nói về định. A-tỳ-đàm mở rộng về pháp nghĩa, khiến tâm chiếu tri, mạnh về nghĩa sinh trí nên gọi là nói về Tuệ. Tỳ-ni nói giới, nghĩa ngay đó có thể tự hiểu.

5. Nói về nghĩa có - không của Đại - Tiểu thừa:

1. Nói chung thì Đại thừa và Tiểu thừa đều có đủ.

a. Ba tạng Tiểu thừa:

- Bốn bộ A-hàm v.v... là Tu-đa-la.

- Năm bộ giới Luật là Tỳ-ni.

- Tỳ-ba-sa v.v... là A-tỳ-đàm.

b. Ba tạng Đại thừa:

- Các kinh như Hoa Nghiêm v.v... là Tu-đa-la

- Thanh tịnh tỳ-ni v.v... là tỳ-ni

- Luận Đại Trí v.v... là A-tỳ-đàm.

2. Nếu nói khác đi thì Tiểu thừa đủ ba tạng, Đại thừa không đủ.

Làm sao biết được? Như luận Đại Trí Độ (thứ 100), ngài Long Thọ giải thích: Ca-diếp, A-nan ở thành Vương xá kết tập ba tạng là tạng Thanh văn. Văn-thù và A-nan ở núi Thiết Vi kết tập Ma-ha-diễn là tạng Bồ-tát.

Lại, kinh Pháp Hoa (phẩm An Lạc Hạnh) chép: “Chẳng được gần người học Ba tạng. Gọi là người học pháp Tiểu thừa”. Học ba tạng, xét theo văn này thì biết chắc chắn Tiểu thừa nói đủ ba tạng. Đại thừa không nói. Vì sao? Vì đây là theo bốn giáo của Như Lai. Vì Như Lai giáo hóa chúng sinh Tiểu thừa, độn căn khó ngộ. Nghe nói kinh - luật chẳng thể hiểu rộng, cho nên Như Lai lại dùng Tỳ-đàm để phân biệt khai thị, họ mới ngộ nhập được, nên có ba tạng. Như Lai giáo hóa chúng sinh Đại thừa, lợi căn dễ ngộ. Nghe nói kinh - luật liền hiểu sâu xa, chẳng cần Như Lai dùng Tỳ-đàm phân biệt, giải thích thêm, cho nên không đủ. Vì không đủ nên không nói ba tạng. Giống như trong chín bộ kinh, Đại thừa không có Nghĩa kinh luận, cũng tương tự như đây. Dùng nghĩa mà suy kỹ, bốn giáo của Như Lai cũng có đủ được, nhưng không chia bộ riêng. Do đó không nói đến. Nếu thông luôn đời mạt pháp thì cũng có đủ không nghi. Trong đời mạt pháp tuy có chúng sinh nghe nhận pháp Đại thừa nhưng không thể ngộ nhập. Cho nên Bồ-tát vì họ mà soạn luận, giải thích kinh Phật, nên có A-tỳ-đàm của Đại thừa.

Nói sơ lược về Có - không của Đại thừa và Tiểu thừa như thế.

6. Thứ lớp ba tạng: Lược có bốn môn:

1. Thứ lớp nói pháp:

- Phật vừa thành đạo, tuần thứ sáu ở tại vườn Nai, xoay bánh xe pháp bốn Đế cho năm anh em Kiều-trần-như, cho nên trước nói tạng Tu-đa-la.

- Nếu theo Đại thừa thì tuần thứ hai nói kinh Hoa nghiêm.

- Theo luật Tăng-kỳ, thì năm năm sau rộng chế giới luật.

- Nếu theo luật Tứ phần thì mười hai năm sau, nhân việc của ngài Tu-đề-na mới rộng chế giới luật, nên nói về tạng Tỳ-ni lần thứ hai.

- Về sau, Như Lai ở nước Tỳ-xá-ly nhân duyên gần gốc ngọn của các Tỳ-kheo Bạt-kỳ v.v... Phật bèn nói năm việc đáng sợ hãi cho các Tỳ-kheo. Đó là từ sát sinh cho đến uống rượu, nên thứ ba, nói về tạng Tỳ-đàm.

2. Thứ lớp kết tập: Kinh luận nói khác nhau.

- Trong Luận Đại Trí Độ nói sau khi Phật diệt độ, Ma-ha Ca-diếp trước tiên sai A-nan tụng Tu-đa-la. Kế đó Ưu-ba-ly tụng Tỳ-ni, sau lại sai A-nan tụng Tỳ-đàm.

- Theo truyện A Dục Vương thì thứ lớp lại khác. Trong ấy, trước hết khiến A-nan tụng Tu-đa-la, thứ hai Ca-diếp tụng tỳ-đàm, sau đó Ưu-ba-ly tụng Tỳ-ni.

- Trong luật Ngũ Phần thứ lớp lại khác. Trước hết Ưu-ba-ly tụng Tỳ-ni; kế đến khiến A-nan tụng Tu-đa-la, lại sai A-nan tụng Tỳ-đàm.

Việc này đáng lẽ một gốc, nhưng người truyền khác nhau, nên có sự khác nhau này.

3. Thứ lớp ích lợi cho sự giáo hóa:

Luận Tỳ-bà-sa chép: Vì người mới vào mà nói Tu-đa-la để giáo hóa cho họ sinh lòng tin. Vì người đã vào mà nói Tỳ-ni khiến họ thọ trì rồi tu hành. Người đã thọ trì thì nói Tỳ-đàm cho họ, khiến họ y, nương theo hạnh đó mà sinh chánh trí.

4. Thứ lớp tu hành:

Trước nói Tỳ-ni khiến người học giới. Kế là nói Tu-đa-la khiến người tu định. Sau đó nói Tỳ-đàm khiến người tu trí tuệ.

Nghĩa Giới - Định - Tuệ thứ lớp như thế.

7. So sánh rộng hẹp:

Ba tạng đối với nhau không nói rộng hẹp. Nay đem tạng Tu-đa-la trong ba tạng đối với bộ Tu-đa-la trong mười hai bộ kinh để nói rộng - hẹp.

1. Bộ Tu-đa-la trong mười hai bộ có ba nghĩa: Tu-đa-la chung, Tu-

đa-la riêng và Tu-đa-la lược. Như ở trước đã giải thích đầy đủ. Trong ba nghĩa đó,

- Tu-đa-la chung rất rộng, bao gồm cả mười hai bộ kinh, trùm cả ba tạng.

- Tu-đa-la lược, rộng thứ hai. Mười hai bộ kinh và ba tạng đều có.

- Tu-đa-la riêng là nhắm vào tạng Tu-đa-la trong ba tạng, có cả nghĩa rộng và hẹp.

2. Tạng Tu-đa-la trong ba tạng gồm đủ mười hai bộ nên nói là rộng. Không gồm tạng Tỳ-ni và tạng A-tỳ-đàm nên nói là hẹp.

Bộ Tu-đa-la trong mười hai bộ kinh không gồm mười một bộ khác nên gọi là Hẹp. Chung cả ba tạng nên nói là Rộng. Tuy không nhiếp đủ ba tạng, nhưng trong ba tạng đều có cả, vì đúng, sai khác nhau khó phân. Nay dùng bốn câu đối nhau để giải thích.

a. Tu-đa-la tạng cũng gọi là Tu-đa-la bộ, nghĩa là bộ Tu-đa-la trong tạng đầu.

b. Tu-đa-la tạng mà không được gọi là Tu-đa-la bộ, nghĩa là mười một bộ khác trong tạng đầu tiên.

c. Chẳng phải là Tu-đa-la tạng mà được gọi là Tu-đa-la bộ, nghĩa là Tu-đa-la trong Tỳ-ni và Tỳ-đàm.

d. Chẳng phải Tu-đa-la tạng mà cũng chẳng phải Tu-đa-la bộ. Nghĩa là mười một bộ khác trong Tỳ-ni và A-tỳ-đàm.

Nói sơ lược về nghĩa ba tạng như thế.

3. NGHĨA MƯỜI HAI BỘ KINH

Chia làm năm môn:

1. Giải thích tên gọi.
2. Thể tướng.
3. Phân biệt theo thời.
4. Thông - biệt.
5. Chung riêng.

1. Giải thích tên gọi :

Kinh là thí dụ để gọi pháp, Lời dạy của bậc Thánh có công năng xâu suốt các pháp như kinh (chỉ dọc) giữ vĩ (chỉ ngang) nên gọi là Kinh. Kinh phân biệt theo nghĩa có mười hai tên gọi. Mười hai tên gọi là: Tu-đa-la, Kỳ-dạ, Già-đà, v.v... cho đến cuối cùng là Ưu-bà-đề-xá.

- Tu-đa-la: Là tiếng Ấn Độ, Hán dịch là Tuyến (chỉ). Lời nói của

bậc Thánh có công năng quán thông các pháp như chỉ xâu hoa, nên gọi là Tuyến, đại khái gần giống với nghĩa chữ kinh ở trước.

- Kỳ-dạ: Hán dịch là Kệ tụng tụng. Dùng kệ tụng lại nghĩa của pháp được nói trong Tu-đa-la, nên gọi là Kỳ-dạ.

- Hòa-già-la-na: Hán dịch là Thọ-ký, nhân Tu hành, được quả gọi là Ký. Thánh chỉ dạy người nên gọi là truyền trao.

- Già-đà: Hán dịch là Kệ không tụng tụng, dùng thẳng lời kệ để nói lên các pháp nên gọi là Già-đà.

- Ưu-đà-na kinh: Hán dịch là Vô vấn tự thuyết. Chẳng do thưa hỏi mà tự nói, gọi là Kinh không hỏi tự nói.

- Ni-đà-na kinh: Hán dịch là kinh Nhân Duyên, mượn duyên việc hiện tại mà nói gọi là Kinh Nhân duyên.

- A-bá-đà-na kinh: Hán dịch là Thí dụ, như Bách dụ v.v... lập dụ để hiển pháp gọi là kinh Thí Dụ.

- Y-đế-việt-đa-già kinh: Hán dịch là Bốn sự, giảng nói việc xưa đã qua của người, nên nói là Bốn sự.

- Xà-đà-già kinh: Hán dịch là Bốn sinh, nói về quả báo đã qua của mình gọi là Bốn sinh.

- Tỳ-Phật-lược kinh: Hán dịch là Phương Quảng, Lý chính là phương, nghĩa đủ là Quảng. Dạy theo đề mục gọi là kinh Phương Quảng. Nếu theo Tiểu thừa thì gọi đúng là Phương, nói nhiều gọi là Quảng.

- A-phù-đà-đạt-ma: Hán dịch là kinh Vị-Tầng-Hữu, những chuyện như trâu đi khát thực (ôm bát), chó trắng nghe pháp, thân lượng của các vị trời, mặt đất rung chuyển v.v... xưa nay ít có gọi là Vị tầng hữu. nói những việc ít có này gọi là kinh Vị Tầng Hữu.

- Ưu-bà-đề-xá: Hán dịch là Luận Nghĩa, hỏi đáp giải thích về lý gọi là kinh Luận Nghĩa.

Nghĩa của tên gọi như thế.

2. Thể tướng:

Rộng lược không nhất định.

Theo thể thì chỉ có một, không gì chẳng là âm thanh ngôn giáo, thể của ngôn giáo như trong chương Ba Tạng có phân biệt đầy đủ rộng rãi.

Về tướng thì chia hai: Văn xuôi và kệ tụng.

Đặt tên thì có ba: Tu-đa-la, Kỳ-giạ, Già-đà. Theo thể mà đặt tên gọi, nên giáo thể ấy là Tu-đa-la, Kỳ-giạ và già-đà.

Một bộ Phương Quảng theo lý đặt tên, Lý là phương quảng, theo đó mà gọi.

Tám bộ khác theo sự đặt tên, tùy những việc thọ ký, vô vấn v.v... mà đặt tên.

Định danh đã có bốn. Chế định đâu có khác mà lại chia ra hai môn?

Chế là chỗ nương để đặt tên. Định là định danh tướng, định thế nào?

Trong mười hai bộ kinh:

Bắt đầu là Tu-đa-la; Theo dụ mà có tên, vì lời của bậc Thánh có công năng xâu kết các pháp, gọi là sợi chỉ.

Kỳ-da, Già-đà lấy tướng làm tên.

Hợp thể và sự của 3 bộ Luận nghĩa, Thọ ký và Vô vấn tự thuyết. này gọi chung là thể. Nghĩa là sự. Thọ là thể, ký là sự. Tự thuyết là thể, vô vấn là sự. Trong tên chứa đựng điều này nên nói là “hợp cả thể và sự”.

Sáu bộ khác theo sự đặt tên, Đại - Tiểu ẩn hiển chia làm mười hai.

Trong Đại thừa chỉ có một Phương - Quảng. Tiểu thừa mười một. Hợp lại thành mười hai bộ. Nên Luận Địa Trì chép: “Mười hai bộ kinh, chỉ bộ Phương Quảng là tạng Bồ-tát, mười một bộ kia là tạng Thanh văn”.

Kinh Niết-bàn cũng chép: “Mười hai bộ kinh, chỉ bộ Phương Quảng là Bồ-tát trì, còn mười một bộ kia là Nhị thừa trì”, lý trên cũng đầy đủ như nhau. Vì sao? Vì là môn ẩn hiển, trong Đại thừa tuy có mười hai, nhưng đều là hiển lý Phương Quảng, theo chỗ nói đồng gọi là Phương Quảng. Trong Tiểu thừa cũng có mười hai. Nhưng trong Tiểu thừa, kinh Phương Quảng, lấy ngay lời rộng nên gọi là Phương Quảng, chẳng phải hiển lý rộng, ẩn nhập trong các bộ khác nên có mười hai.

Lại nữa, đại-tiểu, có-không làm rõ lẫn nhau, chia làm mười tám. Tiểu thừa có chín, Đại thừa cũng thế.

Chín bộ Tiểu thừa là trong mười hai bộ, trừ Thọ ký, Vô Vấn Tự Thuyết và Phương Quảng. Trong Tiểu thừa không nói nghĩa hạnh nhân thành Phật, nên không Thọ ký; Pháp cạn dễ hỏi nên không có kinh Vô Vấn Tự Thuyết; chữ hiển lý rộng nên không có Phương Quảng.

Chín bộ Đại thừa là trừ đi Nhân Duyên, Thí Dụ và Luận Nghĩa. Chúng sinh Đại thừa lợi căn dễ ngộ, không cần Nhân Duyên, Thí Dụ và Luận Nghĩa mới ngộ giải, nên không có ba bộ này, chỉ có chín bộ kia.

Nếu nói theo nghĩa đầy đủ của Đại thừa và Tiểu thừa, thì mỗi thừa có đủ mười hai bộ, gồmlại có hai mươi bốn bộ, rộng thì vô lượng.

Thể tướng như vậy.

3. Phân biệt theo thời:

Mười hai bộ:

- Bốn sinh và Bốn Sự chỉ nói về quá khứ.
- Một môn Thọ Ký chỉ nói vị lai.
- Một bộ Phương Quảng, nói về lý, thì không lệ thuộc vào ba đời, vì lý bình đẳng. Nếu nói về biệt thì chung cả ba đời.
- Còn tám bộ kia vì chỉ nói một hướng nên chung cả ba đời.

4. Thông biệt:

Trong mười hai bộ kinh, Tu-đa-la có ba nghĩa:

1. Tổng Tu-đa-la: bao trùm cả mười hai bộ.
2. Thông Tu-đa-la: khắp trong mười hai bộ kinh, trong mười hai bộ kinh nêu sơ lược tất cả, gọi chung là Tu-đa-la.
3. Biệt Tu-đa-la: Theo tổng 12 bộ trên, chia ra mười một. Phần còn lại không xếp vào mười một bộ kia thì xếp vào Tu-đa-la, gọi là Biệt.

Biệt Tu-đa-la so với mười một bộ kia thì có thông, có biệt.

a. Theo hai bộ Kỳ Dạ, Già Đà đối với biệt Tu-đa-la và đối với các bộ khác để nói về sự thông, biệt: So sánh ba bộ này hoàn toàn là biệt, không có lý thông nhau. Còn với chín bộ khác, nghĩa có thông - biệt.

Đem thông mà nói thì Trường hàng, Trục thuyết trong các bộ khác, đều nhiều thuộc Tu-đa-la. Nếu chia riêng ra thì chỉ lấy nói thẳng về các pháp ấm, giới, các nhập, mười hai Nhân duyên, bốn đế là Tu-đa-la.

Trong chín bộ khác, thì Trường hàng, Trục thuyết đều nhiếp thuộc chín bộ ấy. Kỳ-dạ cũng vậy. Nói chung trong chín bộ khác có kệ Trùng Tụng, tất cả đều thuộc Kỳ-dạ. Nếu chia ra thì chỉ lấy Trùng tụng, pháp được nói riêng trong Tu-đa-la chính là Kỳ-dạ. Trong chín bộ khác, kệ Trùng Tụng đều thuộc chín bộ.

Già-đà cũng vậy, chỉ khác là kệ tụng thôi.

b. So sánh ba bộ Thọ Ký, Bốn Sự, Bốn Sinh với sáu bộ khác nói về sự thông - biệt:

So sánh ba bộ này đều là biệt, vì thời gian khác nên có tự và tha khác nhau. Nếu nhìn về sáu bộ khác, nghĩa có thông, biệt.

nói về thông thì phần Thọ Ký có đủ trong sáu bộ khác. Nếu chia riêng ra thì trong Thọ Ký tuy có các việc Nhân Duyên, Thí Dụ, nhưng đều thành Thọ Ký, chẳng có nghĩa khác.

Vừa rồi, lúc nói thông, phần Thọ Ký có đủ trong sáu bộ khác. Vì sao đủ được?

Vì mượn duyên sự việc hiện tại Thọ Ký cho người tức là Nhân

Duyên, dùng thí dụ người kia vị lai sẽ được, tức là Thí Dụ; không hỏi tự nói tức là Tự Trần; nêu lên lý người kia vị lai sẽ chứng, tức là Phương Quảng; Nói các thần thông người ấy vị lai sẽ được, là Vị Tăng Hữu; hỏi đáp giải thích về việc vị lai tức là Luận Nghĩa, đầy đủ như thế.

Phần so sánh Thọ Ký với các bộ khác, thông - biệt đã rõ ràng, so sánh Bốn Sinh với các bộ khác, thông biệt như vậy.

Lấy thông mà nói, phần Bốn Sinh có đủ trong sáu bộ khác, tương đủ thế nào?

Cũng như Thọ Ký trên, nghĩa có thể tự biết chỉ có khác thời.

Nếu dùng biệt để phân, thì trong Bốn Sinh tuy có nghĩa khác, mà đều thành Bốn Sinh, chẳng có nghĩa khác.

Bốn Sự so sánh với bộ khác, thông - biệt đều vậy, chỉ có tự- tha là khác.

c. So sánh hai bộ Vô Vấn và Luận Nghĩa với bốn bộ khác để nói về sự thông, biệt:

1. Hai bộ Vô Vấn và Luận Nghĩa đối nhau thì toàn là biệt, không có lý tương thông, vì sao vậy?

Kinh Luận nghĩa là nhân có người hỏi mà đáp. Còn kinh Vô Vấn, thì không do hỏi, cho nên không thông với 4 bộ khác.

2. So sánh với bốn bộ khác thì nghĩa có thông, biệt.

Lấy thông mà nói, thì trong Vô Vấn có Nhân Duyên, Thí dụ, Phương Quảng và Vị Tăng Hữu. Trong Luận Nghĩa cũng có đủ bốn bộ này. Theo sai biệt mà chia thì trong Vô Vấn dù có nghĩa khác cũng thành Vô Vấn, không thành nghĩa khác. Trong phần luận Nghĩa, biệt cũng đồng như vậy.

d. Dem hai bộ Phương Quảng và Vị Tăng Hữu đối nhau đồng thời so sánh với hai bộ Nhân Duyên, Thí Dụ để nói sự thông, biệt:

Giữa so sánh hai bộ Phương Quảng và Vị Tăng Hữu thì toàn là biệt, vì sự lý khác nhau. So sánh với hai bộ kia có thông, có biệt.

Theo thông mà nói thì trong hai bộ Phương Quảng và Vị Tăng Hữu đều có nghĩa Nhân Duyên, Thí Dụ. Mượn duyên của việc hiện tại mà nói Phương Quảng, hoặc thuyết Vị Tăng Hữu, tức là Nhân Duyên. Nhờ thí dụ để dẫn lý Phương Quảng kia hay sự chưa từng có, tức là kinh Thí Dụ. Nếu riêng chia ra thì trong Phương Quảng tuy có nghĩa Nhân Duyên, Thí dụ nhưng thuộc về Phương Quảng. Trong Vị Tăng Hữu, Nhân Duyên, Thí dụ thuộc Vị Tăng Hữu. Ngoài ra, nếu có dùng nhân duyên, thí dụ nói năng để hiển bày tất cả các pháp tướng về ấm, giới, nhập v.v... đều thuộc về kinh Nhân Duyên, Thí Dụ.

e. Kế đến, hai bộ Nhân Duyên, Thí Dụ đối nhau để nói về nghĩa thông, biệt: Hai bộ này so sánh với nghĩa có thông, biệt. Lấy thông mà nói, ở trong Nhân Duyên cũng có thí dụ, nên trong Niết-bàn (1) Phẩm Thánh hạnh thứ 14; Phẩm Phạm Hạnh thứ 15; và phẩm Sư Tử Hống thứ 29 bản Bắc giải nghĩa Nhân Duyên: “Chớ khinh điều ác nhỏ mà cho là không hại, giọt nước tuy bé mà dần dần đầy bình lớn” tức là thí dụ, thành kinh Nhân Duyên.

Trong kinh Thí dụ cũng có Nhân Duyên, như nhân sự tướng hiện tại làm duyên mà nói Thí dụ là kinh Nhân Duyên trong Thí Dụ. Nếu biệt phân thì trong Nhân Duyên dù có Thí dụ cũng thuộc về Nhân duyên; trong Thí Dụ dù có Nhân Duyên cũng thuộc về Thí Dụ. Như Phật chế giới nhân ở việc Tỳ-kheo phạm lỗi, nghĩa nhân duyên để nói mạnh, mượn để lập dụ, thì thuộc về Nhân Duyên.

Kinh Bách Dụ... vì khiến chúng sinh nhờ dụ mà biết pháp, dù nhân việc hiện tại mà nói thí dụ, nên thí dụ để hiển pháp mạnh thì thuộc kinh Thí Dụ.

5. Chung - riêng:

Trong pháp Tiểu thừa, trước hết Tu-đa-la cũng có chung và riêng. Gồm cả mười hai bộ đều thuộc về Tu-đa-la, cho nên gọi là Chung. Trong ấy theo nghĩa mà chia ra mười một bộ, những thứ không xếp vào (mười một bộ này) thì thuộc Tu-đa-la, cho nên gọi là Riêng. Mười một bộ kia cũng toàn là Riêng.

So sánh bộ Tu-đa-la trong pháp Đại thừa, với mười một bộ kia, nghĩa đồng với phần giải thích ở trước. So sánh bộ Phương Quảng với các bộ khác, cũng có chung cũng có riêng. Thâu hết mười hai bộ thành một bộ Phương Quảng. Cho nên gọi là chung. Ở đó mở ra mười một bộ khác, những thứ không xếp vào thì thuộc về bộ Phương Quảng, cho nên gọi là Riêng. Mười một bộ kia cũng toàn là Riêng.

Hỏi: Nếu Tu-đa-la gồm nhiếp các bộ khác, khiến Tu-đa-la và các bộ khác hợp thành mười hai. Vậy kinh Niết-bàn chia ra bốn tướng, sao không hợp chung, riêng lại thành năm tướng?

Những câu hỏi như thế, pháp môn không chỉ có một lối giải thích. Cùng loại cũng không hại chi, nhưng trong kinh luận nêu pháp chẳng đồng, không thể một loại, có sáu pháp chẳng đồng.

1. Chỉ cho môn chung: như nói Nhất thừa, Nhất thật đế, nhiếp hết 3 thừa làm nhất thừa, gom nhị đế thành nhất thật đế, nên gọi là chung.

2. Chỉ cho môn riêng: Như ấm, giới, nhập, mười hai nhân duyên,

bốn chân đế.

3. Tổng - biệt thông môn: Như sáu độ v.v... như Đại phẩm nói sáu ba-la-mật. Mỗi thứ đều làm chủ, thu năm độ kia, nên gọi chung là tổng. Chia tướng mỗi độ khác nhau, nên đều gọi là biệt. Nghĩa chung riêng, độ nào cũng có, cho nên gọi là Tổng biệt thông môn. Hạnh đức Đại thừa phần nhiều đều đồng như vậy.

4. Tổng - biệt dị môn: Như trong kinh nói: “Phật tánh chúng sinh, chẳng phải tức sáu pháp, chẳng phải khác sáu pháp”.

Sáu pháp là năm ấm và ngã, ngã chỉ cho tổng, năm ấm chỉ cho biệt. Lại như ba đế, nhất thật đế là Tổng, nhị đế chỉ là biệt, Tổng biệt không thông nên gọi là dị tướng, tất cả như thế.

5. Vừa tổng vừa biệt và toàn là biệt môn: Như mười lực, năm nhãn, sáu thông, ba tụ giới v.v...

a. Ở trong mười lực: Thị xứ, phi xứ vừa tổng vừa biệt, chín lực kia chỉ cho biệt.

b. Trong năm nhãn: Một loại Phật nhãn vừa tổng vừa biệt, bốn nhãn kia chỉ có biệt. Lúc thành Phật, thu hết bốn nhãn kia đều gọi là Phật nhãn, gọi đó là tổng. Chia ra bốn nhãn khác chỉ giữ cái thấy thật là Phật nhãn, gọi đó là biệt.

c. Trong sáu thông: Một loại thần thông vừa tổng vừa biệt, năm loại kia chỉ có biệt.

d. Trong ba tụ giới: Luật nghi giới vừa tổng vừa biệt, hai giới kia chỉ có biệt.

Trong những môn này, đều có nghĩa này, cho nên gọi là vừa tổng vừa biệt và toàn là biệt, tất cả như thế.

6. Chẳng phải môn tổng biệt: Bồ đề, quên đối đãi để nói về đạo lý, Lý chẳng phải Tổng - Biệt, thể chẳng phải giả hợp, cho nên chẳng phải tổng; lại chẳng có chỗ thành, cho nên chẳng phải biệt. Nói như trên, bốn tướng trong kinh Niết-bàn đều chỉ cho Biệt môn thứ hai. Nay nói mười hai bộ kinh này là môn thứ năm vừa tổng vừa biệt và toàn là biệt. Pháp môn chẳng đồng, khác nhau như thế, đâu thể một loại.

Hỏi: Nếu bộ Tu-đa-la trong mười hai bộ vừa tổng vừa biệt, tạng Tu-đa-la trong ba tạng có được như thế chẳng?

Giải thích: Cũng được. Tất cả Thánh giáo đều nhiếp vào một Tu-đa-la. Trong đó khai ra mười hai bộ kinh. Bộ Tu-đa-la vừa tổng vừa biệt, lại tức Tổng Tu-đa-la này chia làm ba tạng. Cho nên được nói là tạng Tu-đa-la vừa tổng vừa biệt, hai tạng kia chỉ có biệt.

Nói sơ về Mười hai bộ kinh như thế.

II. PHÂN PHÁP NGHĨA Chia ra hai mươi bốn môn.

Quyển này có sáu môn:

1. Nghĩa Phật tánh
2. Nghĩa giả danh
3. Nghĩa nhập môn bất nhị
4. Nghĩa hai đế
5. Nghĩa hai vô ngã
6. Nghĩa Như Pháp tánh- thật tế .

1. NGHĨA PHẬT TÁNH

- Phân năm môn khác nhau:

- 1- Giải thích tên gọi.
- 2- Nói về thể.
- 3- Phân biệt nghĩa có - không, trong - ngoài, ba đời, đương hiện.
- 4- Nói về nghĩa nhân.
- 5- Nói về tánh.

1. Giải thích tên gọi:

Phật là tiếng Ấn Độ, Hán dịch là Giác, bỏ Vọng hợp Chân, ngộ thật gọi là Giác. Nêu tánh của cây Bồ-đề (Phật thọ), nên nói là Phật.

- Tánh có bốn nghĩa:

1. Hạt giống, nhân, gốc.

Hạt giống là chúng sinh từ Như Lai tạng tánh chân thật sinh ra đại giác làm gốc cho Phật, gọi là hạt giống. Hạt giống cũng được gọi là nhân. Nên kinh nói rằng: “Thế nào gọi là Tánh? Tánh là hạt giống Trung đạo Vô thượng Bồ-đề”.

Trong luận Đại Trí cũng nói: “Tánh gọi là gốc để phân loại, như trong đá vàng có tánh vàng, đá trắng có tánh bạc. Tất cả chúng sinh có tánh Niết-bàn”. Văn ấy đã rõ ràng.

2. Nghĩa của thể gọi là Tánh.

Thể có bốn:

a. Tự thể của nhân Phật gọi là Phật tánh tức là thức tâm chân thật.

b. Tự thể của Phật quả gọi là Phật tánh, nghĩa là Pháp thân.

c. Chung cả nhân Phật và quả Phật đều đồng một tánh giác gọi là Phật tánh. Như ở thế gian, nhân lúa và quả của lúa đồng một tánh lúa. Như thế nên biết tánh này chẳng khác với nhân quả, nhân quả hằng khác nhau, nhưng tánh thể chẳng khác.

Ba nghĩa trên đây là tánh “năng tri” thuộc về chúng sinh, không thuộc vật vô tình.

d. Nói chung tự thể của các pháp, nên gọi là Tánh, Tánh này chỉ là chỗ cùng tột của chư Phật. Đứng về Phật để nói về thể tánh của các pháp, nên nói là Phật tánh.

Một nghĩa sau này, là tánh “sở tri”, chung cả trong lẫn ngoài.

Cả bốn điều là theo nghĩa của thể gọi là Tánh.

3. Không đổi gọi là tánh.

Không đổi có bốn:

a. Thể của nhân không đổi, gọi là Tánh. Chẳng phải nói nhân này thường còn, không trở thành quả mà nói là không đổi, ở đây là lúc nhân không thể tùy duyên mà trái lại chẳng phải nhân, nên gọi chẳng phải đổi. Nên kinh (2) Kinh Niết-bàn quyển 7, phẩm Như Lai tánh thứ 7, bản Bắc chép: “Nếu giết chúng sinh mà dứt mất Phật tánh, thì không có việc đó”. Lại nói rằng: “Nhân không đổi là lúc đắc quả, tên nhân tuy đổi mà thể của nhân không mất. Thể của nhân tức là Như Lai Tạng, tánh hiển là Pháp thân, thể không thay đổi; chẳng phải như hữu vi, được quả thì nhân mất, lấy thể mà nói, nên gọi là Không đổi”.

b. Thể của quả không đổi, gọi là Tánh. Hễ được rồi thì thường như thế, chẳng thể phá hoại.

c. Chung cho tự thể nhân quả không đổi gọi là Tánh. Như nhân quả của lúa, tánh lúa không đổi. Vì không đổi nên trồng lúa được lúa, không được vật khác, tất cả như thế, Phật tánh cũng vậy, nhân Phật, quả Phật, tánh không đổi nên rốt cuộc chúng sinh đều sẽ thành Phật, không thành pháp khác. Kinh nói yếu chỉ Phật tánh chính là ở đây.

d. Nói chúng thật thể các pháp không đổi gọi là tánh. Tuy có các duyên trong, ngoài, nhiễm, tịnh khác nhau, nhưng thật tánh bình đẳng lặng trong một vị nên gọi là không đổi.

Đây là nghĩa thứ ba: Không đổi gọi là tánh.

4. Tánh khác gọi là Tánh:

Tánh khác có bốn:

a. Nói tánh của nhân khác với tánh của quả.

b. Nói tánh của quả khác với tánh của nhân.

c. Nói chúng thể tánh nhân quả khác với loài vô tình.

Kinh (3) Kinh Niết-bàn, bản Bắc, phẩm Ca-diếp thứ 36 chép: “Vì tất cả cỏ, cây, đá... không phải Phật tánh mà nói Phật tánh”.

d. Theo lý của tất cả các pháp, thật khác với pháp tình, tướng, hư vọng, gọi là Tánh. Nên kinh nói rằng: “Như Lai Tạng chẳng phải ngã,

chẳng phải chúng sinh, chẳng phải thọ mạng, chẳng phải nhân”. Lại kinh nói: “Phật tánh tuy trụ trong ấm, giới, nhập mà thật chẳng đồng với ấm, giới, nhập”. Dùng đây để phân biệt nên gọi là Tánh.

Nghĩa của tên gọi Phật tánh, xét sơ như thế.

2. Nói về thể trạng của tánh:

Nhưng Phật tánh là một môn của pháp giới môn, môn tuy khác nhưng diệu chỉ dung chứa rỗng rang. Nghĩa không đâu chẳng có, vì trùm khắp tất cả nên không có duyên nào chẳng phải tánh. Vì không có duyên nào chẳng phải tánh nên khó nói nhất định. Cho nên trong kinh Niết-bàn hoặc cho sinh tử là Phật tánh; hoặc cho Niết-bàn là Phật tánh; hoặc cho là nhân; hoặc cho là quả; hoặc nói chẳng phải nhân chẳng phải quả; hoặc nói là không; hoặc nói là có; hoặc lại nói là chẳng phải không chẳng phải có; hoặc nói là một hoặc nói là khác; hoặc nói là chẳng phải một chẳng phải khác; hoặc nói là hữu hoặc nói là vô; hoặc lại nói phi hữu phi vô; hoặc nói ở trong; hoặc nói ở ngoài; hoặc nói chẳng phải trong chẳng phải ngoài; hoặc nói là đương lai; hoặc nói là hiện tại; hoặc nói chẳng phải vị lai chẳng phải hiện tại; hoặc nói sắc tâm cho là Phật tánh; hoặc nói chẳng phải; hoặc nói tất cả thiện ác, vô ký cho là Phật tánh; hoặc lại nói không phải. Tất cả như thế đều là Phật, tuy lại nói khác mà cũng đều vào trong một môn tánh. Nghĩa của tánh đã thế, chấp nhất định là đúng là sai, đều mất chỉ thú Kinh (4) Kinh Niết-bàn, bản Bắc, phẩm 32, bản Nam phẩm 30 nói ví dụ “rờ voi”, lỗi là ở chỗ này.

Các pháp như thế, làm sao gọi là Tánh được? Vì nghĩa của tánh đã nói đủ ở môn đầu. Bởi các pháp đều là tánh, giảng giải, biện luận khác nhau, rộng lược khó định, hoặc lập là một, cho đến nhiều.

- Nói một là tuy duyên nhiễm tịnh khác nhau, mà tánh chỉ một vị lặng lẽ như hư không nên nói là một.

- Hoặc chia làm hai: Hai có bốn môn:

1. Theo duyên chia làm hai: Duyên có nhiễm - tịnh. Nhiễm là sinh tử, tịnh là Niết-bàn. Sinh - Tử, Niết-bàn thể đều là tánh, trong kinh Niết-bàn, Bồ-tát Sư Tử Hống hỏi về Phật tánh. Như Lai khen rằng: “Bồ-tát Sư Tử có hai thứ trang nghiêm, có thể hỏi một, hai. Phật có hai thứ trang nghiêm, có thể đáp một, hai. Một là Niết-bàn, hai là sinh tử”.

2. Thể dụng chia làm hai:

a. Bồ duyên nói tánh, tánh thường một vị, là thể.

b. Theo duyên nói về tánh, tánh có tịnh uế, là dụng.

3. Năng sở chia làm hai:

- a. Tánh năng tri.
- b. Tánh sở tri.

a. Tánh năng tri là thức tâm chân thật. Đem tâm tánh hiểu biết chân thật này hợp với Vô minh liền khởi vọng biết. Xa lìa vô minh, tức là chánh trí. Giống như người đời đem tâm có nghiệp báo, tánh hiểu biết hợp với khí hôn ám liền khởi cái biết mộng寐, xa lìa khí tối tăm tức là khởi. Nếu người không có chân tâm tánh giác biết thì không hề có vọng tri, cũng không có chánh tri, như cỏ cây v.v... Không có trí tánh nên không có Mộng tri, cũng không có ngộ tri. Tánh năng tri này thuộc về chúng sinh, chẳng chung với loài vô tình. Nên Kinh (5) Kinh Niết-bàn, phẩm Ca-diếp 36, bản Bắc thứ 36) chép rằng: “Vì không có Phật tánh mà nói về Phật tánh. Không Phật tánh nghĩa là tất cả tướng, vách, ngói, đá”. Lại Kinh (6) Kinh Niết-bàn, phẩm 27) cũng nói rằng: “Hễ có tâm thì đều có Phật tánh”. Những thứ này đều là tánh năng tri.

b. Tánh sở tri là như Pháp Tánh, Thực Tế, Thật Tướng, Pháp giới, Pháp tính, Đệ Nhất Nghĩa Không, Nhất thật đế v.v... Như trong kinh nói Đệ nhất nghĩa không là Phật tánh. Hoặc nói Trung đạo là Phật tánh. Những lời như thế nên biết đều là tánh sở tri. Tánh sở tri này bao gồm cả trong và ngoài. Nên kinh nói rằng: “Phật tánh như hư không, khắp tất cả chỗ”.

4. Đối quả chia làm hai:

- a. Pháp Phật tánh
- b. Báo Phật tánh

a. Pháp Phật tánh là pháp thể sẵn có cùng với Pháp và Phật thể kia không thêm bớt, chỉ có ẩn hiển, tịnh uế là khác. Như thể của vàng trong quặng và vàng lúc ra khỏi quặng không nhiều, không ít; cũng như thể của nước lúc đóng băng và lúc tan chảy không thêm không bớt.

b. Báo Phật tánh là vốn không có pháp thể, chỉ ở trong chân thức tâm thứ tám có nghĩa phương tiện có thể sinh. Như nghĩa của vàng có thể chế ra đồ dùng, chẳng phải đã có đồ dùng ở hiện tại. Như trong hạt giống chưa có thể của cây, chỉ có thể phương tiện để sinh. Nếu không có tánh sinh, thì tuy dùng vô lượng trăm ngàn cách, Phật cũng không thể sinh. Như trong hạt giống bị cháy, cây không thể mọc. Như kinh Thắng-man nói: “Trong Như Lai Tạng đủ tất cả Phật pháp nhiều hơn số cát sông Hằng”. Kinh Như Lai Tạng chép: Trong chúng sinh đầy đủ tất cả hạt giống công đức của Như Lai. Luận Mã Minh nói: từ xưa đến nay, đầy đủ tất cả pháp của tính công đức. Kinh Pháp Hoa nói trong tâm của tất cả chúng sinh nhiều như hạt bụi, có đủ trí vô sư, trí vô ngại, trí rộng

lớn v.v... Nên biết đều là tánh của Pháp Phật. Như kinh Niết-bàn nói: Trong thân chúng sinh chưa có thể của đức, như trong hạt giống chưa có thể của cây; trong ống sáo chưa có thể của tiếng. Những lời như thế nên biết đều là tánh của Báo Phật.

Hỏi: Vừa rồi nói tánh của Pháp Phật có sẵn pháp thể, tướng ấy thể nào?

- Như tâm vọng tưởng, tuy chưa gặp duyên, hiện khởi phiền não. Thể là tánh tất cả các phiền não nhiều hơn số cát sông Hằng. Chân tâm như thế, tuy chưa theo duyên hiện hành các đức, thể là tánh đức của tất cả Tam-muội, trí tuệ, thần thông, giải thoát Đà-la-ni v.v... là tánh của các đức đồng thể theo duyên mà nhóm, chẳng li, chẳng tức, chẳng khác, chẳng thoát, hai tướng như thế.

- Hoặc chia làm ba. Ba có bốn môn:

1. *Theo duyên, chia làm ba.* Như kinh Niết-bàn chép: Một là năm ấm bất thiện, hai là năm ấm thiện, ba là năm ấm Phật quả.

Năm ấm bất thiện là Phật tánh tập thành năm ấm của ngoại đạo, phàm phu. Ấm tức là tánh như băng là nước. Nên kinh nói rằng: Hai pháp sinh tử là Như Lai Tạng.

Thiện ấm là Phật tánh tập thành năm ấm vô lậu của bậc thánh Ba thừa. Ấm tức là tánh.

Quả ấm là Phật tánh tập thành năm ấm Phật quả. Ấm tức là tánh, như nước nóng là nước, vòng xuyên là vàng.

2. *Theo duyên, theo thật, chia làm ba loại:*

+ Tánh nhiễm

+ Tánh tịnh

+ Tánh không phải nhiễm - tịnh.

Tánh ở trong sinh tử gọi là tánh Nhiễm, tánh ở trong Niết-bàn gọi là tánh Tịnh. Hai tánh này tùy theo duyên theo thật để nói tánh thì ngoài tánh không có duyên, có thể tùy biến động mà bất biến, xưa nay một vị, cho nên gọi là Tánh không nhiễm - tịnh.

3. *Thể, tướng và dụng, chia làm ba.* Như Mã Minh nói:

+ Thể đại, là tánh Chân Như.

+ Tướng đại, là trong Chân Như có đủ pháp của tánh công đức nhiều hơn số cát sông Hằng.

+ Dụng đại, là trong chân tâm có đủ dụng khởi pháp giới nhiễm - tịnh.

Ba điều này như trong chương Tám Thức ở sau sẽ phân biệt đầy đủ.

4. Đối với quả mà luận thành ba:

+ Pháp Phật tánh

+ Báo Phật tánh

+ Ứng Phật tánh

Nghĩa của hai tánh Pháp và Báo như trước đã giải thích, còn Ứng Phật tánh. Ứng Phật có hai: Một là Pháp Ứng vì được năng lực hiện hóa pháp môn, nên phổ môn đều hiện. Hai là Báo Ứng, vốn do năng lực đại bi đại nguyện nên tùy vật thị hiện khác nhau. Tính của pháp ứng vốn có pháp thể trong Như Lai tạng “duyên khởi pháp môn” chính là thể này. Tánh của Báo ứng vốn không có pháp thể, chỉ có nghĩa phương tiện để sinh.

- Hoặc nói là bốn, như kinh Niết-bàn (7) Phẩm Ca-diếp thứ 35) nói:

Người Xiển-đề có, người Thiện căn không.

Người Thiện căn có, người Xiển-đề không.

Cả hai đều có

Cả hai đều không.

Nghĩa này thế nào?

Phật tánh có bốn:

1- Năm ấm Bất thiện.

2- Năm ấm Thiện.

3- Phật quả ấm.

4- Lý tánh

Ba nghĩa trước tùy dụng mà chia. Một nghĩa sau là theo thật.

1. Năm ấm Bất thiện là năm ấm của phàm phu, do chân và vọng nhóm hợp.

Nếu chỉ có chân như thì ấm chẳng sinh; chỉ có vọng, thì không thành. Chân vọng hòa hợp mới có ấm sinh, thuộc về ấm theo vọng, chỉ do vọng tâm tạo tác. Như trong mộng, thân tối tăm, là do tâm mộng tạo tác; như sóng do gió tạo. Nếu thuộc về ấm theo chân thì đều do chân tâm tạo. Như thân trong mộng đều do báo tâm tạo. Như sóng do nước làm ra. Theo bên nghĩa chân nói là Phật tánh. Tương tự như nghĩa “Hai pháp sinh tử là Như Lai tạng” trong kinh Thắng-man.

2. Năm ấm Thiện là thân trên nhân Địa (từ Sơ địa trở lên). Nói chung thì trước Sơ địa cũng có ấm này, do chân tâm duyên tu hợp thành; Nhiếp ấm theo duyên do duyên tu tạo, như đồ trang sức tạo theo hình dáng; Nhiếp thuộc ấm theo chân do chân tâm tạo, như đồ trang sức được làm từ vàng ròng. Đứng về nghĩa “chân tác” thì nói là Phật tánh.

3. Ấm quả Phật là đức của Phật quả đại khái tương tự như thiện ấm ở trước, chỉ khác viên mãn hay không viên mãn.

4. Lý tánh là bỏ duyên để nói về thật, chỗ của thật thì không duyên. Vì không duyên nên chân và thể một vị, chẳng phải nhân, chẳng phải quả, là một lí với tánh không nhân quả trong Niết-bàn.

Điều 1: Ấm bất thiện: Người Nhất Xiển đề có, người căn không ấm Bất thiện.

Điều 2: Thiện ấm, người thiện căn có, người nhất-xiển-đề không.

Điều 3: Quả ấm, cả hai đều không. Điều 4: Lý tánh, cả hai đều có.

Nói chung thì ba người đều có, vì Phật cũng có. Bốn loại như thế.

Hoặc trong kinh lại nói tánh làm bốn:

1- Tánh nhân.

2- Tánh quả.

3- Tánh nhân quả.

4- Tánh không phải nhân quả.

1. Tánh nhân là mười hai nhân duyên sinh tử năng làm nhân duyên cho Bồ-đề nên gọi là Phật tánh. Cho nên kinh nói: Ví như hồ cô (nấm) làm nhân duyên cho bệnh nóng; nên gọi là bệnh nhiệt, nhân duyên cũng vậy.

Hỏi: Nhân duyên là pháp hư vọng, làm sao có thể làm nhân cho Bồ-đề?

- Vì mười hai duyên khởi sinh tử kia do vọng tình y giá vào Chân Như mà lập, nên kinh nói rằng: “Mười hai nhân duyên đều y theo tâm chân thật Đệ nhất nghĩa”.

Nói theo vọng thì tuy là hư cấu, y cứ theo chân để tóm thâu thì không có gì chẳng thực; cùng tận duyên, ngộ được thật liền thành Đại giác. Cho nên nhân duyên có thể làm nhân thành Phật, nên kinh nói rằng: “Nhân là mười hai nhân duyên”.

2. Quả tánh là Đại Niết-bàn Như Lai tạng tánh. Thể tuy tịnh, theo duyên nên nói là nhiễm, lúc nhiễm là nhân. Lại theo đối trị, dứt nhiễm là tịnh. Tướng tịnh mới hiện nói đó là quả, quả đức vắng lặng gọi là Niết-bàn. Nên kinh nói rằng: “Quả là vô thượng Đại Bất Niết-bàn”.

3. Tánh nhân quả là trí quán sát mười hai nhân duyên, chưa viên mãn là nhân, viên mãn là quả, đây là phương tiện có tạo hạnh đức. Nên kinh nói rằng: “Là nhân là quả như pháp do mười hai duyên sinh”.

4. Không phải nhân quả là pháp tánh như thật, nhưng chung cả nhiễm tịnh mà chẳng phải nhân quả. Nên kinh nói rằng: “Không phải nhân, không phải quả, gọi là Phật tánh”. Bỏ duyên bản thật, đứng về thể mà chỉ.

- Lại như trong kinh nói tánh là năm, như Niết-bàn (8) Phẩm 26) nói:

- 1 - Tánh Nhân
- 2 - Tánh Nhân nhân
- 3 - Tánh Quả
- 4 - Tánh Quả quả
- 5 - Tánh không phải nhân quả

1. Tánh Nhân là mười hai nhân duyên có khả năng làm bốn nhân cho Niết-bàn.

Hỏi: Nhân duyên là pháp sinh tử làm sao làm nhân cho Niết-bàn được?

Giải thích: Nhân duyên chân vọng tích tập thành, thuộc duyên theo vọng do vọng tâm làm, luống dối không pháp chẳng gọi là Phật tánh. Nhiếp thuộc duyên theo thật đều là chân tâm tạo, nên Địa kinh nói: Mười hai nhân duyên đều do chân tâm tạo ra, vì do chân tạo ra nên cuối cùng được thật, gọi là Niết-bàn, nên làm nhân được. Vì là Nhân nên gọi Tánh, nghĩa như trước đã giải thích.

2. Tánh Nhân nhân là đạo Bồ-tát, Đạo khởi lên từ mười hai duyên sinh. Từ nhân khởi nhân nên nói là Nhân nhân. Nhưng ở đây nói chung Chứng và Giáo cả hai cùng hành cho là nhân nhân, chẳng phải riêng Giáo hành.

3. Tánh Quả là Đại Bồ-đề.

4. Tánh Quả quả là Đại Niết-bàn, quả trước là Phương tiện Bồ-đề có tạo tác. Còn quả này là tánh tịnh Niết-bàn, là quả vô tác. Nói chung Tánh tịnh và Phương tiện đều là Bồ-đề, đều là Niết-bàn mà chia làm hai môn, khác tên mà nói chung. Hai quả này tùy đồng thời mà tùy nghĩa chia ra, dùng Bồ-đề này để hiển rõ Niết-bàn kia. Bồ-đề là năng - hiển, là nhân; Niết-bàn là sở - hiển, là quả. Nhưng Bồ-đề kia nhìn lại nhân trước, đã được gọi là quả, Niết-bàn là quả của quả gia, nên gọi là quả quả.

Vì sao lý nhân duyên trong nhân nói đơn là nhân; mà hạnh đức sinh ra gọi là nhân nhân? Cho đến Phương tiện Bồ-đề trong quả, gọi là đơn quả, mà thể của Tánh tịnh gọi là quả quả?

Vì trong nhân kia, khi mới tu Phương tiện, nương lý khởi hạnh, cho

nên gốc lý gọi ngay là nhân; hạnh là nhân nhân. Quả thì y cứ chỗ rốt cùng, nhiếp đức về thể, đức gọi là quả, thể gọi là quả quả. Nhưng gọi Phương tiện Bồ-đề trong quả là quả, Tánh tịnh Niết-bàn là quả quả.

Vì sao hai hành Chứng và Giáo trong nhân, chung làm nhân nhân? Vì dùng quả để nói nhân. Giáo hành trong nhân nên gọi là Nhân, chứng là nhân nhân. Nhưng trong nhân kia, vị trí so le, nghĩa trước, sau khác nhau. Sinh tử tức phàm phu, theo gốc nói nhân. Trong đạo Thánh, thì chứng và giáo tuy khác nhưng đồng nương theo trước mà phát khởi, chỉ gọi là nhân nhân. Quả không có trước sau, nên theo đồng thời, thể đức chia hai, tùy nghĩa hai bên ẩn hiển mà nói.

5. Tánh không phải nhân quả, giải thích không khác trước.

Lại theo thí dụ về sữa, lạc, v.v... kinh Niết-bàn trong chia tánh làm sáu. Tương dụ thể nào?

- 1 - Sữa có lẫn máu
- 2 - Sữa hết máu
- 3 - Lạc
- 4 - Bơ sống
- 5 - Bơ chín
- 6 - Đề hồ

Dùng đây để so sánh tánh có sáu khác nhau. Có bốn môn phân biệt:

1. Theo phẩm Ca-diếp:

- + Phật tánh phàm phu như sữa có lẫn máu.
- + Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm đoạn phiền não nhỏ nhiệm, có Phật tánh như sữa hết máu.
- + Ở A-na-hàm, Phật tánh như lạc.
- + Phật tánh La-hán giống như bơ sống.
- + Phật tánh của Duyên giác, Bồ-tát như bơ chín.
- + Phật tánh của Phật như Đề-hồ.

2. Theo phẩm Như Lai tánh:

- + Phật tánh của phàm phu như sữa có lẫn máu.
- + Phật tánh của Thanh văn như sữa hết lẫn máu.
- + Phật tánh của Duyên giác như lạc.
- + Phật tánh của Bồ-tát như bơ sống, bơ chín: Từ Thất địa trở xuống giống như bơ sống. Bát địa trở lên tợ như bơ chín.
- + Phật tánh của Phật như Đề hồ.

3. Theo thuyết thường:

- + Phàm phu, Nhị thừa cho đến người theo đường thiện của Đại

- Thừa, có Phật tánh như sữa lẫn máu.

- + Chủng tánh, Giải hạnh có Phật tánh như sữa hết lẫn máu.
- + Hàng Sơ địa có Phật tánh như lạc.
- + Từ Nhị địa đến Thất địa có Phật tánh tợ như bơ sống.
- + Bát địa trở lên tợ có Phật tánh như bơ chín.
- + Phật tánh của Phật tợ như đề hồ.

4. *Phật tánh của phàm phu*, Nhị thừa và Bồ-tát Địa Tiền (trước Sơ địa) như sữa lẫn máu.

- + Phật tánh của hàng Sơ địa như sữa hết lẫn máu.
- + Phật tánh của hàng Nhị địa trở lên như lạc.
- + Phật Tánh của hàng Bát địa trở lên như bơ sống.
- + Phật tánh của hậu - thân (thân sau cùng) như bơ chín.
- + Phật Tánh của Phật như đề hồ.

Hai môn này có nghĩa mà không có văn.

Hoặc lại tùy nghĩa chia tánh làm bảy: Như trong kinh nói: Phật tánh của chúng sinh, chẳng tức sáu pháp, chẳng khác sáu pháp. Chẳng tức sáu pháp, đó là một pháp; chẳng khác sáu pháp, là sáu pháp, chung với pháp trên thành bảy.

Sáu pháp là năm ấm và ngã.

Ngã là gì? Năm ấm hòa hợp, giả danh tập dụng gọi là Ngã.

Chân tánh duyên khởi tập thành sáu pháp này. Sáu tức là tánh, nên nói chẳng khác, thể tánh bình đẳng diệu xuất danh tướng gọi là bất tức (chẳng tức).

Lại kinh nói: Trong sông Niết-bàn có bảy chúng sinh chẳng lìa tánh nước, tánh tùy người mà khác, cũng chia bảy loại. Bảy loại chúng sanh là:

- 1- Thường chìm.
- 2- Tạm nổi lên rồi lại chìm.
- 3- Ra khỏi rồi liền dừng.
- 4- Dừng rồi xem phương hướng.
- 5- Xem phương hướng rồi đi.
- 6- Đi rồi lại đứng.
- 7- Dưới nước, trên bờ đều đi.

Nhưng 7 chúng sanh này có năm môn khác nhau:

1. Người thường chìm dụ cho Nhất-xiển-đề thường chìm trong ba đường ác. Tạm ra lại chìm dụ cho ngoại đạo, phàm phu cho đến bậc Tiểu thừa, Noãn, Đảnh, tuy làm nghiệp thiện nhưng vì không vững chắc nên lại đọa vào ba đường ác. Nên gọi là lại chìm. Cũng có thể lấy từ

phàm phu có cầu cho đến Niệm xứ cho là lại chìm. Từ Noãn, Đảnh trở lên, tánh Thánh thành tựu trải qua trăm ngàn đời sẽ được giải thoát, thành là người dừng trụ. Ra rồi liền dừng dụ cho pháp Nhẫn tâm, Thế đệ nhất. Người này hòa toàn thoát hẳn ba đường ác nên nói là Trụ. Cũng có thể Noãn, Đảnh cùng gọi là Trụ. Nhìn phương hướng dụ cho người Tu-đà-hoàn, quán sát bốn đế. Đi dụ cho Tư-đà-Hàm. Đứng dụ cho A-na-hàm. Dưới nước, trên bờ đều đi dụ cho A-la-hán, Duyên giác, Bồ-tát cho đến Như Lai.

2. Thường chìm dụ cho ngoại đạo, phàm phu thường chìm trong ba cõi. Tạm ra lại chìm dụ cho Ngũ đình tâm, Tổng - biệt Niệm xứ, tánh Thánh chưa thành, trở lại lui sụt. Trụ dụ cho Noãn, v.v..., Thánh tánh thành tựu sẽ được Niết-bàn nên gọi là Trụ. Còn lại đều như trước.

3. Thường chìm dụ cho ngoại đạo phàm phu. Tạm ra lại chìm dụ Ngũ đình tâm, Tổng biệt Niệm xứ. Trụ dụ cho Tứ Hiền Nhẫn tâm. Xem phương hướng dụ cho bốn quả Sa-môn.

Xem phương hướng rồi đi dụ cho Duyên giác quán bốn Đế rồi hội nhập được nhân duyên. Đi rồi đứng dụ cho Bồ-tát, xả lìa phiền não nên gọi là Đi, vì giáo hóa chúng sinh nên không bỏ ba cõi, nên gọi là đứng. Dưới nước, trên bờ đều đi dụ cho Như Lai.

4. Thường chìm dụ cho ngoại đạo phàm phu. Tạm ra lại chìm dụ cho Ngũ đình tâm, Tổng biệt Niệm xứ. Trụ dụ cho noãn v.v... cho đến người Giải hạnh Đại thừa. Xem phương hướng dụ cho Sơ địa. Xem rồi đi dụ cho Nhị địa đến Thất địa. Đi rồi đứng dụ cho Bát địa lên đến Thập địa. Dưới nước, trên bờ đều đi dụ cho Như Lai.

5. Thường chìm dụ cho tất cả phàm phu và Nhị thừa vì thường trụ ở địa vị phàm phu, Nhị thừa. Tại ra lại chìm dụ cho người Đại thừa hướng vào đường thiện, phận chưa quyết định, còn có lui sụt nên gọi lại chìm. Trụ dụ cho bậc Chứng Tánh, Giải Hạnh. Từ xem phương hướng trở đi giống như môn thứ tư ở trên.

Những sự khác nhau này tùy nghĩa hai bên, đều y theo tánh. Tánh tùy những điều này nên có bảy loại.

Lại tùy người phân tánh làm tám: Đương thể là một, cộng với bảy cái trước thành tám.

Như luận Thật Tánh nói tánh là mười: 1. Thể tánh; 2. Nhân tánh; 3. Quả tánh; 4. Nghiệp tánh; 5. Tương ứng tánh; 6. Hành tánh; 7. Thời sai biệt tánh; 8. Biến xứ tánh; 9. Bất biến tánh; 10. Vô sai biệt tánh. Luận ấy có bài kệ:

Thể và nghiệp nhân quả.

*Tương ứng cùng với hành.
Thời, biến xứ sai biệt.
Bất biến chẳng sai biệt.*

1. *Thể tánh, luận giải thích có ba:*

1) Như Lai Tạng: Thể lúc nhiệm.

2) Pháp thân: Thể lúc tịnh. Tức thể tàng ẩn ở trước hiển bày thì gọi là Pháp thân, hai thể này chỉ đứng về chúng sinh mà nói.

3) Chân như thể: Ý chỉ chung các pháp nhiệm, tịnh, trong ngoài. Thể dụng một vị nên nói là Như. Theo nghĩa nói thể thì tên gọi nhiều đến vô lượng.

Lại, tùy lý thật ẩn hiện, mà chia thành ba. Ba điều này là thể các pháp nên gọi là Thể tánh.

2. *Nhân tánh, tánh theo duyên khởi*, tập thành hạnh đức, hạnh đức chưa tròn, nói đó là Nhân. Nhân hạnh tuy nhiều, lại luận thành bốn: Tín tâm, Bát-nhã, Tam-muội, Đại Bi.

Nên luận kia nói: Tín tâm và Bát-nhã, Tam-muội, Đại Bi để trị bốn chướng, được bốn quả nên nói bốn.

+ Bốn chướng theo như luận kia nói là:

Nhất-xiển-đề báng pháp.

Ngoại đạo chấp ngã.

Thanh văn sợ khổ.

Duyên giác xả tâm, bỏ các chúng sinh.

Đối trị chướng này nên nói bốn nhân:

Vì tin Đại thừa nên dứt trừ sự báng pháp.

Bát-nhã thật chiếu nên xa lìa chấp ngã.

Tam-muội “không” định, trừ diệt sợ khổ.

Đại bi theo vật, đối trị tâm xả.

+ Đắc bốn quả là được tịnh, ngã, lạc, thường của Như Lai. Vì có năng lực này nên nói bốn nhân. Theo nhân để nói về Tánh nên gọi là nhân tánh, cho nên kinh nói: “Phật tánh gọi là Đại tín tâm, gọi là Bát-nhã Ba-la-mật, gọi là Định Thủ-lăng-nghiêm; gọi là Đại từ bi”, Văn ấy bày rõ.

3. *Quả tánh là thể của Phật tánh*, duyên khởi thành đức, đức đầy đủ gọi là quả, quả đức tuy nhiều, hãy nói bốn loại: Tịnh - Ngã - Lạc - Thường nên luận kia nói: “Tịnh, ngã, lạc, thường là quả công đức qua bờ kia” do trái với bốn đảo, diệt bốn chướng, đối lại bốn nhân nên nói là bốn quả.

+ Trái bốn đảo: Thanh văn chấp Phật vô thường, vô lạc, vô ngã, bất

tịnh, đồng với pháp phàm phu, nên nói Như Lai tịnh, ngã, lạc, thường.

+ Dứt bốn chướng:

Duyên tướng: Là Vô minh địa, vì dứt trừ nó nên nói quả là tịnh.

Nhân tướng: Là nghiệp vô lậu, vì có nghiệp này hay bị sự biến dịch không được tự tại, để đối trị nó nên nói Phật là chân ngã.

Sinh tướng: Ý sinh nhân là pháp khổ, không được chân lạc. Để đối trị nên nói là quả lạc.

Hoại tướng: Biến dịch tử, không được chân thường, để đối trị nên nói quả là thường.

+ Đối lại bốn nhân:

Tín trị báng pháp được quả thanh tịnh.

Tuệ trừ vọng ngã được chân ngã của Phật.

Định trừ sợ khổ được chân lạc của Phật.

Do tâm Đại bi không xả bỏ các cõi nên được chân thường của Phật.

Nhưng bốn quả này, thể-tướng mỗi thứ có hai:

+ Trong tịnh có hai:

Nhân tướng: Xưa nay không nhiễm.

Thắng tướng: Lìa nhiễm, thanh tịnh. Đây là phương tiện tịnh.

+ Trong ngã có hai:

Lìa chấp ngã hư vọng của ngoại đạo.

Lìa cái thấy điên đảo vô ngã của Thanh văn.

+ Trong lạc có hai:

Lìa các khổ.

Dứt phiền não.

+ Trong thường có hai:

Lìa bên đoạn hữu vi.

Lìa bên thường vô vi

Những sai biệt này đều là quả, theo quả nói rõ về tánh nên nói quả tánh.

4. *Nghiệp tánh, nghiệp tánh có hai*: Chán khổ và Cầu Niết-bàn. Nên luận kia nói: “Vì chán khổ, cầu Niết-bàn, nên các nghiệp: Dục, Nguyện, v.v... y theo tánh mà khởi tác dụng nên gọi là Nghiệp. Nghiệp tức là tánh, nên gọi là Nghiệp tánh. Cho nên kinh nói: “Nếu không có Như Lai tạng thì không thể có các thứ chán khổ, ưa cầu Niết-bàn”. Nhưng “Nhân tánh” ở trên là cõi thiên. Nay nghiệp này, hàng Chúng tánh trở xuống, là tâm ưa ghét thuộc cõi lành của Đại thừa.

5. *Tương ưng tánh, nói về nhân và quả*, ngay tánh mà phát khởi,

tương ứng với tánh. Như đồ trang sức tương ứng với vàng. Gọi là tánh tương ứng.

+ Trong nhân tương ứng, có ba nghĩa:

Tin Đại thừa là nhân Pháp thân.

Định tuệ là nhân trí Phật.

Bi tâm làm nhân cho tâm đại bi của Như Lai kia.

Những nghĩa này đều tương ứng với tánh.

+ Trong quả tương ứng, cũng có ba loại:

Ngũ thông.

Biết lậu tận.

Lậu tận vô cấu

Ba quả này chẳng lìa tánh gọi là Quả tương ứng. Theo nghĩa tương ứng để nói về tánh nên gọi là tánh Tương ứng.

6. Hạnh tánh, chia làm ba loại:

+ Vọng kiến của phàm phu phát khởi cái thấy điên đảo.

+ Thực kiến của bậc Thánh lìa tâm vọng tưởng.

+ Như Lai không có tập khí hí luận.

Ba hạnh tuy khác, nhưng thể tánh không hai, cũng như trồng lúa, mầm mống v.v... khác nhau nhưng tánh lúa không khác. Theo hạnh nói về tánh nên nói tánh hạnh. Luận ấy nói: “Người không thấy thật gọi là Phàm phu. Bậc Thánh và Phật có thể thấy Chân như trong Như Lai tạng của chúng sanh không khác nhau”.

7. Thời sai biệt, có ba thời:

+ Thời bất tịnh, ở địa vị phàm phu.

+ Thời tịnh, ở địa vị Bồ-tát.

+ Thời thiện tịnh ở địa vị Như Lai.

Nên luận kia nói: “Có bất tịnh, có tịnh và có thiện tịnh. Thứ lớp như thế tức là nói đến chúng sinh, Bồ-tát, Phật”.

Theo thời khác nhau để phân biệt tánh gọi là Thời sai biệt tánh.

8. Biến xứ: xứ chia làm ba:

+ Phàm phu

+ Bồ-tát.

+ Như Lai.

Ba xứ tuy khác, mà tánh trùm khắp, như bình tuy khác mà hư không thì ở khắp, nên gọi là Biến xứ. Theo nghĩa biến xứ để nói về tánh, nên gọi là Biến xứ tánh.

Luận ấy nói: “Như hư không ở khắp tất cả mà hư không chẳng hề phân biệt, tự tánh vô cấu, tâm cũng trùm khắp không phân biệt.

9. *Bất biến tánh, dùng ba thời trước để nói về tánh bất biến.*

+ Thời phạm phu, tánh thể bất biến, Bất biến có ba:

Tà niệm: Gió không thể thổi cho thay đổi.

Nghiệp kết: Nước không thể đim cho thay đổi.

Bệnh, chết: Lửa không thể đốt cho thay đổi.

+ Thời Bồ-tát, tánh thể bất biến. Bất biến có hai:

Sinh bất biến.

Diệt bất biến.

Luận ấy nói: Phật tánh của Bồ-tát chẳng sinh chẳng diệt.

+ Thời Phật, tánh thể bất biến, Bất biến có bốn:

Sinh không thể làm cho sinh.

Già chẳng thể làm cho già.

Bịnh không thể làm cho bịnh.

Chết không thể làm cho chết.

Cho nên Như Lai thường mát mẻ, thể chân thật không thay đổi. Dùng nghĩa bất biến để nói về tánh, nên gọi là Bất biến tánh.

10. *Vô sai biệt, nói về thể không khác nhau của những nghĩa này.* Nên luận ấy nói: công đức của Pháp thân và Như Lai, Thánh đế và Niết-bàn, không rời nhau. Như ánh sáng không lìa mặt trời. Nên biết các pháp này tùy môn mà nói khác, nhưng thể của nó chẳng khác. Nên kinh (9) Niết-bàn, phẩm Sư Tử hống 27) chép rằng: “Phật tức là Niết-bàn, Niết-bàn tức là Đệ nhất nghĩa không; Đệ nhất nghĩa không tức là Thật đế, Thật đế tức là Phật tánh”, là như thế. Đem nghĩa không khác nhau để nói về Tánh nên gọi là Vô sai biệt tánh.

- Lại theo người chia, hoặc theo thời chia tánh làm ba mươi ba. Là thế nào? Như kinh Niết-bàn chép:

+ Nghĩa Phật tánh của Như Lai có bảy thứ: 1) Thường, 2) Lạc, 3) Ngã, 4) Tịnh, 5) Chân, 6) Thật, 7) Thiện.

+ Nghĩa Phật tánh của Hậu Thân có sáu: 1) Thường, 2) Tịnh, 3) Chân, 4) Thật, 5) Thiện, 6) Thiếu kiến (thấy một ít).

Nghĩa “Ngã là Phật” rất ráo tự tại không đồng như Phật, nên không nói ngã.

Nghĩa “Lạc Niết-bàn” phần tướng Niết-bàn chỉ có ở Phật quả (quả vị Phật), không được an ổn mãi mãi, nên không nói lạc.

Phật tánh của địa thứ Sáu, Bảy, Tám có năm: 1) Chân 2) Thật 3) Tịnh 4) Thiện 5) Khả kiến (thấy được).

Nhưng so với Cửu địa thì thấy nghe cùng tột. Thập địa mắt thấy Như Lai rất ráo, nên nói là thường. Bát địa trở xuống chưa được đồng

như Phật, nên lược bớt nghĩa thường mà có lý thật.

Từ Sơ hoan hỉ đến địa thứ năm, Phật tánh có năm: 1) Chân 2) Thật 3) Tịnh 4) Khả kiến 5) Thiện bất thiện.

Vì ở các địa vị này chưa được Bát-nhã huệ, chỉ dứt được hoặc thô, chướng tế chưa trừ được nên gọi là Thiện bất thiện.

Phật tánh của người Trước Sơ địa, lược bớt không phân biệt.

Ở đây, từ Sơ địa cho đến Như Lai địa có:

Hai thứ năm loại.

Hai thứ sáu loại

Một thứ bảy loại.

Cộng chung là hai mươi chín loại, tính chung Phật tánh của bốn hàng phàm phu, Thanh văn, Duyên giác và Bồ-tát Đại Lực thì có ba mươi ba loại Phật tánh. Tùy duyên phân chia, tánh rộng ra thì đến vô lượng, nên kinh nói rằng: “Phật tánh không gọi là một pháp, không gọi trăm pháp, không gọi là ngàn pháp. Nên biết tất cả pháp thiện và bất thiện, đều gọi là Phật tánh”.

3. Bốn sai biệt:

1- Nói về (có, không).

2- Nói về (trong, ngoài).

3- Theo thể luận.

4- Nói về đương hiện.

1. CÓ KHÔNG:

Nghĩa có hai môn:

1- Nói theo duyên.

2- Phân biệt theo thể.

a. Theo duyên, kinh nói có bốn:

1- Người xiển-đề có, người thiện căn không.

2- Người thiện căn có, người xiển-đề không.

3- Hai người đều có.

4- Hai người đều không.

Nghĩa như trước đã nói, nay nói lại:

1) Xiển-đề có là có tánh bất thiện. Vì Phật tánh khởi, vì theo duyên tánh của người xiển-đề là bất thiện nên pháp bất thiện tức là Phật tánh. Tánh bất thiện này xiển-đề có mà người thiện không có.

2) Người thiện căn có, người xiển-đề không là nói tánh thiện. Phật tánh khởi theo duyên, vô lậu của Ba thừa gọi là thiện, thiện tức là tánh nên gọi là tánh thiện, tánh này bậc thánh có, xiển-đề không.

3) Hai người có là đồng có lý tánh.

4) Hai người không là đồng không có quả tánh.

b. Theo thể tánh nói có không là thể của Phật tánh nói có cũng được, nói chẳng phải có, chẳng phải không cũng được.

Nói có là hằng sa Phật pháp trong pháp giới duyên khởi của Như Lai Tạng.

Nói không có hai nghĩa:

1) Lìa tướng gọi là không. Như thể đề hồ trong sạch, tuy có mà không có tướng xanh, vàng, đỏ, trắng. Cũng như tâm thức của tất cả chúng sinh, thể tuy có mà không có những tướng lớn, nhỏ, dài, ngắn. Phật tánh cũng vậy, thể tuy có, mà không một tướng. Nghĩa vô tướng sẽ nói đủ trong chương “tám thức” ở sau.

2) Vô tánh gọi là không. hằng sa Phật pháp trong Như Lai tạng đồng một thể tánh, duyên hợp lẫn nhau, không có một pháp riêng giữ tự tánh. Như nói lấy các pháp làm thường, lìa các pháp, không có một tánh thường nào có được. Các pháp đều như vậy nên nói là không. Có - không như thế, duyên khởi vắng lặng nói là không.

Chẳng phải có, chẳng phải không: Chẳng phải có hai pháp có - không, nói chung là không phải có không; cũng không phải không dứt bỏ hai pháp có - không là phi có không; cũng chẳng phải hai pháp có - không hợp lại thành một pháp là “phi” có không; cũng chẳng phải giữa hai pháp có - không lập riêng một pháp là “phi” có - không. Nên biết nói pháp “không” kia là có, có thì chẳng phải có. Lại nói pháp “có” này là không, không thì chẳng phải không, cho nên gọi là chẳng phải có, chẳng phải không.

Nên kinh nói rằng: “Có - không” phương tiện nhập vào “Chẳng phải có, chẳng phải không”, dẹp tướng để nói, thì nghĩa bốn trường hợp, thật là tuyệt vời. Những gì là bốn:

1 - Phi hữu.

2 - Phi vô.

3 - Phi hữu phi vô.

4 - Không phải phi hữu, chẳng phải phi vô.

- Duyên khởi các pháp đều không có tự tánh, vì không tánh nên nói “không” là “có”. Vì “không” là “có” nên “có” tức “chẳng thật có”.

- Vì “không” chẳng có tánh, nên nói “có” là “không”, vì “có” là “không” nên “không” tức là “chẳng phải không”.

- Lại nói pháp “có - không” kia là “phi hữu phi vô”, phi hữu phi vô

cũng không tự tánh, nên kinh nói là: “Cho đến lìa tánh như”.

- Rồi lại nói “phi hữu phi vô” này là “có - không”, Pháp “có - không” cũng chẳng thể nắm bắt. Đó là Phật tánh. Lý bất hình tướng, danh tự, tâm và lời nói chẳng đến được, không lấy, không bỏ, là chỗ biết của Chánh Trí. Thánh - tuệ khéo ngộ, diệu ở chỗ này.

2. *TRONG - NGOÀI*: Nghĩa chia hai môn:

- a. Chia theo tướng
- b. Tình lý đối nhau.

a. Theo tướng: Chúng sinh là trong, những vật vô tình như núi, sông, đất đai là ngoài. Nếu nói tánh nhân quả thuộc về chúng sinh thì nói là “trong”. Còn nói theo lý tánh thì tánh chung cả trong, ngoài. Tuy theo tướng trong - ngoài, nhưng thể bình đẳng, chẳng trong, chẳng ngoài.

b. Tình - lý: Tức là những vọng tướng ấm, giới, nhập kia. Vì nói “tánh” nên nói ở “trong” được. Mà chân bình đẳng diệu xuất ra tình vọng, gọi đó là “ngoài”. Nên kinh nói rằng: “Đoạn dứt pháp hữu vi mà dị học ngoại đạo nương giữ, chỗ kiến lập là Như Lai Tạng”. Kinh lại nói: “Tánh tuy trụ trong ấm, giới, nhập mà thật chẳng đồng ấm, giới, nhập”. Vì chẳng đồng nên gọi là Ngoài. Chẳng đồng tình chấp nên cũng có thể nói là phải trong, không phải ngoài. Kinh nói rằng: “Phật tánh của chúng sinh, không phải trong, không phải ngoài”.

3. *THEO THỂ*:

Nói về tánh thể, xưa nay thường trong lặng giống như hư không, chẳng nhiếp thuộc ba thời. Nên kinh nói rằng: “Phật tánh chẳng nhiếp thuộc ba thời”.(quá khứ, hiện tại, vị lai)

Theo duyên để nói tánh thì có “là ba thời”, có “chẳng phải ba thời”, tướng trạng thế nào?

Nay, trước hết đứng về Phật để nói về tánh tướng, Phật tánh của Như Lai xét theo nhân thì nói đặc là vị lai; Còn đối với nhân để nói quả, thì đặc là hiện tại. Bỏ sự đối đãi thì không thuộc ba thời. Vì thể của Như Lai là Chân tánh cùng tột, ngộ được pháp vốn là Như. Chẳng phải trước có nhiễm, sau dứt được thành tịnh; đức đồng pháp tánh nên chẳng phải ba thời. Lại nữa, chỗ được thường không sinh diệt, nên chẳng phải ba thời. Nên phẩm Ca-diếp trong kinh Niết-bàn nói: “Phật tánh của Như Lai chẳng phải quá khứ, hiện tại, vị lai. Hậu thân Phật tánh (thân rốt sau), theo trước mà xét thì gọi là Vị lai; lấy Phật để xét ngược lại thì gọi là Quá khứ. Hình trước, đối sau gọi là hiện tại”.

Theo chỗ sở đặc phân chia sinh diệt, nếu khế hợp lý như, cũng có

thể nói không thuộc ba đời.

Hỏi: Nếu không phải ba đời, cứ sao kinh nói hậu thân Phật tánh hiện tại và vị lai. Thấy phần nhỏ nên gọi là Hiện tại, sẽ thấy đủ gọi là Vị lai?

Đáp: Ở đây cũng chẳng trái với lời “chẳng phải ba thời” vì đối với quả mà nói là hiện tại, đối với nhân gọi quả thì nói là vị lai, bỏ đối đãi mà nói thì không phải ba đời.

Nói về hạnh của Bồ-tát từ địa thứ 9 trở xuống đến Sơ địa, thì thật là đồng với Thập địa. Nhưng trong kinh nói: từ địa thứ 9 trở xuống nghe thấy Phật tánh mà chưa phải mắt thấy nên hoàn toàn thuộc ba thời, Phật tánh của người Chứng tánh, Giải hạnh xét theo thật mà nói, chỗ phần hiển bình đẳng lia tướng cũng chẳng phải ba thời. Nhưng nay phán định trước Sơ địa đều là phàm. Phật tánh hoàn toàn thuộc ba thời, dưới đến Phật tánh của Xiển-đề cũng vậy. Theo tướng trôi lăn gọi là thuộc ba đời; thể chẳng sinh diệt.

4. ĐƯƠNG, HIỆN:

Nếu nói theo phàm phu thì nhân tánh ở hiện tại, quả tánh ở tương lai. Nếu nói theo Phật thì quả tánh ở hiện tại, nhân tánh ở quá khứ. Nói lý tánh, chỉ chung cả tương lai và hiện tại, thì thể chẳng phải “đương-hiện”.

4. Theo tánh để nói rõ về nhân:

Có hai môn:

- 1 - Duyên - chánh phân biệt.
- 2 - Sinh - liễu phân biệt.

1. *Duyên - chánh*: Gần mà cảm quả gọi là Chánh nhân xa mà giúp phát gọi là Duyên nhân. Phật tánh xét quả thì thuộc nhân nào? Kinh nói: Chính nhân tánh Pháp Phật, lại hưởng về Phật Pháp thân để làm chánh nhân. Như vàng trong quặng làm chánh nhân cho vàng ra khỏi quặng. Phật tánh Báo thân lại hưởng về Phật Báo thân để làm chánh nhân, như hạt cây kia không mục, không vỡ thì sẽ nảy mầm, làm nhân cho cây, Duyên - chánh là như thế.

Nếu theo Bồ-đề làm một quả chung, bản thể Phật tánh, nghĩa kết quả mạnh nên nói là chánh nhân. Còn các độ (ba-la-mật) tu hành phương tiện giúp phát thì nói là duyên nhân.

Nếu phân quả đức, hai loại Tánh tịnh và Phương tiện khác nhau, thì duyên - chánh đắp đổi khác nhau không nhất định. Nếu tướng tánh tịnh Bồ-đề Niết-bàn thì Phật tánh đồng thể, tướng khởi làm chánh nhân,

tu hành các độ, v.v.. gọi là Duyên - nhân. Nếu theo Phương tiện Bồ-đề Niết-bàn thì tu hành các độ đồng loại với sinh quả, gọi là chánh nhân, lý Phật tánh giúp thêm gọi là Duyên.

Nghĩa duyên - chánh nói sơ lược như thế.

2. Sinh - liễu:

a. Nhìn về Phương tiện quả, thì tánh của Báo thân Phật là sinh nhân, trên thể chân tâm thì từ xưa đến nay có nghĩa sinh được, sinh ra quả kia. Nên kinh Niết-bàn nói: Phật tánh tuy chẳng có mà chẳng đồng với sừng thỏ. Sừng thỏ dù dùng vô lượng phương tiện cũng chẳng sinh được, còn Phật tánh thì sinh được vì sinh được nên gọi là sinh nhân.

Hỏi: Vì sao sừng thỏ “không”, “không” mà không thể sinh, còn Phật tánh “không”, không mà sinh được?

Đáp: Sừng thỏ trong bốn “không” là rốt ráo không, nên không sinh được. Cái không của Phật tánh là nhân thì không mà quả lại có trong bốn không, thì cái không ấy chẳng rốt ráo nên sinh ra được.

b. Nhìn về quả Tánh Tịnh, tánh của Pháp - Phật chỉ là liễu nhân, chẳng phải sinh nhân, làm sao biết chẳng phải là sinh nhân? Như kinh Niết-bàn nói: Nhân Niết-bàn là Phật tánh. Tánh của Phật tánh chẳng sinh Niết-bàn, nên chẳng phải sinh nhân. Nghĩa này thế nào? Nhân quả của Tánh Tịnh, thể là một không khác, do tùy thời mà chia ra khác. Ở nhiễm là nhân, ra khỏi sự ràng buộc là quả. Theo nhân mà xem thì ngoài nhân không có thể của quả được sinh. Theo quả mà xem thì ngoài quả không có thể của nhân có khả năng sinh, nên chẳng phải sinh nhân, chỉ là liễu nhân. Nghĩa này thế nào? Tánh của chư Phật là thể của thức tâm chân thật. Từ xưa đến nay có thể hiển rõ nghĩa quả được thành, nên gọi là liễu nhân. Như đèn trong bình có nghĩa “rõ được”, phá bình thì thấy. Vì có nghĩa “rõ được” như thế nên kinh Niết-bàn nói: “Phật tánh tuy có mà chẳng đồng như hư không; hư không tuy dùng vô lượng phương tiện cũng chẳng thể thấy được. Còn Phật tánh thấy được”. Thấy được cũng là nghĩa rõ được, vì rõ được nên gọi là Liễu nhân.

Hỏi: Vì sao hư không có, có mà không thấy được, Phật tánh có, có mà thấy được?

Đáp: Hư không nói không là có nên không thể thấy, Phật tánh có, nói có là có nên có thể thấy, nghĩa của nhân như thế.

Nếu theo quả đức, chung lại làm một, thế thì nói Phật tánh là sinh nhân, đồng một thể tánh, khởi tướng chuyển biến, nói là sinh, chẳng đồng với nhân quả hữu vi. Thể tướng khác lẫn nhau làm rõ lẫn nhau, nhân nhờ quả mới hiện nói là sinh. Các độ v.v... tu hành phương tiện

hiển rõ, gọi là Liễu nhân. Cho nên kinh nói: “Phật tánh như sữa, hành phương tiện dụ dùng rượu ủ sữa có thể sinh ra lạc, gọi là Sinh nhân. Các duyên rượu, ấm làm hiển rõ lạc, nên gọi là Liễu nhân.

Nếu y theo quả đức phân ra Tánh tịnh và Phương tiện khác nhau thì hai tướng sinh nhân và liễu nhân không nhất định. Nếu vọng tánh tịnh Bồ-đề Niết-bàn, thực hành các độ thì đó là liễu nhân. Nên Kim cang Bát-nhã luận rằng: Bồ thí Ba-la-mật v.v... đối với “Thật” là liễu nhân. Văn này hiển rõ. Phật tánh vọng quả của Tánh tịnh kia chỉ là chánh nhân, chẳng phải sinh nhân chẳng phải liễu nhân.

- Chẳng phải sinh nhân: Thể của Phật lúc ẩn gọi là Nhân, xét theo nhân, thì ngoài nhân không có quả thể được sinh v.v... Lúc hiển gọi là quả, xét theo quả, thì ngoài quả lại không có thể của nhân để sinh nên chẳng phải sinh nhân. Cho nên kinh nói: Tánh của Phật tánh chẳng sinh Niết-bàn. Pháp Niết-bàn chẳng từ nhân sinh.

Lại nói rằng: Sinh nhân khởi gọi là Vô thường, Liễu nhân khởi gọi là thường, Niết-bàn chỉ là liễu nhân được, chẳng từ nhân sinh, nên gọi là Thường.

- Chẳng phải liễu nhân: Phật tánh y cứ theo thể, chẳng cần hành phương tiện để hiển rõ. Nên nhìn về Niết-bàn chẳng gọi là Liễu nhân. Nếu nói Phật tánh theo duyên chuyển biến, nhờ trước khởi sau, đầy đủ Niết-bàn cũng gọi là sinh được. Nhưng chẳng phải thể khác, không phải chụp bắt mà có được, gọi là Sinh.

Lại nữa, Phật tánh ở trong các địa theo duyên hiển rõ, đầy đủ Niết-bàn, cũng được gọi là Liễu; nhưng chẳng phải tướng khác hiện rõ Niết-bàn, nên nói chẳng phải liễu. Nếu nhìn về hạnh đức của Phương tiện Niết-bàn Bồ-đề giáo hóa, thì vừa là sinh nhân, vừa là liễu nhân.

- Sinh nhân là nhờ tu các Độ được khởi quả báo, nên gọi là Sinh. Vì thế, kinh nói: Lại có sinh nhân là sáu Ba-la-mật A-nậu-bồ-đề.

- Liễu nhân, trong các Địa trước: Hạnh đức phương tiện giáo đạo thành tựu tương ứng với thể. Thể Đức của tuy thành, nhìn về sau vẫn bị ám chướng che lấp không hiển rõ được. Trong thành Đại-bồ-đề có các hạnh phương tiện đã tu, dứt trừ ám chướng, rõ các đức trước, thành Đại-Bồ-đề, nên gọi là Liễu nhân. Cho nên kinh nói: Lại có Liễu nhân là Phật tánh, Vô thượng Bồ-đề của tám chánh đạo.

Nhìn về quả của Phương Tiện kia thì cũng vừa là sinh nhân vừa là liễu nhân.

- Sinh nhân tức tánh khởi quả đức phương tiện, như từ vàng ròng làm ra các món trang sức, nên gọi là sinh nhân. Cho nên kinh nói: “Lại

có sinh nhân, là Vô thượng Bồ-đề của định Thủ-lăng-nghiêm”. Định Thủ-lăng-nghiêm là Phật tánh. Nên kinh nói rằng: “Phật tánh gọi là Thủ-lăng-nghiêm”.

- Liễu nhân: Phật tánh được hạnh phương tiện kia hiển bày, thì thể sáng tỏ, tánh sáng tỏ ấy giúp thành quả đức, nên gọi là liễu nhân. Cho nên kinh nói: “Lại có liễu nhân là Phật tánh Vô thượng Bồ-đề”.

Nói lược về sự khác nhau của nhân như thế.

5. Nói lý do kinh luận bàn về tánh

Kinh phần nhiều nói KHÔNG để phá tánh các pháp, nói các pháp rỗng không. Nay ở đây vì sao lại giảng nói về Phật tánh? Nhưng trong cửa pháp giới thanh tịnh kia, có đủ tất cả nghĩa. Các pháp duyên khởi, hỗ tương nhóm họp mà thành.

Y theo KHÔNG để bàn về pháp thì không pháp nào chẳng không, y theo TÁNH để nói về pháp, thì không pháp nào chẳng phải tánh. Không và Tánh, mỗi thứ một môn, môn chia đã khác, việc làm cũng khác. Nói chung là phá chấp có của chúng sinh.

Việc làm của tánh, các kinh luận nói khác nhau.

- Kinh Niết-bàn chép: Vì khiến chúng sinh không buông lung, nên nói về Phật tánh. Nếu không nói tánh thì mọi người đều tự khinh mình, nói rằng mình không có khả năng thành Đại Bồ-đề, không có tâm hướng về Đạo; phần đông chúng sinh buông lung, nên nói chúng sinh đều có Phật tánh, quyết định sẽ thành, khiến bỏ buông lung mà thuận theo thú hướng.

- Trong luận Bảo Tánh, việc làm có năm:

1. Vì chúng sinh đối với bản thân sinh tâm yếu hèn; cho rằng mình không có Phật tánh, tự dứt không mong cầu. Nên nói Phật tánh, chúng sinh đồng có, sẽ được chứng quả, như trong quặng đá có tánh vàng, nấu chảy sẽ được. Cây có tánh lửa, cọ sát sẽ sinh. Sữa có tánh lạc, đủ duyên liền sinh ra, làm tăng thêm tâm cầu Phật mạnh mẽ của họ, một nghĩa này đồng với Niết-bàn.

2. Vì chúng sinh khác khinh mạn nên giảng nói Phật tánh, họ sẽ thành Phật làm sao khinh được? Cho nên trong kinh, Bồ-tát Bất Khinh, nếu thấy bốn chúng liền lớn tiếng xưng rằng: “Ngài sẽ thành Phật, tôi không dám khinh ngài”. Vì biết chúng sinh có Phật tánh.

3. Vì chúng sinh vọng chấp ngã, nên giảng nói Phật tánh chẳng đồng với tình chấp. Nên kinh nói rằng: “Như Lai Tạng chẳng phải ngã, chúng sinh, chẳng phải thọ mạng, chẳng phải nhân”.

4. Vì chấp pháp hư vọng nên giảng nói Phật tánh chẳng đồng chỗ chấp.

5. Vì phỉ báng Chân Như Phật Tánh cho rằng sẽ dứt mất nên nói Phật tánh là chân, là thật, thường, lạc, ngã, tịnh. Cũng có thể vì chúng sinh sợ hãi dứt mất, ưa thích chân thật nên nói Phật tánh.

Nghĩa Phật tánh lược nói như thế.

2. NGHĨA GIẢ DANH

Chia ra ba môn:

- 1 - Giải thích tên gọi.
- 2 - Giả pháp có - không.
- 3 - Nói về tướng.

1. Giải thích tên gọi:

Giả danh có bốn nghĩa:

1. Các pháp không tên gọi, tạm cho tên gọi nên gọi là Giả danh. Như người nghèo hèn giả xưng là giàu sang v.v...

2. Mượn cái khác mà được tên nên gọi là Giả danh, như giả các ấm được gọi là chúng sinh, nương kèo cột được tên là nhà cửa. Tất cả như thế. Lại, những việc lớn, nhỏ, dài, ngắn nương cái khác mà được tên. Lớn nương nhỏ mà được tên lớn, nhỏ cũng như thế; dài nương ngắn mà được tên dài, ngắn cũng như thế. Tất cả như thế nên nói là Giả danh.

3. Tên của pháp giả gọi là Giả danh, các pháp thế tục, mỗi thứ không có tính chất cố định, do nương cái khác mà có, nên gọi là Giả pháp, nhận tên gọi của Giả pháp gọi là Giả danh.

4. Các pháp nương tên mà có nên nói là Giả danh. Nghĩa ấy như thế nào? Bỏ tên để nói về pháp, pháp như huyền hóa, chẳng thật có, chẳng thật không, cũng chẳng phải chẳng có, cũng chẳng phải chẳng không. Không có tướng nhất định có thể tự riêng; dùng tên để gọi pháp, pháp theo tên mà chuyển mới có mọi thứ. Các pháp khác nhau, nương tên nên có, cho nên các pháp nói là Giả danh. Như một sắc pháp, đồng thể có đủ tất cả các nghĩa khổ, vô thường v.v... tùy nghĩa phân biệt, ngoài các pháp khổ, vô thường v.v... thì không có tự tánh riêng của một mình sắc, tạm đặt tên sắc để gọi gom nhóm pháp kia. Pháp kia theo tên hợp thành một sắc, sắc tướng mới lập. Cho nên sắc pháp giả danh mà có. Lại nói sắc này vô thường v.v... cho đó là khổ, theo nghĩa phân biệt. Ngoài các pháp sắc vô thường v.v... không có riêng một tự tánh

của khổ, tạm đặt tên khổ để kêu hợp pháp kia. Pháp kia theo tên hợp thành một khổ. Cho nên pháp khổ giả danh mà có. Cho đến giảng nói sắc, khổ, vô thường, không, vô ngã, v.v... là chẳng phải CÓ - KHÔNG. Theo nghĩa phân biệt, ngoài các pháp sắc v.v... không có tự tánh riêng “chẳng có không không” để được, tạm đặt cho tên gọi “chẳng phải có chẳng phải không” để kêu nhóm pháp kia. Nghĩa của các pháp kia theo tên gọi này, nhóm thành pháp chẳng phải có chẳng phải không, cũng giả danh mà có. Sắc pháp đã phải vậy, các pháp cũng thế. Mượn tên mà có, nên gọi là giả danh.

Nghĩa của tên gọi như thế.

2. Nói về giả pháp có không:

Trong đây có hai môn: 1. Giải thích chung. 2. Phân biệt riêng.

1. Nói chung, về giả pháp bất định: Bất định thế nào? Tìm tên để giữ pháp, nhóm dụng khác với bản thể, chẳng phải không có giả pháp nên nói là có thể. Theo thật để phân chia thì giả không có tự tánh chân thật nên nói là “không có thể”.

Hỏi: Nếu Giả pháp có tự thể, vì sao kinh luận chỉ bày nói danh, dụng, giả, mà không nói giả thể?

Đáp: Kinh nói chỉ giả đặt bày tức là giả thể, giả thể chẳng thật, cho nên nói rằng “chỉ giả đặt bày”, tương chung như thế.

2. Nói riêng, giả pháp có ba: 1- Thể; 2- Dụng; 3- Tên gọi. Trong đó có bốn nghĩa riêng:

a. Thu nhiếp danh dụng: Theo thể nói không, theo phân biệt để cầu, chẳng phải ngay giả thể là không, chẳng thật có, danh dụng cũng không. Như chúng sinh kia, tùy ấm riêng cầu để sinh, chẳng thật có. Đã không thể sinh thì biết dựa vào đâu mà đặt tên. Khởi dụng dù có chỗ làm, chỉ là ấm - dụng, tất cả như thế, cho nên theo thật thì tất cả thể, dụng và danh đều không.

b. Phân danh khác với thể dụng: Theo thật để tìm, chỉ không có thể dụng, chẳng phải không có giả danh. Vì sao? Vì theo biệt để phân, giả thể chẳng lập, nên không có giả thể. Dụng phải y theo thể, vì không có thể nên dụng cũng không thật có. Nên không có giả dụng. Danh y theo tướng mà sinh, không y theo thể mà phát, nên có được danh. Như người nghèo hèn không có thể - dụng giàu sang cũng có thể được giả danh là giàu sang, tất cả như thế.

c. Chia danh và dụng khác với giả thể: Nói theo thật thì, chỉ không có giả thể chứ chẳng phải không có danh - dụng. Vì sao như thế? Vì thể

y cứ theo tự tánh chân thật, theo biệt để tìm giả, giả không có tự tánh chân thực, do đó không có thể. Dụng là tập dụng, các pháp hòa hợp, nương nhau thành dụng, nên có giả dụng. Như dùng một sợi vải thôi thì không thể làm thành các hình tượng; nhưng nếu có nhiều sợi nương nhau thì sẽ làm thành được. Tất cả như thế. Đã có giả dụng, nương dụng đặt tên, danh cũng chẳng phải không có.

d. Nhiếp thể - dụng để theo danh: Chẳng phải có danh ngay, mà cũng có thể dụng nương tướng hòa hợp mà khởi danh-tự, nên có giả danh. Dùng giả danh này thu nhiếp hết các pháp “biệt”, thành một pháp “chung”, nên có giả thể. Y thể thành dụng nên có giả dụng. Cho nên ba loại đều có cả.

CÓ - KHÔNG như thế.

3. Nói về tướng mở đóng không cố định:

- Chung chỉ một giả, vì tất cả pháp do nhân duyên hòa hợp nương nhau mà thành.

- Hoặc chia làm hai, hai có hai môn:

1 - Phân biệt sinh và pháp.

2 - Theo nhân hòa - pháp hòa mà phân biệt.

1. Sinh pháp. giả có hai loại:

a. Chúng sinh Giả danh.

b. Pháp Giả danh.

a. *Chúng sinh Giả danh*: Từ trong mà đặt tên, gọi là pháp chẳng tận, thế nào là chẳng tận? Giả chung cho cả trong, ngoài. Trong là chúng sinh, ngoài là chẳng phải chúng sinh. Trong kinh nói thẳng là giả danh chúng sinh, pháp bên ngoài không nói đến. Do đó mà chẳng tận, cũng có thể chúng sinh làm nhân chung cho cả trong và ngoài. Trong pháp trong, ngoài thì tướng chung nhóm khởi, đó gọi là Chúng sinh. Chúng sinh nhóm hợp rỗng, gọi là Chúng sinh giả. Tướng trạng thế nào? Có chia làm ba:

1) Phân biệt trong, ngoài: Năm ấm bên trong để thành chúng sinh, gọi là trong. Bốn đại bên ngoài thành cây, cỏ, v.v... gọi là Ngoài.

2) Phân biệt thô, tế: Năm ấm bên trong hợp thành người, giả gọi là Tế. Người thành đám đông, là Thô. Từ tế đặt tên, cho nên nghiên về giả danh chúng sinh. Năm đại bên ngoài hợp thành cây cối, v.v... là tế, việc cây cối hợp thành lùm rừng v.v... là thô.

3) Phân biệt nhiễm, tịnh: Nhiễm là phàm phu, tịnh là Hiền Thánh. Trong pháp sinh tử, năm ấm thành người đó gọi là phàm phu. Trong

pháp Niết-bàn năm ấm thành người gọi đó là Thánh.

b. Pháp giả danh: Theo chung mà nêu, pháp là sự vật có. Các pháp gọi chung là pháp, thể rỗng, giả gọi là pháp giả danh. Tướng trạng pháp ấy thế nào? Pháp ấy được chia làm ba:

1) Phân biệt trong ngoài: Trong là sáu căn, ngoài là sáu trần.

2) Phân biệt thô, tế: Nhân hòa là thô, pháp hòa là tế. Điều này sẽ giải thích ở phần sau.

3) Phân biệt nhiễm, tịnh: Nhiễm là sinh tử, tịnh là Niết-bàn. Sinh tử và Niết-bàn trong kinh nói không rõ ràng.

Hoặc nói sinh tử giả danh, Niết-bàn không phải giả danh: Sinh tử chẳng phải chân thật, do hư giả mà có nên gọi là Giả, được gọi là giả nên nói là giả danh. Niết-bàn thể chân, không phải là giả danh. Vì không phải giả nên tên gọi Niết-bàn chẳng phải giả danh. Vì sinh tử là giả danh, nên kinh Duy-ma nói: “Ra khỏi sinh tử gọi là thoát giả danh”.

Hoặc có chỗ nói Niết-bàn giả danh, sinh tử chẳng phải giả: Niết-bàn không có tên, vì tạm đặt tên cho nó nên nói là giả danh. Cho nên kinh nói: Niết-bàn không có tên, chỉ mượn đặt tên. Như Hằng-la-bà-di thật không có ăn dầu, chỉ tạm nói ăn dầu. Thể của pháp sinh tử là pháp hữu vi, chẳng phải là giả lập, nên không phải là giả danh.

Hoặc có chỗ nói sinh tử- Niết-bàn cả hai đều giả danh: Sinh tử - Niết-bàn đều chẳng có tính cố định, do nhân duyên giả hợp nên nói là giả, được tên giả, nên gọi là Giả danh. Cũng có thể là Pháp sinh tử, Niết-bàn giả gọi mà có, nên nói giả danh. Nên kinh Địa Trì nói: “Sắc giả danh, cho đến Niết-bàn, tất cả đều giả danh”.

Có giảng nói sinh tử, Niết-bàn đều chẳng phải giả danh. Bỏ danh tìm pháp, pháp lìa danh. Nên kinh Địa Trì nói: Tất cả các pháp, tự tánh lìa danh.

Hỏi: Trước nói sinh tử, Niết-bàn đều là giả danh, nay nói đều chẳng phải giả danh là, lý do gì?

Đáp: Dùng danh để gọi các pháp. Pháp theo tên gọi mà thay đổi, nên đều là giả danh. Bỏ danh tìm pháp, pháp đều lìa ngôn ngữ, cho nên tất cả pháp đều chẳng phải giả danh. Nay theo pháp thứ ba nói pháp sinh tử, Niết-bàn đều là pháp giả danh.

2. Phân biệt theo Nhân hòa - Pháp hòa.

Nhân hòa: Nhân giả hòa hợp.

Pháp hòa: Pháp giả hòa hợp.

Hai điều này thế nào?

+ Ở sự phân chia, nắm “riêng” thành “chung”, lấy “tế” thành “thô” gọi là Nhân giả hòa hợp. Nắm riêng thành chung như 5 ấm hình thành thân người; Lấy tế thành thô, như sắc tế thành sắc thô, v.v...

+ Ở pháp phân chia, các nghĩa vô thường, khổ, không, vô ngã v.v... đồng thể cùng thành, gọi là Pháp giả hòa hợp. Trong luận Thành Thật chép: “Nhân hòa hợp với không, gọi là Sinh không, Pháp hòa hợp với không gọi là pháp không”, trong pháp Đại thừa cũng có nghĩa này. Chỉ khác là cạn, sâu.

Giả như thế.

- Hoặc chia làm ba, như phẩm Ba giả trong kinh Đại Phẩm: 1) Thọ giả; 2) Pháp giả; 3) Danh giả.

Trong đó tạm chia ba môn:

1- Giải thích tên gọi.

2- Nói về thể tướng.

3- Thứ lớp Quán nhập vào.

1. Giải thích tên gọi:

a. Thọ giả: Tổng hợp nhiều pháp nên gọi là Thọ. Thọ nương nhiều pháp nhóm họp mà thành, nên nói thọ giả.

b. Pháp giả: Tự thể gọi là pháp, thể rỗng của pháp nhóm họp nên nói là pháp giả.

c. Danh giả: Nói lên pháp là danh, y theo pháp, y theo tướng tạm đặt bày nên nói là giả.

2. Nói về tướng:

+ Hai môn thọ-pháp đối nhau phân biệt: Như Ngài Long Thọ nói: Pháp giả là Thọ, pháp thật là Pháp. Tướng chung tuy vậy, nhưng nghĩa vẫn khó hiểu. Ở đây lược phân biệt hai nghĩa:

a. Ngay trong nhân hòa hợp, phân biệt theo nghĩa: Tất cả pháp thọ, nắm tế thành thô, nhiếp riêng thành chung đều gọi là Thọ. Còn theo riêng thì chia kỹ đều gọi là Pháp. Như người thành chúng, chúng gọi là Thọ. Người một pháp, nắm 5 ấm thành người. Người lại là Thọ, ấm lại là pháp. Tất cả như thế, Thọ và pháp tuy khác nhau nhưng, đồng nương duyên mà thành; đều một nghĩa nương hợp, nên gọi chung là giả.

b. Theo nhân hòa, pháp hòa để phân biệt: Tất cả nhân hòa nắm riêng thành chung, đó là thọ giả. Tất cả pháp hòa, các pháp khổ, vô thường v.v... thành tựu lẫn nhau đều là pháp giả, pháp và thọ như thế.

+ Danh giả: Luận (Trí độ luận thứ 40) giải thích có hai:

a. Giải thích theo chung: Tên gọi hai loại Thọ và Pháp ở trên đều

là danh giả. Nên Luận nói rằng: “Dùng danh tự này để giữ hai pháp trước là danh giả”.

b. Chỉ giữ tên gọi thọ giả cho là danh giả, tên của pháp giả thì thuộc về pháp giả. Nên Luận giải thích: “Ở bên nhiều tên lại có tên sinh, nói là danh giả”. Như ở cạnh tên năm ấm lại phát sanh tên chúng sinh; ở bên cạnh tên, cọng, cành, lá, hoa, quả phát sanh tên cây sinh; bên tên nhiều cây lại phát sanh tên rừng, như thế tất cả nên nói danh là giả, thế tương như thế.

3. Nói rõ quán nhập phá trừ thứ lớp.

Như trong luận nói:

a. Trước hết phá danh giả. Bởi vì danh tự y theo pháp, y theo tướng, giả lập ra, hư rỗng dễ phá nên phá trước.

b. Kế đó phá thọ giả, Thọ y pháp mà thành, tập hợp rỗng dễ phân tích. Nên kế phá thọ.

c. Sau phá pháp giả. Pháp là căn bản, sâu kín khó biết, khó chia chẻ được, nên phá sau. Pháp phá thế nào? Giải rộng có tám:

Trách tình phá: Như nói si mê mù tối tham đắm nơi ngã, ba cõi hư vọng, chỉ do vọng tâm tạo ra, tất cả như thế.

Suy trí phá: Như nói trí là chẳng phải có không biết rõ pháp không có tánh, tất cả như thế.

Suy nhân phá: Như suy nhân của năm ấm để phá tánh chúng sinh, suy nhân đã qua để phá tánh thường ở hiện tại, tất cả như thế.

Suy quả phá: Như suy quả tương lai để phá điểm hiện tại không có nhận, tất cả như thế.

Suy đối phá: Như nói có ngã thì có ngã sở nếu không có ngã thì không có ngã sở. Lại như kinh nói: Có cột thì có mở; Không cột thì không mở, tất cả như thế, gọi là Suy đối phá.

Suy lý phá: Như nói tánh của các pháp, tự hư vọng v.v...

Suy danh phá: Như nói lúc là “sữa” thì không có tên “lạc” vì rõ ràng sữa không có tánh “lạc”, tất cả như thế.

Suy thật phá: Như người trong đêm tối thấy sợi dây mà nghĩ là con rắn, mà nói chỉ là dây. Thấy Như Lai Tạng cho là sinh tử, mà nói chỉ là tạng, vốn không có sinh tử. Tất cả như thế.

Dùng tám loại này phá hoại các pháp, gọi là Phá pháp giả. Phá pháp giả rồi sẽ đạt được thật tướng của pháp, Pháp thật tướng tức là pháp không. (Ba giả như thế).

- Hoặc chia làm bốn: Bắt đầu từ nhân sinh, cho đến tương tục. Trong đó lược dùng năm môn phân biệt:

- 1- Giải thích tên gọi
- 2- Nói về tướng
- 3- Y cứ thời loại, làm sáng rõ sự khác nhau của giả
- 4- Nói về rộng hẹp
- 5- Ba giả thâm nhiếp lẫn nhau.

1. Giải thích tên gọi:

- a- Nhân giả sinh, cũng gọi là Duyên sinh.
- b- Nhân giả thành, cũng gọi là duyên thành.
- c- Tương đãi giả, cũng gọi là Tướng hình.
- d- Tương tục giả.

a. Nhân sinh: Từ nhân sinh ra quả, thì tướng khởi ra thể khác. Nên nói là nhân sinh, sinh nhờ nhân mà khởi gọi là Sinh nhân giả. Sinh mượn duyên mà hợp, gọi là Duyên sinh giả.

b. Nhân thành: Pháp có chung, riêng. Riêng là nhân của chung. Chung là quả của riêng. Nắm nhân riêng kia mà thành quả chung, quả nhờ nhân mà thành gọi là Nhân thành giả. Lại y cứ vào duyên riêng mà khởi quả chung, cho nên cũng gọi là duyên thành giả.

c. Tương đãi giả: các việc, hình tướng dài ngắn, lớn nhỏ, cao thấp v.v... khác nhau, đối đãi nhau mà khác, gọi là Tương đãi giả.

d. Tương tục giả: Hữu vi dời chuyển, mượn trước sinh sau, hai bên trước sau cùng hưởng, cùng nương nhau mà thành tiếp nối, gọi là Tương tục giả. Cũng có thể tương tục để thành một pháp, một giả tiếp tục thành, gọi là Tương tục giả.

Nghĩa của tên như thế.

2. Nói về thể tướng:

+ Trong phần giải thích tên gọi, tên được chia làm hai: 1) Nhân sinh 2) Duyên sinh.

Trong phần duyên sinh này lại chia làm bốn:

a. Luận theo pháp khác: Chánh nhân sinh quả, gọi là Nhân sinh giả. Như nghiệp thiện, ác sinh khởi khổ, vui v.v... Duyên nhân được quả báo, gọi là Duyên sinh giả. Như từ phiền não sinh khổ, vui, v.v...

b. Thâm nhiếp duyên theo nhân: Tất cả thể - tướng khác nhau của các pháp sinh khởi đều gọi là Nhân sinh, không kể thân sơ. Nên trong kinh Địa Trì giảng nói mười nhân sinh tất cả pháp, vì tất cả pháp do mười nhân sinh nên đều gọi là nhân sinh.

c. Thâm nhiếp nhân theo quả: thể tướng của tất cả các pháp khác nhau khởi đều gọi là Duyên sinh, chẳng kể thân sơ nên nói bốn duyên sinh tất cả pháp. Vì tất cả pháp do bốn duyên sinh nên đều gọi là Duyên

sinh.

d. Nhân duyên cùng hiển bày các pháp: Tất cả các pháp khác thể, tướng sinh khởi đều gọi là Nhân sinh, cũng gọi là Duyên sinh. Cho nên trong kinh, gọi chung mười hai nhân duyên là nhân duyên. Nhân duyên chung nên pháp sinh ra đều là nhân sinh, hay đều gọi là Duyên sinh.

Hỏi: Vừa rồi nói chính nhân khởi pháp gọi là Nhân sinh; duyên nhân khởi pháp gọi là Duyên sinh, Nhân duyên đã khác, sao không chia hai mà hợp thành một?

Đáp: Lập riêng thì lý cũng không sao. Chỉ vì hai nhân này khác thể khởi pháp, nghĩa lại tương tự nên hợp thành một. Lại như vừa nói nhân sinh, duyên sinh cũng có nghĩa này nên hợp thành một.

+ Trong cái giả thứ hai, tên cũng có hai: 1) Nhân thành 2) Nhân duyên thành. Theo hai tên này, nói nghĩa khác nhau cũng có bốn môn:

a. Nói theo pháp khác: Theo trong pháp “y cứ riêng thành chung” kia, pháp đồng loại là “lấy tế để thành thô” gọi là Nhân thành, như lấy sắc tế làm thành sắc thô. Khác loại mà thành tựu lẫn nhau, gọi là Duyên thành, như dùng năm ấm thành chúng sinh... Đồng loại gần gũi nên nói Nhân thành, khác loại xa nên nói duyên thành.

b. Nhiếp duyên từ nhân: Tất cả các pháp chỉ khiến y cứ riêng thành chung, đó gọi là Nhân thành vì đối lại với pháp khác thể, xa xôi nên nói là Nhân.

c. Thâu nhiếp nhân theo duyên: Tất cả các pháp do y cứ riêng mà thành, gọi là Duyên thành, vì đối lại với nhân quá khứ gần gũi sinh ra.

d. Nhân thành duyên thành cùng hiển bày các pháp: Tất cả các pháp do y cứ riêng mà thành, đều gọi là Nhân thành, đồng gọi là Duyên thành.

Hỏi: Vừa rồi nói đồng loại thành tựu nhau gọi là Nhân giả thành. Khác loại thành tựu nhau gọi là Duyên giả thành. Nhân và duyên đã khác nhau, sao không chia riêng mà hợp thành một?

Đáp: Nếu lập riêng thì lý thì cũng không hại gì, nhưng vì hai loại này y cứ riêng thành chung, nghĩa nó tương tự nên hợp thành một. Lại như vừa nói nhân thành, duyên thành cũng có nghĩa cùng hiển bày các pháp, nên nói là một.

+ Trong cái giả thứ ba, các pháp chẳng phải một, trong đó dài ngắn, lớn nhỏ, cao thấp, kia đây, qua lại, sang hèn, tốt xấu, như thế tất cả đều đối đãi nhau như thế, như vật một tượng đối với vật năm thước, tướng dài chẳng sinh, tên “dài” chẳng khởi; do đối với năm thước, tướng dài mới sinh ra, tên “dài” mới khởi. Tất cả danh tướng nương nhau như

thế.

+ Trong cái giả thứ tư, pháp cũng chẳng phải một. Nếu khiến các pháp từ trước khởi sau, thứ lớp tiếp nhau đều gọi là Tương tục.

Hỏi: Sự tiếp tục này là ở trước, hay ở sau?

Đã nói tương tục thì đâu cho nghiêng lệch?

Lại hỏi: Sự tiếp tục này sao gọi là Giả?

Đáp: Có hai nghĩa:

a. Theo hai bên, lần lượt nương nhau, mà thành nghĩa tiếp tục nên nói là giả. Tướng trạng thế nào? Như vì pháp của niệm trước nương pháp niệm sau mà niệm trước được thành nối tiếp. Pháp của niệm sau vì nhờ niệm trước mà niệm sau được thành tiếp tục, tiếp tục nương nhau thành tựu nên gọi là Tương tục giả. Đây là một nghĩa.

b. Hai bên tuy khác, nối nhau thành một pháp, một pháp nhờ hai bên trước, sau nối nhau mà thành, nên gọi là Giả.

Hỏi: Như thế thì cùng với duyên thành trước sau có gì khác?

Đáp: Một thể tùy nghĩa mà chia khác, phần giữa nghĩa “y cứ riêng thành chung” nói là duyên thành. Phần giữa nghĩa “trước sau nối tiếp” nói là tương tục. Lại còn phân biệt cũng có khác một chút. Tướng khác thế nào? Duyên thành thì rộng, tương tục thì hẹp. Như trong duyên thành, năm mười hai thời hợp thành một ngày. Trong mười hai thời, giờ Dần và Thân đối nhau, Mẹo và Dậu đối nhau. Tuy cách xa, không tiếp tục với nhau mà được hòa hợp thành một ngày nên nói là rộng. Trong tương tục giả, tuy có mười hai thời nối nhau phân chia thành một ngày, trong đó Dần, Thân, Mẹo, Dậu đối nhau, trong giờ cách nhau không thể nói là tương tục, chỉ là gần nhau mà nói là tục nên gọi là Hẹp.

3. *Y cứ theo thời, nêu rõ sự khác nhau của giả:*

a. Trong nhân sinh giả, có bốn khác nhau:

1) Nhân sinh đồng loại, đồng thời: Như mặt trời trên không, sinh mặt trời trong nước, như mặt sinh ra bóng, như âm thanh phát ra tiếng vang. Như thân cây thơm sinh ra mùi thơm bay xa (cô du hương). Như thế tất cả sắc, thanh, hương, v.v... sẽ phân tướng sinh nên gọi là Đồng loại. Một lúc cùng khởi gọi là Đồng thời.

2) Nhân sinh đồng loại khác thời: Như lúa sinh lúa, nếp sinh ra nếp, v.v...

3) Nhân sinh khác loại đồng thời: Như từ mắt, sắc thanh ra nhãn thức, như chuông sinh ra tiếng, như núi phát ra tiếng vang, tất cả như thế.

4) Nhân sinh khác loại khác thời: Như nghiệp đời quá khứ cùng

khổ não sinh khổ vui hiện tại, đó là duyên sinh, đồng gọi là nhân sinh.

b. Trong duyên giả thành, cũng có bốn loại:

Duyên thành đồng loại đồng thời: Như đem sắc tế làm thành sắc thô, nhiều tiếng nhỏ làm thành tiếng lớn, tất cả như thế.

Duyên thành đồng loại khác thời: Như mười hai thời hợp thành một ngày. Tất cả như thế; do thời thành thời nên gọi là Đồng loại, trước sau hợp thành nên gọi là Khác thời.

Duyên thành khác loại đồng thời: Như trong Đại thừa, năm ấm thành người; Tỳ-đàm (Luận) cũng nói bốn đại thành các căn v.v...

Duyên thành khác loại đồng thời, khác thời hòa hợp: Như trong luận Thành Thật: Năm ấm thành người; ấm và người có tên gọi khác nên gọi là khác loại. Sắc tâm đều hiện nên gọi là đồng thời, bốn tâm trước sau nên nói khác thời.

Nếu theo luận khác, năm ấm thành người, toàn là đồng thời. Đó là nhân thành, gọi chung là duyên thành.

c. Giả trong tương đãi cũng có bốn loại:

Tương đãi đồng loại đồng thời: Như đời hiện tại, hình tướng của người người, trời trời như nhau, tất cả như thế.

Đồng loại khác thời tương đãi: Như so người đời nay với người kiếp sơ, tất cả như thế.

Khác loại đồng thời tương đãi: Như đời hiện tại, hình tướng sắc tâm có đối đãi với hư không, tất cả như thế.

Khác loại khác thời tương đãi: Như đối với nhân quá khứ giảng nói về quả hiện tại, tất cả như thế.

d. Trong tương tục giả cũng có bốn loại:

1) Đồng loại đồng thời tương tục: Như đời hiện tại sắc vật đồng loại tiếp tục lẫn nhau như lấy dây nối nhau. Tất cả như thế.

2) Khác loại đồng thời tương tục: Như đời hiện tại, sắc vật khác loại lần lượt tiếp tục, dùng lê tiếp đỡ (cùng một loại lê). Tất cả như thế.

3) Đồng loại khác thời tương tục: Như từ sắc trước sinh ra sắc sau. Tất cả như thế.

4) Khác loại khác thời tương tục: Như từ nhân quá khứ tiếp tục sinh quả ngày nay. Tất cả như thế.

Nói lược về thời, loại, đồng, dị hay khác, như vậy.

4. Nói về sự rộng hẹp (của pháp giả).

a. Đứng về CÓ - KHÔNG để nói về sự rộng hẹp.

b. Đứng về THƯỜNG - VÔ THƯỜNG để nói về sự rộng hẹp.

a. Theo CÓ - KHÔNG: Tương đắc, duyên thành và tương tục trong bốn giả chung với có - không; còn một loại nhân sinh thuộc về có.

Hỏi: “Tương đãi” chung cả có - không, nghĩa này có thể hiểu được. Còn trong “duyên giả thành” làm sao chung với có - không?

Đáp: Ở đây như kinh nói trong Đại Niết-bàn gồm nhiếp tất cả công đức trí - đoạn, công đức trí đoạn duyên thành Niết-bàn. Trí là có, đoạn là không. Cho nên duyên thành chung cho cả có - không.

Lại Địa Trì nói: Hai đoạn, hai trí làm thành Bồ-đề. Đây cũng là duyên thành; chung được có không.

Hỏi: Tương tục làm sao chung cho cả có, không?

Đáp: Nghĩa tương sinh tương tục thuộc về Có, sự tiếp nối với nhau, nghĩa chung cả có - không. Như pháp Niết-bàn tiếp nối với pháp sinh tử.

b. Y theo Thường - Vô thường để nói về rộng, hẹp: Bốn giả đều chung cho cả thường và vô thường, đều chung ra sao?

1) Trong nhân sinh giả, chia làm bốn trường hợp:

a) Vô thường lại sinh vô thường, là trong thế gian từ trong vô thường sinh ra quả vô thường.

b) Vô thường sinh thường: Là vô thường thiện ở thế gian sinh ra quả thường xuất thế Bồ-đề. Nên trong Niết-bàn, Phật đáp Xà-đề: “Trong pháp của ông, từ tánh thường sinh ra quả vô thường. Trong Phật pháp của ta, từ nhân vô thường sinh ra quả thường, thì có lỗi gì?”. Đây là vô thường sinh ra thường.

c) Thường lại sinh thường: Là từ Phật tánh sinh ra Bồ-đề, nên kinh nói rằng: “Lại có nhân sinh là Thủ-lăng-nghiêm, Vô Thượng Bồ-đề”. Định Thủ-lăng-nghiêm tức là Phật tánh.

d) Thường sinh vô thường: Là theo chân thức phát sinh vọng thức, y theo thân thường khởi thân Ứng Hóa sinh diệt.

2) Trong duyên thành giả, chia làm ba trường hợp:

Vô thường lại thành vô thường: Là trong thế gian, do năm ấm hợp thành thân người; người thành chúng sinh.

Thường lại thành thường: Là trong pháp xuất thế gian, năm ấm thường trụ thành Phật, Bồ-tát.

Thường - vô thường hòa hợp duyên thành: Là lấy tám thức hợp thành chúng sinh, bảy thức trước là vô thường, một thức sau là thường.

3) Trong tương đãi giả, cũng có ba trường hợp:

Vô thường lại đối đãi với vô thường: Như trong thế gian, các hình tướng dài ngắn, lớn nhỏ đối đãi với nhau.

Thường lại đối đãi với thường: Là hình tướng Phật và Bồ-tát, trên dưới đối đãi với nhau. Như thế tất cả.

Vô thường đối đãi với thường: Là đối với sinh tử mà giảng nói Niết-bàn, tất cả như thế.

4) Trong tương tục giả, chia làm bốn trường hợp:

Vô thường lại nối tiếp vô thường: Là các pháp hữu vi trong thế gian tương tục nhau.

Thường nối tiếp vô thường: Là quả đức thường trụ xuất thế tiếp nối với sinh tử.

Vô thường nối tiếp với thường: Như luận Thành Thật nói: Từ định diệt tận khởi ra Hậu tâm thức.

Thường lại nối tiếp với thường: Là do nhân thường tiếp tục sinh quả thường. Nên kinh Địa Trì nói: “Sáu căn thù thắng của Chủng Tánh Bồ-tát nối nhau tương tục, dần dà nối tiếp, pháp nhĩ từ vô thỉ” như thế.

Hỏi: Pháp thường thì không dời đổi, tại sao nói là nối tiếp?

Đáp: Pháp thường không dời đổi, nên không theo một pháp khởi - diệt mà nối tiếp tục, chỉ nói pháp sau khởi tiếp nối đức trước nên gọi là Tục. Như trong Nhị địa lúc đức thường khởi lên, tiếp với Sơ địa. Lại theo một pháp tùy duyên chuyển biến, cũng được nói là tương tục. Như Địa Trì nói: Sáu nhập tương tục tức là việc này, rộng hẹp như thế.

5. *Đối ba giả cùng thân nhiếp nhau:*

Ba giả là Thọ, pháp, danh, như trên đã nói: còn tướng tiếp thế nào?

Giải thích:

a. Trong pháp thông cả bốn giả, như một pháp sắc theo trước mà khởi sau, là nhân sinh giả. Nhân quá khứ đượckhởi cũng là nhân sinh. Lấy tế thành thô là duyên thành giả. Các pháp khổ, vô thường v.v... thành tựu cho nhau cũng là duyên thành. Lớn, nhỏ hình thành lẫn nhau, thô tế so sánh với nhau là tương đãi giả. Trước sau tiếp nối nhau là tương tục giả.

b. Trong thọ giả cũng có bốn giả: Như nói chúng sinh, cho đó là thọ, mỗi chúng sinh do nhân quá khứ sinh ra là nhân sinh giả. Mượn ấm mà thành là duyên thành giả. Cao thấp nương nhau, sang hèn sánh nhau là tương đãi giả. Khởi diệt tiếp nối là tương tục giả. Như thế là tất cả.

Trong bốn giả này, duyên thành là nghĩa chính, ba giả kia là phụ. Vì sao? Vì nói “thọ” thì trong duyên thành tiếp nhận nhiều pháp, gọi là Thọ. Cho nên nghĩa của thọ là do duyên thành. Những giả khác không có nghĩa thọ, nên nói là phụ.

c. Trong danh giả cũng có bốn giả: theo luận Thành Thật gọi là Tánh của tiếng là do bốn đại kích phát mà sinh, là nhân sinh giả. Theo các luận khác, danh là pháp phi sắc, phi tâm; sinh ra từ gọi là Nhân sinh giả. Nên Địa Trì nói: các địa giả danh: Kiến lập, đặt bày, v.v... thì gọi là Địa tướng. Nên biết danh tự từ tướng sinh ra. Theo như luận Thành Thật gọi là Giả tiếng. Năm tiếng thật kia hòa hợp mà thành, là duyên thành giả. Theo các luận khác, danh là pháp “phi sắc phi tâm”. Nhưng pháp hữu vi này trong khoảng một niệm có đủ sinh, trụ, diệt. Do bốn tướng sinh, trụ v.v... hợp thành gọi là Duyên thành giả. Nhiều ít nương nhau, thiện ác sánh nhau là tướng đãi giả. Trước sau tiếp nhau là tương tục giả. Nếu theo luận Thành Thật, trong bốn pháp này, duyên thành, tương tục là nghĩa chính, hai giả kia là phụ. Vì sao? Vì luận ấy nói danh tự là tiếng giả, năm tiếng thật kia, trước sau tiếp tục mà thành tự. Cho nên pháp chánh là duyên thành, tương tục. Những pháp khác không phải chánh làm thành nên là phụ. Nếu y theo luận khác thì Nhân sinh, duyên thành và tương tục là nghĩa chánh, tương đãi là phụ. Vì sao? Vì các luận ấy nói danh tự là phi sắc, phi tâm, nương tướng mà sinh. Lại bốn tướng sinh, trụ v.v... hợp thành, trước sau tiếp nối nên nói là nhân sinh, duyên thành, tương tục là nghĩa Chính. Tương đãi chẳng phải là chính thân làm thành danh nên nói là Phụ.

Hỏi: Luận Thành Thật cũng nói: Danh tự y theo bốn đại mà sinh, vì sao các tông khác không nói nhân sinh là nghĩa chánh?

Đáp: Có lý do. Trong luận Thành Thật Luận (phẩm Sắc Tướng) nói bốn đại hòa hợp sinh ra tiếng, tiếng là do hòa hợp mới được thành tên gọi, xa hơn một lớp, cho nên nhân sinh không được gọi là Nghĩa chánh. Trong Địa Trì v.v... nói danh tự phải y theo tướng sinh nên nói nhân sinh là nghĩa chánh, chẳng giống với thí dụ này.

Hỏi: Sao trong pháp giả, bốn giả đều là chánh. Trong hai giả danh và thọ lại có chánh, có phụ?

Đáp: Pháp thì chung, cả bốn đều là chánh, còn danh và thọ là riêng nên có chánh, có phụ. Theo pháp khác nói thì giả đến vô lượng.

Lược nói về nghĩa của giả danh như thế.

3. NHẬP VÀO MÔN BẤT NHI

Nghĩa chia ba môn:

- 1- Giải thích tên gọi.
- 2- Nói về tướng.
- 3- Y cứ theo thuyết chia khác.

1. Giải thích tên gọi : Nhập pháp môn bất nhị: như kinh Duy-ma-cật nói: Bất nhị là không khác, tức là nghĩa nhất thật trong kinh. Lý nhất thật tịch tĩnh vi diệu lia tướng, như như bình đẳng, không còn kia đây, nên nói bất nhị.

Hỏi: Các pháp có một, hai, ba cho đến rất nhiều, ngược lại kia nói lý. nên chẳng một, chẳng phải hai, chẳng ba, cho đến chẳng phải nhiều. Vì nghĩa gì mà chỉ nói không hai?

Giải thích: Chẳng một cho đến chẳng nhiều, kinh cũng có nói đến. Kinh Niết-bàn chép: “Ngoài một pháp tướng không thể tính đếm”. Kinh Hoa Nghiêm cũng nói: “Trong nhiều pháp không có một tướng, trong một pháp, cũng không có nhiều tướng”. Nhưng nay chỉ đem một môn bất nhị để nói rõ đạo lý. Những môn khác bỏ qua không nói. Vì hai là kia đây nói chung nên chỉ để đối trị mà nói không hai.

Lại nữa, hai là bắt đầu của pháp riêng, nay ở đây là nói về lý và thể không khác. Nên riêng đối với hai mà nói không hai. Tuy nói không hai mà chẳng phải một, chẳng phải ba cho đến chẳng nhiều, đều vào trong môn này.

Nghĩa này thế nào?

Nếu lập một tướng, lấy một đối nhiều, tức là hai, đối ngược với hai kia, nên gọi là không hai. Nếu lập nhiều tướng, lấy nhiều đối với ít, lại thành hai, đối lại với hai kia, nên gọi là không hai. Lại nữa, lập ra nhiều tướng, đối với pháp nhiều đây kia đối nhau, cũng tức là hai. Đối lại với hai ấy nên là không hai. Vì nghĩa này, bỏ nhiều nhập vào không hai. Nhiều ít đã vậy, đuổi nhiễm đuổi tịnh, đuổi trói đuổi mở, đuổi có đuổi không, cũng đồng loại như thế. Nếu lập tướng có, lấy có đối lại không, tức là hai, đối lại với hai ấy, gọi là không hai. Nếu lập tướng không, lấy không đối có, lại trở thành hai, ngược với hai ấy gọi là không hai. Đối lại nếu định lập tướng “phi” có không, dùng “phi” có không đối lại với có, đối lại với không, tức lại thành hai. Đối lại ấy gọi là không hai. Cho đến kiến lập tướng môn không hai, không hai đối với hai, cũng lại là hai. Đối với hai ấy gọi là không hai, cho nên không hai, có tướng đều dứt, có lý đều như. Nên chỉ gọi là Lý, thể: gọi là Pháp. Lại vì làm khuôn phép cho tâm, cũng gọi là Pháp, Pháp không hai này, so sánh với nghĩa Phật tánh, không, như, v.v... môn khác không đồng, nên gọi là Môn. Lại vì làm cho người hiểu rõ, hướng về nên gọi là Môn. Bỏ tướng chứng, hiểu, gọi là nhập.

Nghĩa của tên như thế.

2. Nói về tướng:

Môn bất nhị này là nghĩa một môn trong pháp giới. Môn tuy một mà diệu chỉ bao trùm không đâu chẳng có. Vì không đâu chẳng có nên tất cả các pháp đều là không hai. Các pháp đều như thế thì đâu có hạn cuộc? Nhưng trong kinh Duy-ma, lại y cứ theo chỗ giải thích của ba mươi ba người để nêu chỗ khác nhau. Chỗ biện tuy khác, cốt yếu chỉ có hai loại:

1- Môn khiến tướng: Hai tướng đều dứt gọi là bất nhị, chẳng có gì để giữ lại.

2- Môn dung tướng: Cả hai pháp đồng thể gọi là bất nhị, chẳng có gì để đuổi trừ.

1) Trong môn khiến tướng: Lại chia làm ba:

a. Vọng tình chấp pháp, đối đãi nhau chia hai; trừ hai tình chấp này gọi là bất nhị. Như kinh Duy-ma (Pháp môn không hai Bồ-tát Đức Thủ) nói: “Ngã, ngã sở là hai. Nhân vì có ngã thì có ngã sở. Nếu không có ngã thì không có ngã sở. Đó là bất nhị”... những loại như thế.

b. Hai bên tình và thật đối đãi nhau chia thành hai, đối trái lại hai pháp này gọi là không hai. Nghĩa này thế nào?

Theo tình mà nhìn thật: Ngoài tình có thật, dùng thật đối với tình, nói đó là hai.

Theo thật mà nhìn tình: Tình vốn chẳng có tình thật, đã chẳng có thật, cũng mất cả đối đãi, nên nói không hai. Như kinh Duy-ma (phẩm Pháp môn không hai, Bồ-tát Lạc Thật) nói: “Thật, chẳng thật là hai, cái thật ấy còn chẳng thấy thật, huống gì chẳng phải thật” những loại như thế v.v...

Chỉ theo thật: Lìa tướng, bình đẳng gọi là không hai. Nghĩa này thế nào? Y theo thật để nói về thật, nguyên do chẳng khác; khác đã chẳng có, một cũng mất luôn, vì đối đãi nên nói chẳng hai. Duy-ma làm tinh mà hiển nghĩa, tương ứng với nghĩa khiến tướng này.

2) Trong môn dung tướng, nghĩa cũng chia làm ba như thế:

a. Theo vọng tình mà phát khởi, nghĩa chia làm hai: Hai pháp đồng thể gọi là không hai. Như trong kinh nói: “Vô thường tức khổ, khổ tức vô thường. Khổ và vô thường đồng thể chẳng khác gọi là không hai”. Tất cả như thế.

b. Chân vọng khác nhau, gọi đó là hai, nương nhau chẳng lìa, gọi là không hai. Như kinh Duy-ma nói: “Minh, vô minh là hai, Tánh của vô minh tức là minh, gọi là không hai”. Tất cả như thế.

c. Theo nghĩa chân, chia làm hai. Hai pháp đồng thể gọi là không

hai. Trong môn này lại chia làm bốn:

1) Theo ngay chân thể: Tùy nghĩa chia làm hai, trong Như Lai Tạng có vô lượng hằng sa Phật pháp. Pháp ấy đồng thể, gọi là không hai. Lại như kinh nói: “Không tức vô tướng, vô tướng tức vô nguyện, gọi là không hai”. Như thế, v.v...

2) Theo chân, chia ra thể dụng: Như nương chân tâm, duyên khởi tập thành sinh tử, Niết-bàn; Dụng không lìa thể, thể dụng bao trùm gọi là không hai. Như trong kinh nói: “Phật tánh, Như Lai không hai, không khác”, như thế v.v...

3) Theo chân thể khởi pháp: Chia làm hai tướng, như trong kinh nói: “Tánh của Phật tánh và bất thiện, đều gọi là Vô minh”. Những loại như thế v.v... Hai tướng này đồng y theo thể của một Phật tánh, gọi là không hai. Nên kinh niết-bàn (phẩm Như Lai Tánh) nói: “Minh và vô minh sinh ra hai tướng. Người trí rõ biết tánh nó không hai. Tướng không hai tức là thật tánh”, những loại như thế. Lại như kinh nói: “Trong một thật đế chia ra thành hai đế”. Hai tức là một thật, cũng thích hợp môn này.

4) Theo chân tánh khởi pháp: Chia làm hai tướng, như y theo Phật tánh duyên khởi hợp thành tất cả hạnh đức. Đức chia làm hai. Trong đức ấy, môn thì khác mà tướng thì một, gọi là không hai. Trong kinh Duy-ma (phẩm Pháp Môn Bất Nhi, Bồ-tát Tịch Căn) nói: Phật, pháp và tăng là hai. Phật tức là pháp, pháp tức là chúng (tăng), gọi là không hai. Như thế v.v... không hai tuy nhiều, điều cốt yếu không ngoài đây.

Nói là nhập vào, có bốn nghĩa:

Theo niềm tin để nói về “nhập”: Đối với môn không hai này, tin theo không chống trái, gọi là Nhập.

Theo sự hiểu mà nói “nhập”: Đối với môn không hai này, giải quán tương ứng gọi là Nhập.

Theo hạnh luận “nhập”: Nương vào định để chiếu kiến, rõ biết hiện tiền, chẳng thấy hai tướng để trụ, gọi là nhập không hai. - Chẳng thấy hai tướng tức là Chỉ, rõ biết chẳng hai là Quán.

Theo chỗ chứng biện “nhập”: Quên tình, khế hợp với thật, gọi là Chứng. Ở lúc chứng được, chẳng thấy ngoài “Như” có “tâm năng chứng”. Đã không có tâm, thì sao ngoài tâm có “như được chứng”? Chẳng thấy “Năng chứng”, vọng tưởng chẳng hành. Chẳng thấy “được chứng”, luống dối chẳng khởi. Nếu chẳng rời tâm thì vọng tưởng chẳng hành. Tâm chẳng rời như, như chẳng khác tâm. Đó thật là nhập môn không hai.

Nghĩa nhập không hai, trình bày sơ như thế.

3. Ước thuyết phân khác:

Như trong kinh Duy-ma, nghĩa chia ba bậc:

1. Duy-ma hỏi các Bồ-tát...: Dùng lời phá tướng để tỏ rõ lý không hai.

2. Các Bồ-tát hỏi Văn-thù-sư-lợi: Dùng lời dẹp lời, để nói lên lý không hai, Văn-thù hỏi Duy-ma-cật: Lấy im lặng để dẹp lời, mà hiển rõ lý không hai.

3. Ba nghĩa này đều vì lợi ích của sự giáo hóa, phương tiện mà phân chia cấp bậc dứt tướng, lời để vào. Nếu nói cảnh giới tự giác tương ứng, thì không thể dùng nói để làm rõ, không thể dùng nín lặng để hiển bày. Vì sao? Vì theo thật để tìm, ngoài pháp vốn không âm thánh văn tự, lời nào có thể nêu rõ? Ngoài pháp cũng không có hình tướng để được, ai dùng nín lặng để hiển bày rõ? Không lời để nêu rõ, chỗ chứng mất lời; chẳng phải nín mà hiển rõ, chỗ chứng dứt tướng. Lời và tướng đều không, chỗ khác chẳng lường, cho nên gọi là Cảnh giới tự giác. Chỗ đối đãi không “tha”, “tự” cũng mất đối.

Hỏi: Duy-ma mở mang lý cùng cực của huyền chỉ, nếu ngoài nín còn có cảnh giới tự giác tương ứng, vì sao chẳng nói?

Giải thích: Vì chỗ tốt cùng của giáo hóa là nói - nín. Ngoài nói - nín, thì chẳng thể trình bày. Chỗ chẳng thể trình bày, xưa nay chưa hề nói đến, đâu phải chỉ bây giờ?

Nghĩa không hai, nói sơ như thế.

4. NGHĨA HAI ĐẾ

Chia làm hai môn:

- 1- Giải thích tên gọi.
- 2- Nói về thể.

1. Giải thích tên gọi:

Hai đế là:

- 1- Thế đế.
- 2- Đệ nhất nghĩa đế.

1. *Thế đế cũng gọi là Tục đế, cũng gọi là Đẳng đế.* Thế gọi là Thời. Sự tướng các pháp sinh diệt trong thời gian. Theo thời gian nói về pháp nên nói là Thế đế.

Hỏi: Nếu thế, vô vi chẳng phải pháp sinh diệt, lẽ ra nên không có

pháp Thế đế?

Giải thích: Có tên không cùng tận hết các pháp, trong Thế đế gồm cả pháp hữu vi và vô vi. Hữu vi là thế, vô vi chẳng phải thế. Từ “có” đặt tên nên nói là Thế đế, tương tự như giả danh chúng sinh ở trước. Lại thế là người đời. Tất cả sự pháp mà người đời biết gọi là Thế đế. Nên kinh Niết-bàn (phẩm Thánh Hạnh 13) chép: “Cái mà người đời biết gọi là Thế đế”.

Hỏi: Thế pháp bậc Thánh cũng biết, vì sao chỉ nói người đời biết mới gọi là Thế đế?

Đáp: Bậc Thánh tuy biết pháp này nhưng tùy theo thế gian nên biết, cho nên vẫn gọi là chỗ biết của người đời. Lại nữa, bậc Thánh theo pháp người đời biết được kia, biết nó hư giả. Hư giả là cái thật của thế pháp nên gọi là Thế đế.

Hỏi: Nếu vậy, bậc Thánh cũng theo pháp sinh tử của phàm phu mà biết Khổ - Tập. Chỗ biết Khổ Tập, đáng lẽ gọi là Phàm đế, nhưng Khổ - Tập kia tuy là pháp phàm, mà bậc Thánh biết nên gọi là Thánh đế. Thế đế cũng giống như thế, vì sao nghiêng về người thế gian, nói là Thế đế?

Đáp: Theo lẫn nhau cũng không hại gì! Chỉ vì theo kinh luận, để nói về Khổ Tập chẳng phải bậc Thánh không biết nên gọi là Thánh Đế. Lại nữa, biết rồi thành Thánh cũng gọi là Thánh đế. Thế pháp lưỡng đối, tuy là lý Thánh biết mà không phải cao tột, chẳng phải Đệ nhất, xếp cho vào Thế.

Tục đế: Tục là thế tục, chỗ biết của thế tục gọi là tục đế.

Đẳng đế: Đẳng là bằng nhau, có nghĩa thâm gồm, Thế pháp chẳng phải một, chẳng thể nói riêng, đồng nêu các pháp nên nói Đẳng đế.

2. *Đệ nhất nghĩa*: Còn gọi là Chân đế, Đệ nhất là tiếng chỉ cho sự hơn hết, do đó gọi là Nghĩa. Chân là dứt vọng, Thế và đệ nhất, xét thật không lầm nên gọi chung là Đế.

Hỏi: Chân tức là thật thì được, còn thế pháp thì lưỡng đối, vì sao gọi là Đế?

Đáp: Nói lưỡng đối là đối với chân mà nói rõ nghĩa, nhưng đối với thế pháp, sự thật chẳng phải là Không. Nên gọi là Đế. Lại, Thế đế thật là lưỡng đối, nên gọi là Thế đế.

Hỏi: Nhưng Thế đế ấy, nếu nói với Đệ nhất đáng lẽ gọi là Đệ nhị, còn nếu đối với Chân đế, đáng lẽ gọi là Vọng đế? Đệ nhất nghĩa, nếu đối với thế đế, đáng gọi là Xuất thế. Nếu nói với Tục đế, thì gọi là Phi tục, nếu đối với Đẳng đế thì gọi là Phi đẳng?

Đáp: Đặt tên Không thể mỗi thứ đều phải đối ngược lại. Cho nên sự pháp còn gọi là Thế đế, Tục đế, Đẳng đế. Còn lý pháp vẫn gọi là Đệ nhất nghĩa đế, cho đến Chân đế, Đế còn nghĩa là chân thật.

Hỏi: Vì sao hai loại đều gọi là Đế, mà không nói được là Chân đế hết?

Đáp: Nay, Đế môn này nói rõ nghĩa nên gọi chung là Đế. Vì phân ra chân, tục nên Thế đế không được gọi là Chân. Nếu đúng theo môn chân thật kia để nói các pháp tức là lý sự đều gọi là Chân. Nên trong Địa Trì, hai tánh sự - thật đồng gọi là Chân thật. Nay theo đế môn, cả hai đều gọi là Đế.

Nghĩa của tên hai đế, lược nói như thế.

2. Nói về tướng:

Có hai thứ khác nhau:

- 1- Phân tông khác.
- 2- Y cứ tông nói về đế.

1. Phân tông: tông chia làm bốn:

- a- Lập Tánh tông cũng gọi là Nhân duyên.
- b- Pháp Tánh tông cũng gọi là Giả danh.
- c- Pháp Tướng tông cũng gọi là Bất chân.
- d- Hiển Thật tông cũng gọi là Chân tông.

Bốn tông này xem nghĩa mà gọi pháp, kinh luận không có tên. Trong kinh luận, tuy không có tên này mà thật có nghĩa này. Trong bốn tông, hai tông trước là Tiểu thừa, hai tông sau là Đại thừa. Trong Đại, Tiểu mỗi thừa lại chia ra cạn, sâu nên có bốn.

a. Lập tánh: Cạn trong Tiểu thừa, giảng nói các pháp, mỗi thứ đều có thể tánh. Tuy nói có tánh mà đều theo duyên sinh, không đồng với ngoại đạo lập tánh tự nhiên. Tông này tương đương với A-tỳ-đàm.

b. Pháp tánh: Sâu trong Tiểu thừa, giảng nói các pháp luống dối không tánh, chẳng đồng với tông trước lập tự tánh của pháp. Pháp tuy không tánh, mà chẳng phải không có giả tướng. Tông này tương đương với luận Thành Thật.

c. Pháp tướng tông: Cạn trong Đại thừa, nói về tướng luống dối trong tông trước, cũng không thật có. Như người nhìn xa thấy sóng nắng là nước, xem gần thì thấy không có.

d. Hiển rõ thật tông: Sâu trong Đại thừa, giảng nói các pháp vọng tướng nên có. Vọng tướng không có tự thể, khởi lên phải nương chân. Chân là Như Lai Tạng tánh, hằng sa Phật pháp đồng thể duyên hợp,

chẳng lia, chẳng thoát, chẳng đoạn, chẳng khác. Chân tánh này duyên khởi, hợp thành sinh tử, niết-bàn. Vì chân hợp nên không gì chẳng chân thật. Nói về thật tánh này nên gọi là chân tông.

Trong bốn tông này, chia ra thì vô lượng. Lại theo nghĩa mà chia tông thì hai tông trước, kinh nói đồng mà luận lại khác. Hai tông sau, kinh và luận không khác, y theo nghĩa phân chia:

- Trong hai tông trước:

Kinh đồng là theo bốn giáo của Phật, đồng hiển rõ trong bốn bộ A-hàm, không chia Bộ phái.

Luận khác là chúng sinh Tiểu thừa, tình kiến chưa dung thông, chấp nhất định kia, đây, lời thành tranh luận. Nên có Tỳ-đàm, luận Thành Thật khác nhau.

- Trong hai tông sau:

Kinh đồng là theo bốn giáo của Phật tùy theo kinh nào, dùng nghĩa để phân, chẳng chia bộ phái. Đó là Kinh đồng.

Luận đồng: Người Đại thừa không có chấp pháp, lời không ganh đua nên không nói khác. Có người cứ cho rằng không có bốn tông, điều đó không nên. Trong bốn tông này, hai tông trước không phân chia khác, không cần luận bàn. Hai tông sau, rải rác trong kinh đều có nghĩa này, còn ngờ gì nữa? Như trong kinh Thắng-man nói về Như Lai Tạng, có hai loại:

+ Không tàng: Tức là bất chân.

+ Bất không tàng: Tức là hiển rõ thật.

Lại trong kinh Ương-quật-ma-la, trách Văn-thù không biết Chân pháp, vọng giữ pháp không. Giữ “không” luống dối tức là chẳng chân. Chỗ “không biết pháp chân thật” tức là hiển rõ thật. Lại trong Niết-bàn: Thấy tất cả không tức là bất chân, chẳng thấy “bất không”, cái thật của bất không tức là Chân tông. Kinh nói chẳng phải chỉ có một, sao nói là không được? Lại, người ta lập bốn tông khác nhau, phối hợp với các bộ:

A-tỳ-đàm là Nhân Duyên tông.

Luận Thành Thật là Giả Danh tông.

Các kinh Đại Phẩm, Pháp Hoa là Bất Chân tông.

Các kinh như Hoa Nghiêm, Niết-bàn, Duy-ma, Thắng-man là Chân tông.

Hai điều trước thì tạm được, còn hai điều sau không đúng, các kinh này môn có thể khác, còn cạn sâu thì chẳng khác. Nếu luận pháp tướng, trừ tướng thì được rất ráo. Nếu nói về thật thì đều làm rõ pháp

môn pháp giới duyên khởi. Nói về hạnh đức thì đều do chân tánh duyên khởi tạo thành. Nếu theo chỗ thành tựu thì hạnh môn chẳng đồng nên có sự khác nhau này:

Hoa Nghiêm, Pháp Hoa lấy Tam-muội làm tông.

Các bộ Bát-nhã, lấy trí tuệ làm tông.

Kinh Niết-bàn lấy đức Niết-bàn của Phật quả làm tông.

Kinh Duy-ma lấy giải thoát không thể nghĩ bàn làm tông.

Kinh Thắng-man ấy Nhất thừa làm tông.

Các kinh như thế, tông quy mỗi kinh khác, pháp môn khác, tuy khác nhưng chỉ quy về nhất đẳng; đây được trong đó mà quyết định cạn, sâu.

Sự khác nhau về tông thú của các kinh, tạm chia ra như thế.

2. Y cứ tông nói rõ về Đế tướng.

Chia làm bốn:

a- Y cứ theo tông mà chia pháp.

b- Y cứ sâu để thu cạn, theo nghĩa nói đủ.

c- Theo pháp mà phân biệt.

d- Nói về tức - ly.

a. Theo tông mà phân:

Tông đầu, sự lý đối đãi, sự là thế đế, lý là chân đế. Âm, giới, nhập v.v... kia đây ngăn cách là sự khổ, vô thường v.v... mười sáu thánh đế là pháp thông tướng là lý.

Trong tông thứ hai, nhân duyên giả có là Thế đế, vô tánh, không là Chân đế.

Trong tông thứ ba, tất cả các pháp có tướng luống dối là thế đế, không của vô thường là chân đế. Đây có gì khác với giả danh, vô tánh của tông trước? Trong tông trước, quán tướng nhân duyên, phá tự tánh các pháp. Trong tông này, quán tánh các pháp, phá tướng nhân duyên. Pháp tánh là tướng luống dối của các pháp, lấy “không” làm tánh. Nên quán pháp tánh, không giữ tướng duyên. Tông trước phá tánh, quán pháp giả có, như đất, cây, thành, tuy không có tánh cố định, mà chẳng phải không có thành giả. Tông này phá tướng, quán pháp dường như thành Càn-thát-bà, không có thành mà cho là thành, thì thành tức chẳng phải thành. Ví dụ thành đã như thế, các dụ huyễn hóa v.v... cũng vậy.

Trong tông thứ tư có hai nghĩa: Y trì; Duyên khởi.

+ Nếu theo Y trì để nói về hai đế, thì pháp vọng tướng là năng y, chân là sở y. Vọng của năng y là thế đế. Chân của sở y là chân đế. Nhưng trong tông phá tánh, phá tướng kia, hữu vi là thế đế, vô vi là

chân đế. Nay trong tông này, vọng thì có mà lý thì không, là Thế đế; tướng vắng lặng, thể thì có là Chân đế.

+ Nếu theo duyên khởi để nói về hai đế, thì pháp giới thanh tịnh, thể Như Lai Tạng duyên khởi tạo tác sinh tử Niết-bàn, chân tánh tự thể là chân đế. Dụng của duyên khởi là Thế đế.

b. Dùng sâu thu cạn, theo nghĩa nói đủ.

Trong tông đầu, theo nghĩa nói đủ, có bảy loại:

- Phân biệt tình - lý.
- Phân biệt giả thật.
- Phân biệt lý - sự.
- Phân biệt buộc mở.
- Phân biệt hữu vi - vô vi.
- Phân biệt không - hữu.
- Phân biệt hành - giáo.

1) Phân biệt tình - lý: Ngã, chúng sinh do vọng tình lập là Thế đế, Lý vô ngã là Chân đế.

Hỏi: Những tình chấp như ngã v.v... là có, đối với pháp vốn không, nói gì là đế?

Đáp: Phạm phu chấp ám làm Ngã, ám tùy tình có tên là ngã, nhân gọi là Thế đế. Chứ chẳng phải hoàn toàn không có pháp. Còn Chân đế là bậc Thánh biết ám không phải ngã và ngã sở. Ám theo thánh giải nói là vô ngã, gọi là Chân đế, cũng chẳng phải không có pháp.

2) Phân biệt giả thật: Người, trời, trái, gái, nhà cửa, quân, chúng, tất cả như thế có danh mà không có thật, gọi là Thế đế. Sự tướng các pháp ám, giới, nhập v.v... có danh, có thật gọi là Chân đế. Nên “Tập Tâm” nói: Nếu lúc pháp phân biệt, bỏ danh thì nói đồng, phân biệt không chỗ bỏ, thì gọi là Đệ nhất nghĩa.

3) Lý - sự: Ám, giới, nhập v.v... sự tướng khác nhau nói là Thế đế. Mười sáu Thánh hạnh, lý thông tướng là Chân đế. Mười sáu Thánh hạnh sẽ phân biệt rộng rãi đầy đủ trong “BỐN ĐẾ” ở sau.

4) Buộc mở: Khổ, Tập, pháp ràng buộc nói là Thế đế; Diệt, Đạo, pháp giải thoát gọi là Chân đế.

5) Hữu vi - vô vi: Ba đế khổ, tập và đạo là hữu vi, thuộc Thế đế. Diệt đế là pháp vô vi vắng lặng lẽ cao siêu là Chân đế.

6) Không - hữu: Lý không và vô ngã trong mười sáu hạnh là hơn hết thuộc về Chân đế, những hạnh khác là Thế đế.

7) Hạnh - giáo: Ba tạng ngôn giáo là Thế đế, ba mươi bảy phẩm là Chân đế.

Nên Tập Tâm nói: Kinh, Luật, A-tỳ-đàm gọi là Tục chánh pháp, ba mươi bảy giác phẩm gọi là Đệ nhất nghĩa, trong tông đầu, đủ bảy loại này. Tuy có bảy loại, nhưng sự lý hai đế chính là Tông quy.

Trong môn thứ hai:

1) Thế đế có hai: a) Có b) Không

a) Có. Theo nghĩa chia ra ba loại:

Sự tướng Thế đế là ấm, giới v.v... chia đều nơi sự, chân thật chẳng đổi nên gọi là Đế, đây đồng với sự, thế đế của tông đầu.

Pháp tướng thế đế là tất cả pháp khổ, vô thường v.v... thật tướng của pháp nên gọi là Đế, một môn này là pháp Chân đế trong tông đầu.

Lý tướng Thế đế là pháp hư giả, do nhân duyên hợp dụng. Pháp thế gian thật như thế, nên gọi là Thế đế. Môn này không đồng với tông trước.

b) Nói không là vì trong năm ấm không có phạm phu chấp càn ngã, nhân. Trong pháp thế đế thật không có ngã này. Nên gọi là Thế đế. “không - vô ngã” này, trong tông Tỳ-đàm chỉ nói là Đệ-nhất-nghĩa-đế. Trong luận Thành Thật, nghĩa gồm cả hai, nếu theo năm ấm sự pháp đế bàn về vô ngã này thì nó thuộc về Thế đế. Nếu theo tánh KHÔNG Đệ-nhất-nghĩa thì không có vọng tình để lập ngã, nhân, tức là Chân đế. Nay theo nghĩa đầu tiên nói là Thế đế.

2) Trong Chân đế, chia làm hai nghĩa:

+ Không của vô tánh trong nhân hòa hợp và không của vô tánh trong pháp hòa hợp là Chân đế.

+ Theo tánh không Đệ nhất nghĩa thì không có ngã, nhân do phạm phu lập là Chân đế.

Trong tông thứ ba:

1) Thế đế cũng có hai: a) Có b) Không

a) Trong Có, theo nghĩa chia làm bốn loại:

Sự tướng: Ấm, giới v.v... Đây đồng với sự thế đế trong tông đầu.

Pháp tướng: Khổ, vô thường v.v... Ở đây đồng với pháp Chân đế trong tông đầu.

Tướng giả danh hợp dụng: Môn này đồng với lý tướng thế đế trong tông thứ hai.

Vọng tướng: Đạo lý của thế pháp, đều là cái có của vọng tướng, như nước của sóng nắng. Môn này chẳng đồng với tông trước.

b) Nói không là vì theo nghĩa có hai:

+ Một là đối với ấm không có ngã, nhân do phạm phu chấp trước, đó là Thế đế. Nếu theo vô tướng, trong Đệ nhất nghĩa, không có ngã,

nhân, do phạm phu chấp càn gọi là Chân đế. Nay theo pháp nhân duyên năm ấm, không có ngã nhân kia, xếp vào Thế đế. Nhưng Thế đế này, đồng với pháp Chân đế trong tông đầu ở trước.

+ Hai là theo pháp năm ấm giả danh, không có tự tánh do vọng tình chấp giữ, trong pháp Thế đế, thật không có tánh này. Nên nói Thế đế. Kinh Địa Trì nói: Chẳng phải có tánh, Thế đế không tánh. Cái không tánh này, trong tông thứ hai nói là Chân đế. Nay vào tông pháp tướng của Đại thừa, gồm luôn hai nghĩa: Nếu theo pháp năm ấm nhân duyên thì không có tự tánh mà phạm phu chấp giữ, cho nên thuộc về Thế đế. Nếu theo Vô tướng - Đệ nhất nghĩa thì tánh không kia tức là Chân đế. Nay theo nghĩa đầu nói là Thế đế.

2) Trong Chân đế có ba nghĩa:

a) Rốt ráo vọng tưởng vắng lặng là Chân đế.

b) Trong “không”, chẳng có ngã nhân do phạm phu chấp càn là Chân đế.

c) Trong “không”, chẳng có tự tánh mà phạm phu chấp giữ lập nên là Chân đế.

Trong tông thứ tư:

1) Thế đế có hai: a) Có b) Không

a) Nghĩa “có” chẳng đồng, có sáu thứ khác nhau:

Sự tướng có: Là ấm, giới v.v... ở đây đồng với Thế đế trong tông đầu.

Pháp tướng có: Khổ, vô thường v.v... ở đây đồng với pháp Chân đế trong tông đầu.

Giả danh có: Môn này đồng với lý thế đế trong tông thứ hai ở trước.

Vọng tưởng có: Môn này đồng với lý thế đế trong tông thứ ba ở trước.

Vọng tưởng có: Nói ngoài tâm rốt ráo không có pháp, chỉ là chỗ thấy của vọng tâm, vọng tưởng.

Chân thật có: Là Như Lai Tạng duyên khởi hợp thành sinh tử, Niết-bàn. Hai môn sau này, chẳng đồng với tông trước. Sáu loại trên là Thế đế có.

b) Cái gọi là “không” có bốn nghĩa:

Đối với ấm không có ngã, nhân. Đây đồng với lý chân đế ở tông đầu.

Trong pháp giả danh nhân duyên, không có vô tánh đồng với lý chân đế ở tông thứ hai.

Vọng tướng không: Đồng với lý chân đế ở tông thứ ba. Nên trong quán “sáu đại nhân duyên”, nghĩa của quán nghịch nhân duyên vắng lặng gọi là Thế đế quán.

Vọng tướng không: Chẳng đồng với tông trước.

Bốn loại không của Thế đế là Thế.

2) Trong Chân đế có hai nghĩa: a) Có b) Không.

a) Có là Như Lai Tạng tánh hằng sa Phật pháp.

b) Trong “không” có năm:

Hằng sa Phật pháp trong Như Lai Tạng chân thật, đồng thể mà duyên hợp, không có pháp nào giữ tự tánh riêng, gọi là Không.

- Trong “chân”, không có ngã nhân do phạm phu chấp càn, nên trong kinh nói rằng: Như Lai Tạng là chẳng phải ngã, chúng sinh, chẳng phải mạng, chẳng phải nhân.

- Trong “chân” này không có tự tánh mà phạm phu chấp giữ, lập nên.

- Trong “chân” này không có tướng chấp nhân duyên của Nhị thừa.

- Trong “chân” này không có vọng tướng Như Lai Tạng rốt ráo không.

Năm nghĩa này chung với Như Lai Tạng Thể Đệ nhất nghĩa, theo nghĩa phân biệt, đồng là Chân đế.

c. Nói qua pháp: Các pháp tuy nhiều nhưng không ngoài “không và có”.

Trong “có”, có sáu nghĩa khác nhau.

Trong “không” có năm nghĩa khác nhau.

1) Trong có:

- Có của sự tướng: Ấm, giới, v.v...

- Có của pháp vọng tướng: Khổ, vô thường, v.v...

- Có của nhân duyên giả danh.

- Có của các pháp vọng tướng.

- Có của vọng tướng.

- Có của chân thật.

Trong sáu pháp có này:

- Có của sự tướng đầu tiên đồng là Thế đế trong bốn tông.

- Pháp tướng thứ hai, trong tông đầu dùng làm Chân đế, trong tông thứ ba nói là Thế đế.

- Giả danh thứ ba, tông đầu chưa nói đến, trong ba tông sau nói là Thế đế.

- Vọng tưởng thứ tư, trong hai tông đầu chưa nói nghĩa này, trong hai tông thứ tư nói là Thế đế.

- Vọng tưởng thứ năm, trong ba tông trước chưa nói nghĩa này, trong tông sau nói là Thế đế.

- Chân thật có thứ sáu, trong ba tông trước chưa nói nghĩa này, trong tông thứ tư chia làm hai đế: Thế là chân đế, dụng là thế đế.

2) Trong năm pháp không:

Trong ấm, chẳng có “không” do phạm phu chấp càn.

-“Không” của vô tánh trong pháp giả danh nhân duyên.

-“Không” lia vọng tưởng.

-“Không” lia vọng tưởng.

-“Không” vắng lặng chân thật.

-Trong năm pháp không này:

Không thứ nhất, trong tông đầu nói là Chân đế, trong ba tông sau gồm cả hai nghĩa: Theo thế đế mà nói thì thuộc Thế đế. Theo chân mà nói thì thuộc Chân đế.

- Không thứ hai, tông đầu chưa nói, trong tông thứ hai nói là Chân đế. Trong hai tông sau có cả hai nghĩa: Theo thế mà nói thì thuộc về Thế đế. Theo chân mà nói thì thuộc Chân đế.

- Không thứ ba, trong hai tông trước chưa nói nghĩa này, trong tông thứ ba nói là Chân đế. Trong tông thứ tư gồm cả hai nghĩa: Nói theo thế thì là Thế đế, nói theo chân thì thuộc về Chân đế.

- Không thứ tư, trong ba tông trước chưa hề nói đến. Trong tông thứ tư gồm cả hai nghĩa: Nói theo Thế đế thì thuộc Thế đế, nói theo chân đế thì thuộc Chân đế.

- Không thứ năm, trong ba tông trước cũng chưa nói đến. Trong tông thứ tư chỉ nói là Chân đế.

d. Nói về tức và ly:

Theo tông đầu, hai đế nương nhau, tức - ly bất định, chia làm ba câu:

1) Thế đế tức Đệ nhất nghĩa, như nói ấm, giới, mười hai nhập v.v... sự tướng khác nhau là Thế đế. Ngay trong pháp này, tất cả đế lý nói là Chân đế.

2) Thế đế chẳng tức là Chân đế: Nghĩa là phi số diệt, hư không, vô vi.

3) Chân đế so với Thế đế, chẳng tức chẳng ly là không, vô ngã. Tức là trên ấm nói về không, vô ngã gọi là Chẳng lia (bất ly); nhưng trên ấm ấy chỉ gượng chấp tướng ngã, nhân, chứ chẳng phải pháp ấm

rỗng không, nên gọi là bất tức.

Theo tông thứ hai nói: Hai đế đối đãi nhau không nhất định. Trong tông trước, trên ấm chẳng có nhân, nói được tánh không tức ở Thế đế. Nay nói tánh không tức “ấm vô tánh”, chẳng đồng với “trong ấm không có nhân” ở tông trước.

Nếu đối với tông sau, được nói là Bất tức, trong tông sau, tức chỉ cho pháp vọng tưởng hư dối, cho đó là không, nên gọi là Tức. Nay trong tông này, theo pháp giả danh nhân duyên nói không có tánh cố định, chẳng phải tướng giả danh nhân duyên rỗng không, nên nói “bất tức”.

Nói hai đế trong tông thứ ba, chỉ nói “tương tức”. Kia nói các pháp vọng tưởng lưỡng đối, thể là không có pháp giống như huyền hóa. Cái có của huyền hóa dụ là Thế đế; cái không của huyền hóa dụ là Chân đế. Nhưng huyền có kia không có thể tánh riêng, nói là “vô vi có”. Vì vô vi nên Thế đế tức chân. Cái không có của huyền hóa cũng không có tự thể riêng là, chỉ cho “hữu vi chẳng có”, vì hữu vi chẳng có nên chân đế tức thế đế. Thế đế tức chân, nên sắc là tức không. Chân đế tức thế đế, nên không tức là sắc. Vì sắc tức không nên có tức chẳng có. Vì không tức sắc nên không tức chẳng không. Nên Địa Trì nói: Từ phương tiện “có” nhập vào phi hữu phi vô.

Trong tông thứ tư, có hai loại hai đế:

1- Y trì 2- Duyên khởi.

Đầy đủ như trước đã nói.

Như theo y trì, hai đế nương nhau, bất tức bất ly, nương chân khởi vọng, ngay vọng nói chân, được nói là “bất ly”. Tánh chân và vọng khác nhau, nên nói là “bất tức”. Nên kinh nói rằng: Đoạn dứt pháp hữu vi của dị học, ngoại đạo, y trì được kiến lập gọi là Như Lai Tạng.

Nếu y theo duyên khởi, hai đế nương nhau, được nói là tương tức, ngay nơi thể khởi dụng, vì dụng tức là thể.

Nghĩa của hai đế như thế.

5. NGHĨA HAI VÔ NGÃ.

Chia làm bốn môn:

- 1- Giải thích tên gọi.
- 2- Nói về tướng.
- 3- Y cứ tông phân chia khác.
- 4- Theo người để nói về định.

1. Giải thích tên gọi:

Hai vô ngã: 1) Nhân vô ngã; 2) Pháp vô ngã.

1) Nhân vô ngã: Trong kinh cũng gọi là chúng sinh vô ngã, cũng gọi là sinh không, cũng gọi nhân vô ngã, cũng gọi nhân không, cũng gọi ngã không.

Các pháp thành là sinh, nên nói chúng sinh, sinh nhưng giả có, không có tự tánh, cho nên gọi là Chúng sinh vô ngã. Tánh tướng của chúng sinh tất cả đều không, nên nói là không. Chủ thể sử dụng gọi là người. Nghĩa của Vô ngã và không, đồng như trước đã giải thích.

Tánh thật gọi là Ngã, trong ấm không có ngã nên nói là Ngã không.

2) Pháp vô ngã: Cũng gọi là pháp không. Tự thể gọi là Pháp, pháp không có thật tánh gọi là pháp vô ngã. Tánh tướng các pháp tất cả đều không gọi là Pháp không. Đây tức là hai loại cùng gọi là Không, gọi chung là vô ngã. Nếu phân biệt ra, không và vô ngã thay nhau ẩn, hiện.

Nếu theo Tỳ-đàm: Ấm chẳng phải ngã, gọi là Vô ngã. Ấm chẳng phải ngã sở, nói đó là không. Trong pháp Thành Thật, “chúng sinh không” gọi là Không, “Pháp thể không” gọi là Vô ngã.

Nên trong luận này, quán sinh không, gọi là hạnh Không; quán pháp không, gọi là hạnh Vô ngã.

Hỏi: Vì sao “chúng sinh không” nói là hạnh không mà chẳng gọi là Vô ngã?

Đáp: Chúng sinh chấp ngã có mười sáu loại, đó là ngã, nhân, chúng sinh, thọ mạng, dưỡng dục, tri kiến, v.v... tất cả như thế. Nếu nói hạnh không thì gồm cả mười sáu không: ngã, nhân, v.v... nên gọi là hạnh Không. Nếu nói vô ngã thì không gồm những thứ “không” khác. Vì thế không nói đến.

Theo kinh Duy-ma: thì “Chúng sinh không” gọi là Vô ngã, “Pháp thể không” gọi là Không.

Nên kinh ấy nói: “Chúng sinh là đạo tràng vì biết là vô ngã, tất cả pháp là đạo tràng vì biết là pháp không”. Nên không và vô ngã khác nhau như nhãn và mục (đều là mắt), gọi thế nào cũng không sao.

Nghĩa của tên gọi như thế.

2. Sinh và pháp cả hai “không” đối đãi nhau nói về khác.

Mỗi thứ có bốn môn:

- Nói rõ hoặc, tình.
- Đối với tình nêu rõ lý.

- Nói rõ pháp thật.

- Đối với thật nêu rõ dụng.

1. Sinh không: Có bốn môn:

a. Hoặc tình: Là tâm chấp ngã. Tâm chấp ngã, mở ra hoặc hợp lại không cố định.

- Hoặc chung làm một là tâm ngã kiến trong năm kiến.

- Hoặc chia làm hai:

Hai này lại có hai môn:

1) Chia làm hai chung và riêng.

+ Chung là theo chúng sinh chấp có ngã nhân, gọi là Chấp chung.

+ Chấp riêng là chấp các ấm cho là ngã, nhân.

2) Chia hai tức - ly:

+ Theo ấm chấp ngã gọi là Tức.

+ Chấp có thường ngã khắp tất cả chỗ, gọi là Ly.

Lại theo chấp “tức ấm” ở trên lại có tức ly. Chỉ cho sắc là ngã gọi là Tức. Cái khác là ngã sở, gọi là Ly, tất cả như thế.

- Hoặc chia làm bốn:

- Tức ấm: Như Ưu-lâu-khư chấp ngã, chỉ cho ấm là ngã, ấm diệt thì ngã mất.

- Ly ấm: Như Tăng-khư nhân chấp ngã, lia ấm có ngã, ấm diệt ngã còn.

Hỏi: Nếu nói “lia ấm chấp ngã”, vì sao kinh nói: Chúng sinh chấp ngã mà chẳng lia ấm?

Đáp: Họ khởi ngã ấm nên nói chẳng lia, nhưng chẳng chỉ ấm cho là ngã nên nói là lia.

Vừa tức vừa ly: Như Tiên-ni chấp thường ngã lia ấm, giống như hư không trùm khắp nơi, ấm diệt ngã còn. Cho ngã tức ấm, ấm diệt ngã mất.

Chẳng tức chẳng ly: Như Độc Tử đạo nhân (Trí Luận I) chấp năm ấm hòa hợp liền có ngã sinh. Theo ấm nói ngã, nên nói chẳng lia. Mà ngã chẳng phải ấm nên nói chẳng tức, nhưng người đời này, kiến lập có ngã của tự thể giả danh. Đại khái giống ở đây. Họ cũng lấy lời của kinh Phật nên có chấp này.

Như trong kinh nói: “Phật tánh của chúng sinh chẳng tức sáu pháp, cũng chẳng khác sáu pháp”. Sáu pháp là năm ấm và ngã. Họ y theo lời này nên nói có ngã. Nhưng ngã trong Phật pháp: là các pháp hòa hợp giả danh hợp dùng nên gọi là Ngã. Còn họ cho là có thật, do đó thành

bệnh.

- Hoặc theo ấm mà nói, có năm hạng người chấp khác nhau.
- Hoặc nói sắc ấm là ngã.
- Hoặc thọ.
- Hoặc tưởng.
- Hoặc hành.
- Hoặc thức.
- Hoặc nói mười sáu pháp: Như Đại Phẩm nói:

1) Ngã; 2) Chúng sinh; 3) Thọ giả (thọ mạng); 4) Mạng giả; 5) Sinh giả; 6) Dưỡng dục; 7) Chúng số; 8) Nhân; 9) Tác giả; 10) Sử tác giả; 11) Khởi giả; 12) Sử khởi giả; 13) Thọ giả (thọ nhận); 14) Sử thọ giả; 15) Tri giả; 16) Kiến giả.

Nghĩa này phân biệt đầy đủ trong “Mười sáu ngã” sau.

- Lại tùy ấm được chia ra, hai mươi pháp.

Như đối với một sắc, người chấp, có bốn pháp khác nhau:

- 1.- Có người chấp rằng: Tức sắc là ngã.
- 2.- Hoặc chấp: Sắc chẳng phải ngã, sắc là ngã sở.

Nói cái gì là ngã, mà bảo sắc là ngã sở? Họ cho bốn ấm thọ v.v... là ngã, chưa cần phân biệt chỗ khởi của ngã sở. Phân biệt chỗ khởi trong sáu mươi lăm loại ngã ở sau, nay ở đây chỉ nói tướng chung.

- 3.- Hoặc chấp: Sắc là cửa của ngã, ngã ở trong đó.

- 4.- Hoặc chấp: Ngã là nhà cửa của sắc, sắc ở trong đó.

Trong bốn chấp này, chấp đầu tiên là ngã kiến, ba chấp kia là ngã sở kiến. Sắc như thế, thọ, tưởng, hành, thức cũng như thế.

Trong năm ấm, mỗi ấm đều có bốn chấp, bốn lần năm thành hai mươi thứ chấp.

Trong hai mươi loại này, năm loại là ngã kiến, mười lăm loại là ngã sở kiến.

Nếu phân biệt đủ chỗ khởi, thì có sáu mươi lăm loại chấp ngã.

Như trong một pháp sắc có mười ba loại chấp:

1. Tức sắc là ngã.

Sắc là ngã sở, được chia làm bốn: Có người chấp thọ ấm là ngã, sắc ấm là sở hữu của thọ ngã kia. Như người có vật. Như thế khác nhau cho đến v.v... có người chấp thức là ngã, sắc là sở hữu của thức ngã. Như thế nói sắc là thuộc về ngã của thọ, tưởng, hành, thức. Nên chia ra bốn loại; chung với trước là năm.

Hoặc nói sắc là nhà cửa của ngã, thọ, tưởng, hành, thức. Lại chia làm bốn, cộng với trước thành chín.

Hoặc nói ngã của bốn ấm thọ, tưởng, hành, thức là nhà cửa của sắc, lại chia làm bốn, chung với trước là mười ba.

Trong mười ba loại này, loại đầu là ngã kiến, mười hai loại sau là ngã sở kiến.

Như sắc có mười ba, cho đến hành, thức cũng tương tự như thế. Trên năm ấm, mỗi ấm đều có mười ba, hợp lại thành sáu mươi lăm loại. Trong sáu mươi lăm loại, có năm loại là ngã kiến, ngay ấm mà chấp, còn sáu mươi loại sau là ngã sở kiến, khác ấm mà chấp. Đối đãi lẫn nhau cho là khác ấm, chứ chẳng phải hoàn toàn ngoài năm ấm. Nhiều người chấp riêng sáu mươi lăm loại, chẳng phải một người.

Hoặc tình như thế.

b. Đối với hoặc tình để nói đạo lý:

Nhờ Thánh tuệ quán sát, biết chỉ là ấm, không có ngã, nhân riêng. Nên kinh Địa Trì nói: Thanh văn, Duyên giác, thấy ấm là ấm, không thấy được ngã. Các hành duyên khởi sinh diệt, hòa hợp ấm và là ấm không có tánh ngã, nhân, tức là lý.

c. Nói pháp Chân thật:

Thấy ấm sinh diệt tức là thật. Nên kinh Duy-ma nói: “Đã dứt ngã tướng, phải khởi pháp tướng; nên nghĩ thế này: Chỉ do các pháp hợp thành, thân này khởi chỉ là các pháp khởi, diệt chỉ là pháp diệt”. Sinh diệt là thật tướng của pháp, nên nói là Thật.

d. Dụng: Nương năm ấm trước giả danh hợp dụng liền có người, trời, nam, nữ v.v... khác nhau. Giả dụng này có mà không phải bệnh. Cho nên bậc Thánh thường tùy theo thế tục nói có ngã, nhân, chúng sinh, thọ mạng.

Bốn môn trên nói về sinh không.

2. Pháp không: Cũng có bốn môn:

- Trước nói về tình: Trong sinh không được phân chia ở trước, pháp thật và giả dụng, được lập chấp tướng, giữ không, xem pháp không là đều gọi là Hoặc tình. Vì đây đồng là pháp chấp ngã.

- Nói về lý: Bồ-tát chánh quán, biết chỗ chấp trước hoàn toàn không có pháp, chẳng những chẳng có tánh mà tướng cũng chẳng có, chẳng có pháp tức là dứt lý của tình.

- Nói về thật: tướng của tình, tâm vọng tưởng dừng liền thấy pháp môn bí mật Như Lai Tạng tánh tự thể Pháp giới chân thật. Đây là thật của Pháp không.

- Nói về dụng: Y vào thể duyên khởi của Như Lai Tạng chân thật trước hợp thành sinh tử, Niết-bàn, là dụng của pháp không.

Như trong kinh nói: “Mười hai nhân duyên đều do một tâm tạo”. Lại nói: “Ba cõi do một tâm tạo”. Lại nói: “Pháp thân trôi lăn năm đường, gọi là chúng sinh”. Đây là chân thật khởi sinh tử. Lại như trong kinh (Thắng-man) nói: Như Lai Tạng tánh hiển hiện thành Pháp thân. Những nghĩa như thế sinh khởi Niết-bàn.

Nói sơ về thể tướng của vô ngã như thế.

3. Y cứ tông chia phân khác: Có hai:

1 - Định tông khác biệt.

2 - Y theo tông nói về sự khác nhau.

1. Tông biệt: Có bốn tông:

Lập tánh tông.

Phá tánh tông.

Phá tướng tông.

Hiển bày thật tông.

Bốn tông này đã phân biệt đầy đủ trong chương Nhị đế ở trước.

2. Y cứ tông nói về sự khác nhau:

a. Trong tông đầu: Chỉ nói về sinh không, chẳng nói pháp không. Tuy nói sinh không, chỉ nói trên ấm không có chấp càn ngã, nhân của phàm phu, gọi đó là không; chưa nói đến cái không vô tánh của nhân duyên hư giả nơi chúng sinh.

b. Trong tông thứ hai: Nói đủ hai không: Năm ấm và sinh, theo riêng thành chung, là nhân hòa hợp. Trong nhân hòa hợp, “không” chẳng có tánh cố định, gọi là chúng sinh không; không đồng với trên ấm không có nhân ở tông trước, gọi là Chúng sinh không.

Khổ, không, vô thường v.v... hợp thành các pháp gọi là Pháp hòa hợp. Trong pháp hòa hợp, “không” chẳng có tánh cố định là pháp không.

Hỏi: Năm ấm do hòa hợp không có tánh, sao được gọi là Chúng sinh không?

Đáp: Năm ấm là pháp ngã sở, theo bên trong mà đặt tên, nên nói sinh không. Lại nữa, tất cả pháp đều chung 1 nhân mà khởi riêng, nên gọi chung là chúng sinh. Sinh là vô tánh nên gọi là sinh không.

c. Trong tông thứ ba: Cũng có hai không, khác với tông trước.

1) Sinh không: Ở tông trước nói thẳng vào vô tánh giả dối trong nhân hòa hợp, gọi là Chúng sinh không, mà chẳng có cái “giả sanh rỗng không”. Nay trong tông này, Giả sanh cũng không, nên gọi là Sinh không. Tợ như thấy người vô sự trong không. Nên biết người chẳng có

người mà cho là người. Người tức chẳng phải người, chẳng đợi ấm lìa, phá hoại mới là không có người. Tất cả như thế, kinh Duy-ma (Phẩm Quán Chúng Sinh) nói: Bồ-tát quán sinh như đại thứ năm, như ấm thứ sáu, v.v...

2) Pháp không: Trong tông trước chỉ nói các pháp khổ, vô thường v.v... hòa hợp không tánh nên gọi là Pháp không. Chẳng nói không là chẳng có giả danh các pháp. Tông này nói pháp giả cũng không, nên nói pháp không. Như hoa đốm trong hư không, chẳng có hoa đốm là hoa, hoa tức chẳng phải hoa; chẳng đợi khổ, vô thường v.v... kia chia lìa, hư hoại mới là pháp không. Các pháp như thế. Nên kinh Duy-ma (Phẩm Quán Chúng Sinh) nói: Như lửa cháy, như thân kiến của Tu-đà-hoàn v.v... chẳng những không tánh; tướng cũng chẳng có.

d. Trong tông thứ tư: Cũng đủ hai không, nhưng khác với tông trước. Trong đó chia ra hai môn:

- 1- Y môn Trì
- 2- Môn Duyên khởi.

1) Nếu nói về y trì: Pháp Vọng tưởng là rỗng không gọi là chúng sinh không. Chỗ nương chân thật vắng lặng gọi là Pháp không. Bởi vì, chúng sinh khởi lên vọng tưởng, cho nên vọng tưởng không được gọi là Chúng sinh không. Chỗ nương chân thật là tự thể của pháp. Pháp thể vắng lặng nên gọi là Pháp không.

2) Nếu theo môn duyên khởi chân thật, nói thể chân như vắng lặng gọi là Pháp không, dụng của duyên vắng lặng gọi là chúng sinh không.

a) Chân thể vắng lặng là pháp giới chân thật, hằng sa Phật pháp đồng một thể tánh, hỗ tương hợp thành chẳng có tự tánh khác, nên nói: Thể vắng lặng.

Như nói các pháp là thường, theo nghĩa phân biệt, ngoài các pháp không có thể thường riêng. Tất cả các môn ngã lạc, tịnh, v.v... cũng đồng như thế; không có một pháp riêng giữ tự tánh. Cho nên tất cả các pháp, đều vắng lặng. Pháp thể vắng lặng này gọi là Pháp không.

b) Dụng của Duyên vắng lặng là duyên khởi của Như Lai Tạng hợp thành tất cả các pháp sinh tử, Niết-bàn. Tướng, dụng vắng lặng gọi là Chúng sinh không. Vì duyên tác dụng hợp ở nơi người, cho nên dụng vắng lặng gọi là Chúng sinh không.

Tông riêng như thế.

4. Nói về định theo người:

Người là Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát. Bồ-tát hiểu đủ hai không.

Thanh văn, Duyên giác thì mỗi kinh nói khác nhau.

Các luận: Tỳ-đàm, Địa Trì, Thập Địa v.v... nói rằng Thanh văn chỉ được sinh không. Duyên giác cũng vậy.

Trong luận Thành Thật nói Thanh văn v.v... có được hai không, không phân ra lợi, độn.

Trong luận Đại Trí nói:

+ Lợi căn hiểu đủ hai không, như Tiên-ni, v.v...

+ Độn căn chỉ hiểu sinh không.

Nghĩa này thế nào?

Giải thích: Những điều này đều có lý do. Trong đây, lược dùng ba môn để giải thích:

1- Như Lai nói khác nhau.

2- Nói căn tánh của Thanh văn có lợi, độn nên sự của mỗi người hiểu khác nhau.

3- Hiểu đúng lời dạy của Phật.

1. Lời nói của Như Lai khác nhau: Như Lai đối với Tông lập tánh kia chỉ nói sinh không, trong ba tông sau, nói đủ hai không, như trên đã nói rõ.

2. Căn tánh lợi độn:

Trong các Thanh văn, căn tánh có ba phẩm hạ, trung và thượng. Người thuộc ba phẩm này nghe giáo lý của Tông lập tánh đầu tiên chỉ hiểu sinh không, vì trong giáo này chưa nói thể không của pháp. Nên nghe giáo lý Pháp Tánh của tông thứ hai, người độn căn chỉ có khả năng ngộ giải sinh không. Hai hạng trung và thượng thì hiểu cả hai không. Nghe tông thứ ba, hai hạng trung, hạ chỉ hiểu sinh không, chỉ người lợi căn hiểu cả hai hết.

Nghe tông thứ tư, cả ba phẩm đồng hiểu sinh không, không hiểu pháp không, vì họ chỉ ở trong pháp “chúng sinh phát khởi” ngộ giải không trong pháp tình, tướng.

3. Hiểu đúng là đã thể nhập lời dạy của Phật.

- A-tỳ-đàm: Y cứ tông ban đầu, cho nên nói tất cả Thanh văn chỉ hiểu sinh không.

- Luận Thành Thật chấp hạng trung và thượng, trong tông thứ hai hiểu được hai không. Đó là lời nói quá. Tất cả Thanh văn bất luận lợi căn hay độn căn, đồng hiểu hai không, luận Thành Thật có lỗi quá phần này.

- Trong luận Đại Trí, y cứ vào tông thứ ba, nói người độn căn chỉ hiểu sinh không, hàng lợi căn hiểu pháp không. Đây là hạng trung, hạ đều gọi là độn căn.

- Các luận Thập Địa, Địa Trì y cứ vào tông thứ tư, cho nên nói hàng Thanh văn chỉ hiểu sinh không, mà được rỗng không trong pháp vọng tưởng, cũng có thể nói theo tông đầu tiên.

Lược nói về nghĩa Vô ngã như thế.

6. NGHĨA NHƯ-PHÁP-TÁNH-THẬT-TẾ

Chia làm ba môn:

- 1- Giải thích tên gọi.
- 2- Nói về tướng.
- 3- Đại - tiểu, có - không.

1. Giải thích tên gọi:

Nghĩa “Như-Pháp Tánh-Thật Tế” phát xuất từ kinh Đại Phẩm (Trí Luận 32). Ba nghĩa này là đề mục khác của lý. Như Long Thọ nói: “Như, Pháp Tánh v.v... là tên khác của Thật tướng”.

1. Như: Là đồng. Pháp tướng tuy khác, nhưng lý thật thì ngang nhau, nên gọi là Như.

2. Pháp tánh: Tự thể gọi là Pháp, thể của pháp là tánh nên nói Pháp tánh.

3. Thật tế: Lý thể chẳng lường đối, gọi là Thật, bờ mé của Thật gọi là Tế.

Nghĩa của tên gọi như thế.

2. Nói về tướng: Có ba:

- 1- Theo cả hai Đế để phân biệt ba môn.
- 2- Chỉ theo Chân đế để phân biệt ba môn.
- 3- Theo quán nhập để phân biệt ba môn.

1. Theo môn đầu tiên, Luận giải thích có hai:

a- Chung cho cả hai nghĩa không, hữu của các pháp để phân biệt ba môn.

b- Chung cho các pháp có chín nghĩa khác nhau để phân biệt ba môn.

a) Theo không - hữu để phân biệt ba môn:

Thế đế là hữu, Chân đế là không, Như và Pháp tính v.v... đều có chung cả hai nghĩa này, tướng trạng thế nào?

+ Như trong luận nói có hai loại:

1) Mỗi mỗi tướng Như, là đất có tướng cứng, nước có tướng ướt, v.v...

Hỏi: Những sự tướng này, mỗi tướng khác nhau làm sao gọi là Như?

Đáp: Vì các tướng đều có tự tướng, tự tướng đều chung, kia đây giống nhau nên gọi là Như. Về đất, có nhiều loại đất mà đều cứng, nghĩa cứng như nhau, nên gọi là Như. Nước v.v... cũng vậy. Cũng có thể nói các pháp, đất v.v... như, vì thể của nó thật, không như chỗ thấy của người cuồng loạn điên đảo, nên gọi là Như.

2) Tướng chân thật: Như luận (Trí luận 32) tự giải thích rằng: Trong tướng kia, tìm thật chẳng được, tức là nghĩa không. Nghĩa không này, các pháp đồng nhau, nên gọi là Như.

+ “Pháp tánh”: Luận giải thích có hai:

1) Sự Pháp tánh là đất tánh cứng, nước tánh ướt. Nên luận nói rằng: “Dùng tâm vô trước (không dính mắc) phân biệt các pháp, mỗi mỗi pháp đều có tự tánh gọi là Sự pháp tánh”.

2) Thật Pháp tánh: Thực tướng các pháp gọi là Pháp tánh thật. Hai Pháp tánh này đồng như kinh Địa Trì nói.

+ “Thực tế”: Luận chép: Pháp tánh tức là thật, như cũng là thật, y cứ cái sau mà nói, chỗ chứng gọi là Tế.

Đây y theo KHÔNG - CÓ để phân biệt ba môn.

b) Theo chín nghĩa để phân biệt ba môn.

Trước hết nói chín nghĩa, sau đó mới y theo đây mà phân biệt ba môn.

Chín nghĩa là gì?

Như trong luận nói:

- Mỗi mỗi thể: Là tất cả pháp, mỗi pháp đều có tự thể, như nhãn căn do bốn đại tạo, tịnh sắc làm thể. Tất cả như thế.

- Mỗi mỗi tướng: Tướng là tướng trạng, tất cả các pháp, mỗi thứ có tướng trạng nên gọi là Tướng.

- Mỗi mỗi lực: Lực là lực dụng. Tất cả các pháp, mỗi pháp đều có lực dụng riêng.

- Mỗi mỗi nhân: Tất cả pháp, mỗi pháp đều có nguyên nhân.

- Mỗi mỗi duyên: Mỗi pháp đều có chỗ duyên.

Nhân duyên khác nhau ra sao? Vì thân, sơ mà chia ra hai môn.

Đích thân sinh gọi là Nhân, phụ phát sinh gọi là Duyên.

- Mỗi mỗi quả: Tất cả các pháp, mỗi pháp tự có quả.

- Mỗi mỗi tánh: Tánh là ba tánh. Tất cả các pháp đều không ngoài ba tánh thiện, ác và vô ký, nên gọi là Tánh. Đây chẳng phải thể tánh. Nếu nói thể tánh thì thuộc về thể ở trước.

- Tất cả các pháp, mỗi pháp đều có hạn ngại: Nghĩa là tất cả các pháp mỗi thứ có phần hạn. Như ấm chỉ có năm mà không được nhiều. Tất cả như thế, lại như sắc pháp chỉ có mười nhập và một phần nhỏ, không được dư. Tất cả như thế, gọi là Hạn ngại.

- Khai thông nghĩa: Tất cả các nghĩa của các pháp đều khai thông nhau. Như nghĩa sắc thông ở mười nhập và một ít phần tâm thông với sáu thức, tất cả như thế.

Chín nghĩa như thế.

Như, Pháp Tánh v.v... đều thông với chín nghĩa này.

+ Như: Luận giải thích có ba:

Hạ như: Chín nghĩa trước, mỗi mỗi khác nhau, sao gọi là Như? Vì tất cả pháp đồng có chín nghĩa này nên gọi là Như.

Trung như: Chín nghĩa trước đều là pháp vô thường sinh diệt.

Thượng như: Chín nghĩa trước đều chẳng thật có, chẳng thật không, chẳng thật sinh, chẳng thật diệt, rốt ráo thanh tịnh.

+ Pháp Tánh: Luận tự giải thích rằng: Tánh trong chín pháp gọi là Pháp tánh. Trong đó có ba: hạ, trung và thượng. Nghĩa như trước đã giải thích.

Chỗ nói khác: Đoạn trước lấy tương tự làm “như”, nay ở đây nói thể tánh của pháp, nên nói là “pháp tánh”.

+ Thực tế: Trong luận tự giải thích rằng: Quả chứng trong chín nghĩa gọi là Thực tế. Ở trước nói “như” và “pháp tánh”, cuối cùng chứng gọi là Quả.

Một nghĩa như thế.

Lại, Luận còn nói rằng: Trong chín pháp này, có “tướng” gọi là Như, “không” gọi là Pháp tánh. Trong đó đắc quả gọi là Thực tế.

2. *Y theo Chân để để phân biệt ba môn:*

Trong đó có bốn:

Trừ tướng sinh tử - Niết-bàn để phân biệt ba môn.

Trừ tướng ba đời khác nhau để phân biệt ba môn.

Theo nghĩa chung và riêng của lý không, để phân biệt ba môn.

Theo nghĩa có - không của thật tánh, để phân biệt ba môn.

a. Trừ tướng sinh tử - Niết-bàn:

1) Như trong luận nói: Quán sát sinh tử, Niết-bàn đều không, gọi là Như.

Hỏi: Kinh nói sinh tử là vô thường, vô lạc, vô ngã, bất tịnh. Niết-bàn là thường, lạc, ngã, tịnh. Sao lại nói không?

Luận nói: Vì phá tâm điên đảo, nên nói sinh tử, khổ, vô thường v.v..., chứ chẳng phải muốn cho người dính mắc vô thường, v.v... vì đối với thật tướng, vô thường, khổ... chẳng thật có.

Lại vì phá tâm điên đảo của người nên nói Niết-bàn là thường, lạc, ngã, tịnh, chứ không muốn cho người dính mắc thường, lạc v.v... cũng vì trong thật thì thường lạc tịnh... chẳng thật có.

Vì các pháp đều chẳng thật có nên gọi là Như.

2) Pháp tánh: Nhập vào trong “như” kia, lia bỏ tướng các pháp nhiệm, tịnh đang được quán, chẳng thấy thật có sinh tử, Niết-bàn. Cái chẳng thể được này, là pháp tánh tự như thế. Nên nói Pháp tánh, vì thế luận chép: “Vị như con nít thấy trăng trong nước, cho là thật có, lội xuống nước tìm, tìm chẳng thấy trăng liền buồn. Người trí bảo nó trong nước không có trăng, Pháp tánh tự như vậy. Tánh của pháp như thế, nên nói là Pháp tánh.

3) Thực tế: Như và Pháp tánh là lý thật. Lý thật này là chỗ chứng của bậc Thánh nên gọi là Tế.

b. Trừ tướng khác nhau trong ba đời:

Như: Trong luận nói: Quán pháp ba đời chẳng sinh, chẳng diệt, là vắng lặng bình đẳng nên gọi là Như, đó là ba đời đồng là không, nên nói là Như.

Pháp tánh: Như trong luận nói: Pháp gọi là Niết-bàn, pháp tánh không hý luận gọi là Bản phận. Giống như trong đá vàng có tánh vàng, trong đá trắng có tánh bạc; trong tất cả pháp có tánh Niết-bàn, nên nói là Pháp tánh.

Thực tế: Như trên vừa nói, Pháp tánh gọi là thật, như cũng là thật. Theo cái sau mà nói, chỗ vào gọi là Tế.

c. Chia theo chung riêng của lý không:

1) Theo lời để nói về “không”, “không” ấy có khác nhau, nói đó là Như. Nên luận (Trí luận) nói rằng: “Không có sự sai khác gọi là Như”.

Hỏi: Vì sao phẩm sai khác được gọi là Như?

- Vì trong các pháp đồng có nghĩa “không” nên gọi là Như.

2) Pháp tánh: Bỏ lời để nói về lý, lý là nhất vị. Lý nhất vị là thể tánh của pháp, nên nói là pháp tánh. Vì thế luận nói: “Chung là nhất không, gọi là Pháp tánh”.

3) Thực tế: Luận tự giải thích rằng: Như và Pháp tánh gọi là Thật,

chỗ chứng gọi là Tế.

d. Chia theo có - không của thật tánh:

Như trong kinh (Thắng-man) nói: Trong Như Lai Tạng có hơn hằng sa tất cả Phật pháp, chẳng lìa, chẳng thoát, chẳng dứt, chẳng khác. Các Phật pháp này đồng một thể tánh, hợp thành lẫn nhau, không có một pháp nào giữ tự tánh riêng. Tuy không có một tánh mà chẳng phải không có tánh. Không có một tánh tức là nghĩa như, mà chẳng phải không có tánh tức là pháp tánh. Thực tế là Như, Pháp tánh kia tức là thật, chỗ chứng là Tế.

3. Theo quán nhập để phân biệt ba môn:

Trong đây có hai:

a- Theo quán nhập dứt nhiễm phân biệt.

b- Theo quán nhập xả tịnh phân biệt.

a. Dứt nhiễm: Như trong luận nói:

Cái gì là như? Thật tướng các pháp thường trụ bất động, vì lấy có không để làm rõ các phiền não nên biến thành tà vạy. Sau dứt vọng nhiễm, được thật tướng, như xưa chẳng khác nên gọi là Như.

Pháp tánh: Luận nói: “Thể của thật tướng tuy thanh tịnh, hợp với phiền não gọi là Bất tịnh; dứt trừ phiền não được gốc thanh tịnh. Tịnh là thể tánh của tất cả pháp nên nói Pháp tánh.

Thực tế: Như và pháp tánh là lý thật. Bồ-tát biết pháp tánh này rộng lớn, vô biên, mâu nhiệm, tối thắng thì an trụ trong đó không cầu gì khác,. Chỗ trụ gọi là Tế.

b. Xả tịnh:

Như trong luận nói: Bồ-tát quán sát, vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh trong pháp thật tướng; xa lìa thường, lạc, ngã, tịnh của phàm phu, cũng bỏ luôn pháp quán này, thật tướng trở lại như xưa nên gọi là Như.

Luận tự thí dụ như tánh nước là lạnh, nhờ lửa mà biến thành nóng. Lửa này tắt rồi, thì nước lại lạnh như cũ, nên gọi là Như. Các pháp như thế, thật tướng bình đẳng, như tánh nước thì lạnh, tùy quán mà biến đổi, như nước biến thành nóng. Tâm quán dừng diệt, thật tướng trở lại như cũ; như lửa tắt rồi, nước lạnh như cũ nên gọi là Như.

Xét theo văn này thì vọng tưởng duyên trí, quyết định dứt hết.

Pháp tánh: Thật tướng thường trụ, bất biến, bất động, Pháp tánh tự như thế, nên nói là Pháp tánh.

Thực tế: Nếu lúc chứng đắc, như và pháp tánh chính là thật tế.

Thể tướng như vậy.

3. Đại - Tiểu, Có - Không:

Đại thừa có đủ, rộng như ở trên đã nói rõ. Tiểu thừa cũng đủ, làm sao biết được?

1. Như ngài Long Thọ nói:

Trong Tập A-hàm, nói mười hai duyên là như, pháp tướng, pháp trụ pháp vị. Có Phật hay không Phật, tánh tướng vẫn thường trụ, tức là nghĩa như.

2. Lại trong Tập A-hàm nói: Xá-lợi-phất khéo đạt Pháp tánh, tức là nói nghĩa Pháp tánh.

3. Thực tế, ngài Long Thọ giải thích rằng: Pháp Tiểu thừa không nói về lý này, tuy không có nói mà lý thật có, làm sao biết có?

Luận nói: Niết-bàn tức là thực tế. Vì trong pháp Tiểu thừa nói Niết-bàn, tức là nói nghĩa thật tế. Nhưng pháp Niết-bàn có nhiều loại tên: Hoặc gọi là Chỉ, hoặc gọi là Diệt, hoặc gọi là Ly, hoặc gọi là Xuất, hoặc gọi là Thực tế, cho nên Niết-bàn tức là Thực tế.

Hỏi: Tuy biết pháp Tiểu thừa có đủ ba nghĩa này, nhưng khác nhau thế nào?

Long Thọ giải thích rằng: Trong pháp Thanh văn, quán pháp sinh diệt gọi là Như. Diệt lìa các quán được pháp thật tướng gọi là pháp tánh. Nên gọi Niết-bàn là thật tướng. Tức pháp tánh này, là pháp bậc Thánh chứng được, gọi là Thật tế.

lược nói về nghĩa Như, pháp tánh thực tế như thế.